

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi dưới sự hướng dẫn của TS Nguyễn Thị Hải Vân.

Các số liệu nêu ra trong luận văn là trung thực, đảm bảo tính khách quan khoa học. Các tài liệu tham khảo có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2013

HỌC VIÊN

Đỗ Thị Duyên

LỜI CẢM ƠN

Trước hết, xin cảm ơn sâu sắc cô giáo hướng dẫn TS Nguyễn Thị Hải Vân hết lòng giúp đỡ, dạy bảo và tạo điều kiện cho tác giả hoàn thành đề tài luận văn tốt nghiệp “Giải pháp phát triển nguồn lao động nông thôn Hà Nội trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa”

Xin chân thành cảm ơn Ban Giám hiệu, Khoa sau Đại học, các phòng ban và các thầy, cô giáo của Trường Đại Học Lao Động - Xã Hội đã tạo điều kiện thuận lợi cho tác giả trong quá trình làm luận văn.

Mặc dù đã cố gắng để hoàn thành luận văn, song không tránh khỏi những thiếu sót. Xin kính mong nhận được những góp ý của các Thầy, Cô giáo và các bạn để nội dung luận văn được hoàn chỉnh hơn nhằm áp dụng hiệu quả hơn nữa trong thực tiễn.

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2013

Học viên: Đỗ Thị Duyên

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LAO ĐỘNG NÔNG THÔN HÀ NỘI TRONG THỜI KỲ HIỆN ĐẠI HÓA VÀ CÔNG NGHIỆP HÓA. | 7 |
| 1. Khái niệm: | 7 |
| 1.1. Khái niệm về nguồn lao động. | 7 |
| 1.2 Khái niệm nguồn nhân lực. | 12 |
| 1.3 Phát triển nguồn lao động. | 13 |
| 1.4 Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. | 18 |
| 1.5 Mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Hà Nội. | 21 |
| 2. Nội dung phát triển nguồn lao động nông thôn trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa. | 23 |
| 2.1 Số lượng nguồn lao động nông thôn trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa. | 23 |
| 2.2 Chất lượng nguồn lao động nông thôn trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa. | 24 |
| <i>2.2.1. Trình độ văn hoá của lực lượng lao động Hà Nội.</i> | 24 |
| <i>2.2.2 Trình độ chuyên môn - kỹ thuật của lực lượng lao động Hà Nội.</i> | 25 |
| 2.3 Chuyển dịch cơ cấu lao động. | 26 |
| 3. Những nhân tố ảnh hưởng đến nguồn lao động nông thôn trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa. | 28 |
| 3.1. Di dân: | 28 |
| 3.2. Đô thị hóa: | 29 |
| 3.3. Giáo dục và đào tạo: | 30 |
| 3.4 Tình trạng sức khỏe: | 30 |

| | |
|---|-----------|
| 3.5. Việc làm và thu nhập: | 31 |
| 3.6. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. | 31 |
| 3.7. Các chính sách có ảnh hưởng đến nguồn lao động nông thôn trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa..... | 34 |
| 4. Kinh nghiệm một số nước..... | 35 |
| 4.1 Kinh nghiệm của Nhật Bản..... | 35 |
| 4.2 Kinh nghiệm của Trung Quốc..... | 36 |
| 4.3 Kinh nghiệm của Hàn Quốc. | 38 |
| CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGUỒN LAO ĐỘNG NÔNG THÔN HÀ NỘI TRONG THỜI KỲ HIỆN ĐẠI HÓA VÀ CÔNG NGHIỆP HÓA..... | 39 |
| 1. Đặc điểm nông thôn Hà Nội trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa. | 39 |
| 1.1 Đặc điểm tự nhiên Hà Nội..... | 39 |
| <i>1.1.1. Vị trí địa lý:</i> | <i>40</i> |
| <i>1.1.2. Địa hình và đất đai:</i> | <i>41</i> |
| <i>1.1.3. Thời tiết khí hậu.....</i> | <i>41</i> |
| <i>1.1.4. Nguồn nước và thủy văn.</i> | <i>42</i> |
| <i>1.1.5. Dân cư.....</i> | <i>43</i> |
| 1.2 Đặc điểm kinh tế, xã hội Hà Nội..... | 43 |
| 2. Thực trạng phát triển nguồn lao động nông thôn Hà Nội giai đoạn 2007-2012 và các yếu tố tác động. | 50 |
| 2.1 Số lượng nguồn lao động nông thôn Hà Nội. | 50 |
| 2.2 Chất lượng nguồn lao động nông thôn Hà Nội..... | 54 |
| <i>2.2.1. Trình độ văn hoá của lực lượng lao động nông thôn Hà nội. ...</i> | <i>54</i> |
| 2.3 Chuyển dịch nguồn lao động nông thôn Hà Nội..... | 58 |

| | |
|--|-----------|
| 2.3.1. Tình hình tham gia hoạt động kinh tế của dân số trong độ tuổi lao động. | 58 |
| 2.3.2. Năng suất lao động của nông thôn Hà Nội. | 60 |
| 2.3.3 Tình hình phân bố lao động nông thôn Hà Nội theo ngành. | 61 |
| 2.3.4 Tình hình tham gia lực lượng lao động nông thôn Hà Nội theo giới tính. | 63 |
| 2.3.5 Lực lượng lao động nông thôn Hà Nội trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. | 63 |
| 2.4 Đánh giá:..... | 66 |
| 2.4.1 Mặt tích cực..... | 66 |
| 2.4.2 Mặt hạn chế và nguyên nhân. | 68 |
| CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN NGUỒN LAO ĐỘNG NÔNG THÔN HÀ NỘI TRONG THỜI KỲ HIỆN ĐẠI HÓA VÀ CÔNG NGHIỆP HÓA..... | 70 |
| 1. Quan điểm, định hướng phát triển nguồn lao động nông thôn trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa. | 70 |
| 1.1 Quan điểm | 70 |
| 1.2 Định hướng..... | 72 |
| 1.3 Dự báo nguồn lao động nông thôn Hà Nội đến năm 2020 và 2025. | 76 |
| 2. Một số giải pháp nhằm phát triển nguồn lao động nông thôn trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa. | 78 |
| 2.1 Cơ chế chính sách: | 78 |
| 2.1.1 Đào tạo và dạy nghề cho lao động nông thôn. | 78 |
| 2.1.2 Tạo việc làm và hỗ trợ tạo việc làm. | 80 |
| 2.1.3 Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động dạy nghề cho lao động nông thôn..... | 81 |

| | |
|--|----|
| 2.1.4 <i>Đổi mới và hoàn thiện các chính sách khuyến khích đầu tư, huy động nguồn vốn dạy nghề cho lao động nông thôn.</i> | 82 |
| 2.1.5 <i>Kết hợp giữa đào tạo với sử dụng người lao động qua đào tạo nghề cho lao động nông thôn.</i> | 88 |
| 2.2 Phát triển thị trường lao động nông thôn Hà Nội. | 90 |
| 2.2.1 <i>Tiếp tục hoàn thiện thể chế thị trường lao động, tạo khung pháp lý phù hợp, đảm bảo đối xử bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động.</i> | 90 |
| 2.2.2 <i>Có chính sách và cơ chế huy động các nguồn lực trong nước và quốc tế cho đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, nhất là những ngành, lĩnh vực có khả năng thu hút nhiều lao động.</i> | 91 |
| 2.2.3 <i>Phát triển mạnh hệ thống dạy nghề với đa cấp trình độ, chuyển từ dạy nghề trình độ thấp sang trình độ cao nhằm nâng cao chất lượng cung lao động cho thị trường lao động.</i> | 93 |
| 2.2.4. <i>Hoàn thiện hệ thống giao dịch của thị trường lao động.</i> | 93 |
| 2.2.5. <i>Một số giải pháp khác.</i> | 94 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO: | |

DANH MỤC BẢNG BIỂU

| | | |
|------------------|--|-----------|
| <i>Bảng 2.1</i> | Quy mô dân số trung bình của nông thôn Hà Nội..... | 50 |
| <i>Bảng 2.2</i> | Quy mô dân số của các huyện nông thôn Hà Nội..... | 51 |
| <i>Bảng 2.3</i> | Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Hà Nội..... | 52 |
| <i>Bảng 2.4</i> | Nguồn lao động của nông thôn Hà Nội..... | 52 |
| <i>Bảng 2.5</i> | Trình độ văn hoá của lực lượng lao động nông thôn Hà Nội..... | 54 |
| <i>Bảng 2.6</i> | Chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động nông thôn Hà Nội..... | 56 |
| <i>Bảng 2.7</i> | Hoạt động kinh tế của dân số trong độ tuổi lao động..... | 58 |
| <i>Bảng 2.8</i> | Phân bố lao động của nông thôn Hà Nội theo ngành..... | 61 |
| <i>Bảng 2.9</i> | Tham gia lực lượng lao động của nông thôn Hà Nội theo giới tính..... | 63 |
| <i>Bảng 2.10</i> | Mức độ phù hợp của nghề đào tạo với công việc đang làm của lao động nông thôn Hà Nội..... | 68 |

SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ

| | | |
|--------------------|--|-----------|
| <i>Biểu đồ 2.1</i> | Quy mô dân số trung bình của nông thôn Hà Nội..... | 51 |
| <i>Biểu đồ 2.4</i> | Nguồn lao động của nông thôn Hà Nội..... | 53 |
| <i>Biểu đồ 2.5</i> | Trình độ văn hoá của lực lượng lao động nông thôn Hà Nội..... | 55 |
| <i>Biểu đồ 2.6</i> | Chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động nông thôn Hà Nội..... | 56 |
| <i>Biểu đồ 2.8</i> | Phân bố lao động của nông thôn Hà Nội theo ngành..... | 62 |

MỞ ĐẦU

1.Lý do chọn đề tài:

Hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra ở mọi nước trên thế giới. Việt Nam ra nhập WTO từ năm 2006 và đang ngày càng hội nhập sâu rộng vào kinh tế toàn cầu. Để có khả năng cạnh tranh trong khu vực và quốc tế thì cần nâng cao chất lượng nguồn lao động, đặc biệt là nguồn lao động nông thôn.

Hà Nội là thủ đô của nước CHXHCN Việt Nam, là trung tâm chính trị, văn hóa, xã hội của cả nước. Do đặc thù của quá trình hợp nhất giữa thủ đô Hà Nội cũ và tỉnh Hà Tây cũ, cộng với một số địa phương của tỉnh Hòa Bình, tỉnh Vĩnh Phúc nên tỉ lệ lao động nông thôn của Hà Nội hiện nay vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu lao động của Thủ đô, kéo theo trình độ học vấn, trình độ khoa học kỹ thuật thấp.

Thực trạng nguồn lao động Hà Nội chưa phát triển tương xứng với tầm vóc của thủ đô: Số lượng đông nhưng chất lượng còn hạn chế(tỷ lệ lao động qua đào tạo chỉ đạt khoảng 38,7% tổng lực lượng lao động). Tỷ lệ lao động sống ở vùng nông thôn cao, đặc biệt là sau khi Hà Nội sát nhập, Hà Tây là tỉnh thuần nông dẫn tới tỷ lệ lao động qua đào tạo Hà Nội thấp hơn rất nhiều so với nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước. Chất lượng lao động Hà Nội vì vậy chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH của thủ đô.

Vì vậy việc phát triển nguồn lao động nông thôn là một trong những nhiệm vụ có tính chiến lược của Hà Nội trong quá trình chuyển nông nghiệp, nông thôn sang sản xuất hàng hóa theo hướng CNH, HĐH. Nâng cao chất lượng cho nguồn lao động nông thôn và phát triển nguồn lao động là một vấn đề vừa có tính cấp bách, vừa có tính cơ bản và lâu dài.

Trong những năm qua; Đảng và nhà nước có nhiều chính sách phát triển nguồn lao động nông thôn với sự đầu tư cho các cơ sở đào tạo, các tổ chức khuyến nông, khuyến công, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ sản xuất, nâng cao chất lượng nguồn lao động.

Quán triệt tinh thần Nghị quyết Bộ Chính trị số 11-NQ/TW về phương hướng nhiệm vụ phát triển Thủ đô thời kỳ 2011 - 2020, Nghị quyết đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, Nghị quyết đại hội Đảng bộ Thành phố Hà Nội lần thứ 15, Chương trình số 02/Ctr/TU về "Phát triển kinh tế ngoại thành và từng bước hiện đại hoá nông thôn giai đoạn 2011 - 2015", Hà Nội đã cụ thể hoá chiến lược phát triển nguồn lao động Thủ đô đến 2015 với những nội dung, kế hoạch, nhiệm vụ, chỉ tiêu cụ thể. Tuy nhiên Hà Nội chưa có giải pháp cụ thể phát triển nguồn lao động nông thôn thủ đô.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu đề tài "**Giải pháp phát triển nguồn lao động nông thôn Hà Nội trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa.**" có một ý nghĩa hết sức quan trọng cả về lý luận và thực tiễn.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài.

2.1. Mục đích:

- Nghiên cứu cơ sở lý luận về phát triển nguồn lao động nông thôn;
- Phân tích thực trạng phát triển nguồn lao động nông thôn Hà Nội trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa;
- Đề xuất một số giải pháp phát triển nguồn lao động nông thôn Hà Nội trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa.

2.2. Nhiệm vụ:

- Nghiên cứu cơ sở khoa học phát triển nguồn lao động;
- Nghiên cứu thực trạng nguồn lao động nông thôn Hà Nội;

- Nghiên cứu xu thế phát triển nguồn lao động nông thôn Hà Nội và các yếu tố tác động đến phát triển nguồn lao động nông thôn Hà Nội;

- Đề xuất giải pháp phát triển nguồn lao động nông thôn Hà Nội đáp ứng quá trình CNH- HĐH.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

3.1. Đối tượng nghiên cứu:

- Nguồn lao động nông thôn Hà Nội;
- Những nhân tố tác động đến phát triển nguồn lao động nông thôn Hà Nội.

3.2. Phạm vi nghiên cứu:

Về không gian:

- Nghiên cứu nguồn lao động nông thôn Hà Nội, so sánh nguồn lao động nông thôn với thành thị Hà Nội.

Về thời gian:

- Nghiên cứu xu hướng phát triển nguồn lao động nông thôn Hà Nội giai đoạn 2007 - 2012.

- Chỉ xét trên một số huyện ngoại thành như: Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm, Từ Liêm, Thanh Trì là những huyện ngoại thành lớn và chưa xét đến những huyện ngoại thành mới như: Ba Vì, Mê Linh, Thạch Thất, Phúc Thọ, Đan Phượng, Hoài Đức.

4. Phương pháp nghiên cứu.

- Phương pháp chuyên gia;
- Phương pháp phân tích thống kê;
- Phương pháp so sánh;

- Các phương pháp dự báo nguồn lao động;
- Phương pháp khảo sát điều tra.

5. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn:

5.1. Ý nghĩa lý luận:

Hệ thống hóa các khái niệm, phương pháp luận nghiên cứu nguồn lao động và phát triển nguồn lao động nông thôn Hà Nội trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa.

5.2. Ý nghĩa thực tiễn:

Kết quả nghiên cứu của luận văn làm cơ sở tham khảo để đề xuất giải pháp phát triển nguồn lao động nông thôn Hà Nội, góp phần xây dựng và sửa đổi, bổ sung chính sách phát triển nông thôn theo hướng hiện đại hóa và công nghiệp hóa.

6. Tổng quan các tài liệu liên quan đến đề tài:

6.1. Các kết quả nghiên cứu có liên quan trước đó

Với mỗi nghiên cứu lại có những hình thức giải pháp khác nhau tùy thuộc vào điều kiện, đặc điểm sản xuất kinh doanh của từng thành phố. Hơn nữa, các bài luận văn đã có về các giải pháp phát triển nguồn lao động nông thôn Hà Nội tìm thấy trên mạng không thực sự cần thiết cho đề tài nghiên cứu này. Cho nên nghiên cứu này chủ yếu dựa vào tình hình thực tế khảo sát để hoàn thành. Và nghiên cứu cũng vận dụng một số các bài luận văn, các bài báo cáo như:

- PGS.TS Nguyễn Tiệp(2005), *nguồn nhân lực nông thôn ngoại thành trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn thành phố Hà Nội*, nhà xuất bản lao động – xã hội.

- Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn (2000), *chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn đến năm 2010*, Hà Nội.

- Nguyễn Kế Tuấn (2004-2005), *Con đường, bước đi và các giải pháp chiến lược để thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn*, Đề tài cấp nhà nước mã số KX02, Hà Nội.

- Nguyễn Văn Đại (2010), *một số giải pháp phát triển dạy nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020*, tạp chí lao động & xã hội số 391 Hà Nội.

- Một số bài luận văn khác được tìm trên mạng internet nhưng chủ yếu chỉ xem được mục lục.

Với mỗi nghiên cứu đều có người hướng dẫn. Tuy nhiên mỗi người lại có quan điểm khác nhau. Do đó, các nghiên cứu đã có này được sử dụng chủ yếu để tham khảo cách viết, các lý thuyết tác giả đó đưa ra, các phương pháp nghiên cứu khoa học của tác giả đó và trình tự sắp xếp các mục hợp lý. Qua các nghiên cứu này, tác giả sẽ tự rút ra cho mình cách viết, các mục lý thuyết nên đưa vào và phương pháp mình nên sử dụng phù hợp với đề tài nghiên cứu và thực tế dựa trên các tài liệu thu thập được và dưới sự hướng dẫn của giảng viên hướng dẫn.

6.2. Các lý thuyết sẽ áp dụng

Các khái niệm về nguồn lao động nông thôn trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa:

- *Sức lao động;*
- *Số lượng nguồn lao động nông thôn;*
- *Chất lượng nguồn lao động nông thôn.*

Các khái niệm về nguồn nhân lực nông thôn trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa

Các khái niệm về phát triển nguồn lao động nông thôn trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa.

Các khái niệm về Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa.

7. Cấu trúc luận văn:

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận văn được trình bày bao gồm 3 chương :

- Chương 1: Cơ sở lý luận về phát triển nguồn lao động nông thôn Hà Nội trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa.

- Chương 2: Thực trạng phát triển nguồn lao động nông thôn Hà Nội trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa.

- Chương 3: Một số giải pháp nhằm phát triển nguồn lao động nông thôn Hà Nội trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LAO ĐỘNG NÔNG THÔN HÀ NỘI TRONG THỜI KỲ HIỆN ĐẠI HÓA VÀ CÔNG NGHIỆP HÓA.

1. Khái niệm:

1.1. Khái niệm về nguồn lao động.

Nguồn lao động nói chung là phạm trù phản ánh lực lượng quan trọng nhất của nền sản xuất xã hội- đó là con người.

Theo các nhà kinh tế học ngoài nước (Begg, Fischer, Dornbusch), nguồn lao động là toàn bộ trình độ chuyên môn mà con người tích lũy được, nó được đánh giá cao vì tiềm năng đem lại thu nhập trong tương lai. Giống như nguồn lực vật chất, nguồn lao động là kết quả đầu tư trong quá khứ với mục đích tạo ra thu nhập trong tương lai. Mc Shane có sự phân biệt rõ hơn sự khác biệt giữa nguồn lao động với các nguồn lực khác ở chỗ: mỗi con người lao động có những năng lực, (bao gồm tư chất, kiến thức, kỹ năng), tính cách, nhận thức vai trò và sự khác biệt về kinh nghiệm, động cơ và sự cam kết mà nguồn lực vật chất khác không có.

Những phân tích về sự khác biệt giữa nguồn lao động và các nguồn lực khác đã cho biết khá đầy đủ về đặc điểm đặc thù của lao động. Tuy nhiên, các phân tích trên chưa phản ánh đầy đủ các yếu tố cấu thành của nguồn lao động. Theo các nhà kinh tế học trong nước, nguồn lao động được hiểu theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp; nghĩa trừu tượng và nghĩa cụ thể.

Theo nghĩa rộng, nguồn lao động là tổng thể tiềm năng của con người của một quốc gia, một vùng lãnh thổ, một địa phương, được chuẩn bị ở mức độ nào đó, có khả năng huy động vào quá trình phát triển kinh tế- xã hội của đất nước hoặc một vùng, một địa phương cụ thể trong một thời kỳ nhất định, có thể cho 1 năm, 5 năm, 10 năm... phù hợp với chiến lược và kế hoạch phát triển.

Theo nghĩa hẹp, nguồn lao động là tiềm năng của con người được lượng hóa theo một chỉ tiêu nhất định do luật định hoặc chỉ tiêu thống kê căn cứ vào độ tuổi và khả năng lao động; tức là có khả năng đo đếm được. Trong kinh tế thị trường, khái niệm lực lượng lao động được sử dụng phổ biến chỉ nhóm dân số hoạt động kinh tế thường xuyên, bao gồm những người trong độ tuổi lao động theo luật quy định, có khả năng lao động, thực tế có việc làm và những người thất nghiệp.

Những quan điểm trên cho thấy, nguồn lao động là nguồn lực lao động được xem xét gắn với thời gian và không gian nhất định.

Như vậy, nguồn lao động xã hội (địa phương, ngành, đơn vị sản xuất...) là tổng thể sức lao động xã hội (địa phương, ngành, đơn vị sản xuất...) được xem xét trong những khoảng thời gian nhất định. Vì vậy, nguồn lao động nông thôn là tổng thể sức lao động (số lượng và chất lượng) ở nông thôn có khả năng tham gia lao động được xem xét ở những thời gian nhất định. Để hiểu rõ nguồn lao động nói chung, nguồn lao động nông thôn nói riêng cần hiểu rõ các thuật ngữ sau:

Sức lao động: sức lao động là khả năng lao động, được biểu hiện ở thể lực và trí lực của từng người lao động.

Số lượng nguồn lao động nông thôn: Về nguyên tắc, đó là tổng số sức lao động xét về mặt thể lực của người lao động với tư cách là một yếu tố của quá trình lao động sản xuất ở nông thôn. Tuy nhiên, con người ngoài tư cách là yếu tố của quá trình lao động sản xuất còn là thành viên của xã hội, tham gia các hoạt động xã hội, đảm bảo tái sản xuất tự nhiên sức lao động... Vì vậy, thể lực của con người được xem xét như yếu tố của sản xuất, kinh doanh theo những chừng mực nhất định, tùy thuộc vào thực trạng thể lực con người theo đặc tính chung (giới tính, tuổi tác...) và những biểu hiện cụ thể của từng người (phát triển bình thường hay dị tật...) và thực trạng kinh tế xã hội của

từng nước. Chính vì vậy, số lượng sức lao động và số lượng nguồn lao động nói chung, nguồn lao động nông thôn nói riêng được đo bằng số lượng người lao động theo những quy định nhất định, được gọi là lao động quy đổi.

Sở dĩ số lượng nguồn lao động nông thôn được đo bằng lao động quy đổi vì nó bao gồm nhiều loại lao động khác nhau. Bộ phận quan trọng nhất của nguồn lao động nông thôn là người lao động trong độ tuổi quy định gọi tắt là lao động trong tuổi.

Lao động trong độ tuổi quy định là những người ở trong độ tuổi nhất định theo quy định của Nhà nước, có nghĩa vụ và quyền lợi đem sức lao động của mình làm việc cho mình và cho xã hội, chịu sự điều động phân bổ của nhà nước để làm các công việc chung của xã hội. Theo quy định chung, ở Việt Nam độ tuổi lao động tính từ 16 đến 60 đối với nam và 16 đến 55 đối với nữ. Tuy là trong độ tuổi lao động, nhưng vì nguồn lao động nông thôn là toàn thể những thành viên trong xã hội có khả năng tham gia lao động ở nông thôn, nên chỉ tính những người có khả năng tham gia lao động. Vì vậy, những người tàn tật không còn khả năng lao động, mặc dù trong độ tuổi quy định nhưng không được tính vào số lượng nguồn lao động nông thôn.

Ngoài những người trong độ tuổi quy định, số lượng nguồn lao động nông thôn còn bao gồm những người ngoài độ tuổi lao động (chưa đến hoặc đã quá tuổi lao động quy định của Nhà nước) nhưng thực tế tham gia lao động. Theo quy định hiện hành, những người ngoài độ tuổi lao động bao gồm:

- + Trên độ tuổi quy định: Nam từ 61 tuổi, nữ từ 56 tuổi trở lên.
- + Dưới độ tuổi quy định: Nam, nữ từ 13 tuổi đến 15 tuổi.

Lao động ngoài độ tuổi quy định tham gia lao động do tự nguyện, nhà nước không tính vào kế hoạch phân bổ sức lao động, không huy động vào những việc có tính chất nghĩa vụ đối với nhà nước.

Chất lượng nguồn lao động nông thôn: Chất lượng nguồn lao động nông thôn là phạm trù biểu hiện ở từng người lao động và trên phạm vi vùng nông thôn trên các mặt như: Trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn nghề nghiệp, trình độ tổ chức cuộc sống, các yếu tố về tâm lý tập quán, trình độ sức khỏe, phẩm chất đạo đức, trình độ và ý thức pháp luật...

Như vậy, chất lượng nguồn lao động nông thôn chủ yếu biểu hiện trí lực của người lao động về mặt chất lượng.

Trí lực của người lao động được thể hiện thông qua một loạt các tiêu thức phản ánh các mặt nhận thức của con người cụ thể:

Trình độ văn hóa của người lao động nông thôn là những tri thức của nhân loại mà người lao động nông thôn tiếp thu được theo những cấp độ khác nhau. Về thực chất, trình độ văn hóa người lao động đạt được thông qua nhiều hình thức: học tập tại trường lớp, tự học..., nhưng phần lớn được tiếp thu qua trường lớp. Vì vậy, xã hội đánh giá trình độ văn hóa thông qua bằng cấp người lao động đạt được ở các trường phổ thông. Trong hầu hết các trường hợp đây là chỉ tiêu phản ánh chính xác trình độ văn hóa của người lao động, nhưng cũng có trường hợp người lao động không có điều kiện học tập qua trường lớp và thi để nhận bằng cấp, họ vẫn được coi là người có trình độ văn hóa thấp. Ngược lại, có những người học tập, thi cử không nghiêm túc nên tri thức tích lũy được không nhiều, nhưng vẫn nhận được bằng cấp. Trong những trường hợp trên, bằng cấp không phản ánh chính xác trình độ văn hóa của người lao động. Đó được coi là nhược điểm của việc đánh giá trình độ văn hóa người lao động qua bằng cấp.

Đối với người lao động, trình độ văn hóa là cơ sở quan trọng để họ tiếp thu các kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ, giác ngộ giai cấp và nâng cao ý thức tổ chức kỷ luật trong lao động... Vì vậy, đây là tiêu thức quan trọng để đánh giá chất lượng nguồn lao động.

Trình độ chuyên môn, nghề nghiệp là những kiến thức về chuyên môn, nghề nghiệp của người lao động theo những cấp độ khác nhau. Đánh giá trình độ chuyên môn nghề nghiệp cũng thông qua bằng cấp chuyên môn người lao động đạt được thông qua học tập và thi cử (tiến sĩ khoa học, tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng chuyên nghiệp và cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề, sơ cấp, công nhân kỹ thuật...), trong nhiều trường hợp đó là số lượng lao động đã qua trong cấp học. Ở đây cũng xảy ra tình trạng đánh giá không chính xác trong một số trường hợp như trình độ văn hóa, nhưng mức độ phổ biến hơn. Bởi vì, số những người không học qua trường lớp nhưng đạt được trình độ chuyên môn chiếm tỷ trọng lớn trong nguồn lao động nói chung, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Tâm lý, tập quán là phạm trù biểu hiện những suy nghĩ, những thói quen trong hoạt động sản xuất và sinh hoạt của dân cư ở từng vùng, từng dân tộc và từng ngành sản xuất. Về thực chất, tâm lý, tập quán là những nhân tố tác động đến chất lượng nguồn lao động (ví dụ: tâm lý coi thường phụ nữ dẫn đến hạn chế cho phụ nữ học tập văn hóa, chuyên môn nghề nghiệp sẽ làm cho chất lượng lao động nữ thấp hơn lao động nam giới)

Đối với nguồn lao động nông thôn, tâm lý, tập quán, với tính thực dụng, e dè trong kinh doanh là yếu tố phản ánh khá rõ chất lượng nguồn lao động, vì nó ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh của nông nghiệp, nông thôn.

Trình độ tổ chức cuộc sống là tiêu thức phản ánh trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn nghề nghiệp, tâm lý, tập quán của các tầng lớp dân cư. Vì vậy, đây cũng chính là yếu tố cấu thành chất lượng nguồn lao động. Đánh giá trình độ tổ chức cuộc sống ngoài những tiêu thức về kinh tế (thu nhập, mức độ tái sản xuất mở rộng...) còn những tiêu thức mang tính xã hội (sự học hành của con cái...). Trong điều kiện năng xuất lao động và thu nhập thấp,

trình độ tổ chức cuộc sống có ảnh hưởng rất lớn đến các hoạt động sản xuất và đời sống của lao động nông thôn.

Trình độ và ý thức pháp luật là kiến thức và sự tuân thủ pháp luật của người lao động: Trình độ pháp luật người lao động nhận được qua học tập ở trường phổ thông, trường đào tạo nghề và qua hoạt động sản xuất và đời sống. Trong nguồn lao động chỉ có bộ phận nhỏ được đào tạo chuyên để hoạt động tư vấn pháp luật và trong các cơ quan pháp lý. Với đa số đông còn lại, kiến thức pháp luật là những kiến thức cơ bản về các quy định của pháp luật về các hoạt động dân sự và hoạt động kinh tế... Đánh giá về trình độ pháp luật và ý thức pháp luật của nguồn lao động theo các tiêu thức cụ thể dưới dạng định tính là việc làm rất khó (trừ những người đào tạo làm nghề pháp luật). Vì vậy, chủ yếu thông qua các trường hợp vi phạm pháp luật.

Trình độ sức khỏe, cơ cấu độ tuổi: Nguồn lao có chất lượng cao chỉ biểu hiện ở trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn nghề nghiệp cao, mà không thể hiện ở chất lượng của thể lực của người lao động. Rõ ràng, một người lao động có tri thức, nhưng không đủ sức khỏe để sử dụng những tri thức vào sản xuất, những tri thức đó dù cao cũng chỉ là tiềm năng.

Như vậy, tri thức (thể hiện ở trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn nghề nghiệp, trình độ giác ngộ pháp luật...) và chất lượng của thể lực (thể hiện ở trình độ sức khỏe và cơ cấu độ tuổi của người lao động...) là 2 mặt của chất lượng nguồn lao động nông thôn, giữa chúng phải có sự tương xứng với nhau thì chất lượng của nguồn lao động mới đạt được hiệu quả trong sử dụng. Đối với người lao động, có trí lực nhưng trí lực đó gắn với một thể lực ốm yếu, trí lực đó khó có thể phát huy được và ngược lại, người lao động có tri thức, có thể lực mạnh mẽ sẽ phát huy tổng hợp cả về thể lực và trí lực.

1.2 Khái niệm nguồn nhân lực

Quan niệm của các nước và tổ chức quốc tế về nguồn nhân lực tương đối thống nhất với nhau về bản chất, nội dung và các giới hạn xác định nguồn nhân lực.

Các nước thuộc khối "SEV" (cũ) quan niệm nguồn nhân lực là nguồn lực con người, kể cả dưới dạng tiềm năng, dự trữ chưa khai thác thuộc độ tuổi lao động (nam từ 18 đến 60 tuổi; nữ từ 18 đến 55 tuổi) được tính cho một quốc gia, vùng lãnh thổ, ngành, ... Tuy nhiên, chuyển sang nền kinh tế thị trường, các nước khối "SEV" (cũ) đã thay đổi quan niệm về nguồn nhân lực phù hợp với xu thế hoà nhập kinh tế thế giới, với thông lệ, chuẩn mực của pháp luật quốc tế.

Theo quan niệm của các nước có nền kinh tế thị trường phát triển thì nguồn nhân lực là nguồn lực về con người và được nghiên cứu dưới nhiều khía cạnh, trước hết với tư cách là nguồn cung cấp sức lao động cho xã hội, bao gồm toàn bộ dân cư có cơ thể phát triển bình thường (không bị khiếm khuyết hoặc dị tật bẩm sinh).

Đối với một số nước (CH Pháp), quan niệm về nguồn nhân lực ở phạm vi hẹp hơn, không gồm những người có khả năng lao động nhưng không có nhu cầu làm việc.

1.3 Phát triển nguồn lao động.

Phát triển nguồn nhân lao động nông thôn là nhân tố quan trọng của phát triển nguồn lao động của quốc gia, đặc biệt hơn là đối với các nước đang phát triển, đang trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đô thị hoá. Phát triển nguồn lao động nông thôn là thúc đẩy sự biến đổi số lượng và chất lượng của lao động nông thôn về mặt thể lực, kiến thức, kỹ năng và tinh thần của người lao động cũng như về cơ cấu nhân lực hợp lý cho sự phát triển của nền kinh tế và xã hội nông thôn để tham gia vào quá trình phát triển chung của các vùng phụ cận và cả nước.

Hiện nay có nhiều quan niệm của các tổ chức quốc tế và một số nước về phát triển nguồn lao động và phát triển nguồn lao động nông thôn:

Theo tổ chức Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO): Phát triển nguồn lao động nông thôn là phát triển toàn bộ sự lành nghề của dân cư nông thôn trong mối quan hệ với sự phát triển đất nước.

Tổ chức lao động quốc tế (ILO) quan niệm rằng, con người có nhu cầu sử dụng năng lực của mình để tiến tới có được việc làm hiệu quả cũng như thoả mãn về nghề nghiệp và cuộc sống cá nhân. Sự lành nghề được hoàn thiện nhờ bổ sung, nâng cao kiến thức trong quá trình sống và làm việc nhằm đáp ứng những kỳ vọng của con người. Cũng như vậy, những quan điểm, thái độ phát triển về cá nhân và xã hội là cần thiết lồng ghép nguyện vọng cá nhân vào khuôn khổ xã hội hay quốc gia một cách đồng bộ. Phát triển nguồn lao động nông thôn là phát triển và sử dụng con người nông thôn có khả năng lao động, sẵn sàng tham gia vào các quá trình lao động xã hội.

Theo UNIDO, phát triển nguồn lao động nông thôn cũng như nguồn lao động nói chung là phát triển con người một cách hệ thống có mục tiêu, là đối tượng của sự phát triển một quốc gia. Nó bao gồm mọi khía cạnh về kinh tế và khía cạnh xã hội như nâng cao khả năng cá nhân, tăng năng lực sản xuất và khả năng sáng tạo, bồi dưỡng chức năng chỉ đạo thông qua việc giáo dục, đào tạo và nghiên cứu hoạt động thực tiễn.

Theo chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP), đánh giá về sự phát triển con người ở mức độ nào đó phản ánh sự phát triển lao động và được lượng hoá bằng chỉ tiêu HDI (Human Development Index). HDI là chỉ tiêu tổng hợp từ 3 chỉ tiêu:

- Mức độ phát triển kinh tế : GDP/Đầu người
- Giáo dục và đào tạo : Tỷ lệ người lớn có học, số năm đi học trung bình / người.

- Y tế : Tuổi thọ bình quân.

Giá trị HDI nằm trong khoảng từ 0 đến 1, HDI càng cao chứng tỏ con người và lao động của một đất nước, một vùng, một khu vực càng có sự phát triển. Nhìn chung, đối với các nước đang phát triển, giá trị HDI của khu vực nông thôn thường thấp hơn so với khu vực thành thị và so với khu vực nông thôn của các nước phát triển. Điều đó là do sự phát triển kinh tế - xã hội không đồng đều giữa nông thôn và thành thị cũng như giữa các vùng khác nhau, giữa nông thôn của các nước khác nhau. Sự khác nhau này thường do trình độ phát triển, mức sống dân cư khác nhau, các lợi thế so sánh, điều kiện tự nhiên, tập quán sản xuất, chính sách phát triển của Chính phủ, ...

Nguồn lao động nông thôn có mối quan hệ với qui mô, tốc độ phát triển dân số, thông thường tại các vùng nông thôn có cơ cấu dân số không hợp lý, dân số tăng nhanh, tăng trưởng kinh tế thấp thì nguồn lao động nông thôn qui mô lớn và chất lượng thấp.

Phát triển nguồn lao động nông thôn là quá trình nâng cao nguồn lực con người nông thôn về thể lực, trí lực, tâm lực, thẩm mỹ, ... làm cho con người trở thành những người lao động có năng lực, phẩm chất mới và cao hơn. Phát triển nguồn lao động nông thôn là nhân tố quan trọng bậc nhất đảm bảo cho sự phát triển của lực lượng sản xuất ở nông thôn, thúc đẩy sự phát triển khoa học - công nghệ, tăng trưởng kinh tế và nâng cao hiệu quả các hoạt động của con người tại các vùng nông thôn của một quốc gia.

Phát triển nguồn lao động nông thôn không thể tách rời với việc nâng cao chất lượng dân số nông thôn. Chất lượng dân số nông thôn ở các nước đang phát triển được coi là vấn đề bức xúc, thể hiện ở sự thấp kém hơn so với khu vực thành thị về trình độ giáo dục và đào tạo, cơ cấu nghề nghiệp xã hội, tính năng động xã hội. Nguyên nhân chất lượng dân số thấp ở nông thôn các nước đang phát triển thường do các yếu tố chính như trình độ phát triển của

nền kinh tế nông thôn, tính bất hợp lý về quy mô dân số nông thôn (tốc độ tăng dân số cao, cơ cấu dân số theo độ tuổi chưa hợp lý, ...), trình độ văn hoá và chuyên môn kỹ thuật của dân số nông thôn thấp do ít có khả năng tiếp cận với hệ thống giáo dục và đào tạo, hệ thống chăm sóc sức khoẻ cho dân số nông thôn chưa đảm bảo, môi trường sống của dân cư nông thôn chậm cải thiện (giao thông, điện, nước sạch, hệ thống nhà vệ sinh, ...). Ngoài ra cần nhấn mạnh rằng, tăng trưởng kinh tế chậm ở nông thôn, thể hiện ở GDP/đầu người thấp, sản xuất hàng hoá ít phát triển, thị trường lao động ít sôi động và chia cắt với thị trường lao động quốc gia và thị trường lao động khu vực, thế giới, ảnh hưởng đến khả năng đảm bảo việc làm, thu nhập và nâng cao chất lượng dân số nông thôn, hạn chế đến khả năng phát triển nguồn lao động nông thôn.

Nguồn lao động với tư cách là bộ phận quan trọng bậc nhất của lực lượng sản xuất xã hội, có vai trò quyết định đối với mọi quá trình phát triển kinh tế - xã hội của mọi quốc gia. Đầu tư vào phát triển nguồn lao động luôn được các Chính phủ ưu tiên, coi đó là đầu tư mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất so với các loại đầu tư khác. Đặc biệt, trong giai đoạn hiện nay, các nước phát triển đang chuyển dần sang nền kinh tế tri thức, các nguồn lực tri thức và thông tin trở thành yếu tố quyết định đối với khả năng cạnh tranh, phát triển và sức mạnh của một quốc gia.

Phát triển nguồn lao động càng có ý nghĩa quan trọng hơn đối với quá trình hiện đại hóa và công nghiệp hóa. Các định hướng phát triển nông nghiệp và nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá với các đặc trưng sau:

- Chuyển dịch cơ cấu ngành, nghề, cơ cấu lao động;
- Đưa nhanh tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp đạt mức tiên tiến trong khu vực;
- Phát triển điện khí hoá, cơ giới hoá nông thôn;

- Phát triển công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu;
- Liên kết nông nghiệp - công nghiệp - gia công và dịch vụ;
- Phát triển hạ tầng cơ sở, thị trấn, thị tứ;
- Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ trong nông nghiệp, nhất là công nghệ sinh học kết hợp với cơ khí hoá nông nghiệp;
- Ứng dụng các công nghệ mới vào sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, ứng dụng công nghệ sạch trong nuôi trồng;
- Xây dựng một số khu nông nghiệp công nghệ cao;
- Phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Hình thành các khu vực tập trung công nghiệp, các điểm công nghiệp ở nông thôn, các làng nghề gắn với thị trường trong nước và xuất khẩu;
- Chuyển một phần doanh nghiệp gia công (may mặc, da giày, ...) và chế biến nông sản ở thành phố về nông thôn.

Để đảm bảo thực hiện tốt việc hiện đại hóa và công nghiệp hóa nông thôn đòi hỏi phải nỗ lực, tập trung phát triển nguồn lao động đủ sức đáp ứng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng giảm tỉ trọng nông nghiệp trong GDP và chuyển dịch lao động nông nghiệp sang các khu vực công nghiệp và dịch vụ; đáp ứng quá trình điện khí hoá, cơ giới hoá và áp dụng công nghiệp hiện đại vào sản xuất - kinh doanh nông nghiệp. Trên thực tế đây là nhiệm vụ hết sức nặng nề, bởi rằng nếu không có nguồn nhân lực nông thôn đảm bảo về qui mô lao động qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật, có chất lượng tốt và cơ cấu ngành nghề phù hợp, các loại hình đào tạo và trình độ hợp lý thì các nỗ lực công nghiệp hoá, hiện đại hoá chẳng qua chỉ là duy ý chí, thiếu cơ sở lý luận và thực tiễn.

Thực tiễn đã chứng minh rằng, phát triển nguồn lao động cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn đòi hỏi phải tiến hành đồng bộ nhiều nội

dung, trong đó có các ưu tiên quan trọng là đối với đầu tư nhà nước và xã hội cho phát triển hệ thống giáo dục, đào tạo, dạy nghề; thúc đẩy tăng GDP bình quân đầu người và mức sống của dân cư nông thôn; đảm bảo công bằng, bình đẳng xã hội; nâng cao chỉ số giáo dục và đào tạo; cải thiện, chăm sóc y tế và nâng cao đời sống văn hoá tinh thần của người lao động dân cư nông thôn.

Hiện nay, phát triển nguồn lao động nông thôn nước ta nói chung và Hà Nội nói riêng gặp nhiều khó khăn trước các yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Những khó khăn chính đó là:

Dân số ở khu vực nông thôn nước ta chiếm tỉ lệ lớn hơn 70%, theo thống kê năm 2009 thì khu vực nông thôn Hà Nội dân số là 3.816.750 người chiếm khoảng 58,1% nhưng đây là khu vực có nền kinh tế hàng hoá phát triển chậm, năng suất lao động thấp, GDP bình quân đầu người ở nông thôn thấp, chỉ khoảng 3,5 triệu đồng/năm, các hộ thu nhập cao (khoảng 20%) cũng chỉ đạt 11 triệu đồng/năm. Thu nhập thấp ảnh hưởng đến khả năng nâng cao mức sống, phát triển giáo dục, đào tạo và cải thiện chăm sóc sức khoẻ của dân cư và người lao động. Khả năng kinh tế thấp còn ảnh hưởng đến đầu tư, sức mua, các giao dịch kinh tế - xã hội, ... là những yếu tố quan trọng của phát triển kinh tế thị trường và kích thích phát triển nguồn lao động.

Trước đòi hỏi của thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa, nguồn lao động nông thôn các vùng nước ta nói chung và Hà Nội nói riêng vẫn còn có những bất cập lớn, đa số là lao động phổ thông, tỉ lệ qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật ở mức rất thấp so với nhu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn. Trong khi đó, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đòi hỏi phải đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn lao động ở các khu vực nông thôn để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành nghề như công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, dệt may, điện năng, cơ khí...

1.4 Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quy luật có tính phổ biến trong phát triển kinh tế, xã hội của cả nước. Sự thành công của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phụ thuộc vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Vì vậy, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói chung, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn nói riêng đã được nghiên cứu khá kỹ và có rất nhiều công trình công bố ở Việt Nam cũng như các nước trên thế giới. Cụ thể:

Khái niệm về công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Để làm rõ khái niệm về công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn nhiều nhà nghiên cứu đã phân biệt sự khác nhau giữa phát triển công nghiệp nông thôn và công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn. Trước hết, về khái niệm công nghiệp hóa, theo GS. TS Nguyễn Kế Tuấn và PGS. TS Chu Hữu Quý: “ Công nghiệp nông thôn là một bộ phận trong hệ thống công nghiệp thống nhất, bao gồm các doanh nghiệp có quy mô, trình độ trang bị kỹ thuật khác nhau gắn bó chặt chẽ với nông nghiệp và nông thôn, được phân bố chủ yếu trên địa bàn nông thôn”. Còn “ Công nghiệp hóa nông nghiệp là quá trình chuyển biến từ nền nông nghiệp sản xuất nhỏ, lạc hậu, phân tán sang nền nông nghiệp sản xuất lớn với trình độ chuyên canh và thâm canh cao, tiến hành sản xuất và sản xuất- kinh doanh với trình độ công nghiệp và công nghệ tiên tiến, áp dụng rộng rãi thủy lợi hóa, cơ khí hóa, hóa học hóa, điện khí hóa, sinh học hóa cao hơn và bước đầu áp dụng cả tự động hóa và tin học hóa. Quá trình này là lâu dài, không thể 5-10 năm mà phải ít nhất vài ba chục năm hoặc lâu hơn nữa, như một số nước quanh ta đã và đang trải qua”.

Công nghiệp hóa nông nghiệp có sự khác biệt với công nghiệp hóa nông thôn cụ thể: Công nghiệp hóa nông thôn là một quá trình biến đổi toàn diện trong một xã hội rộng lớn - nông thôn, bao quát mọi hoạt động kinh tế, xã hội, văn hóa, chính trị. Đó là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo

hướng phát triển nông nghiệp làm nền tảng, phát triển công nghiệp ngày càng tiên tiến và hệ thống dịch vụ ngày càng đầy đủ và hữu hiệu. Đó cũng là quá trình phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế, xã hội theo hướng hiện đại, các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế được nâng cấp, các quan hệ xã hội được hoàn thiện, tạo lối sống công nghiệp năng động, cởi mở, văn minh.

Từ những quan điểm trên có thể thấy rằng: Công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn là thuật ngữ chỉ quá trình với rất nhiều hoạt động về tổ chức, kinh tế, kỹ thuật được tổ chức nhằm cải biến nông nghiệp, nông thôn tiến tới mô hình kinh tế phù hợp với xu thế phát triển của xã hội. Trong khi đó công nghiệp nông thôn là thuật ngữ chỉ yếu tố cấu thành nền kinh tế nông thôn.

Khái niệm về hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn: Có rất nhiều quan điểm về hiện đại hóa nói chung, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn nói riêng. Tuy nhiên, theo tác giả luận văn thì: công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế nói chung, nông nghiệp nông thôn nói riêng là xu hướng phát triển có tính quy luật, là 2 quá trình có tính kế tiếp nhau, nhưng có sự gắn kết với nhau, tiến hành đồng thời trong điều kiện ngày nay khi khoa học và công nghệ có bước phát triển mạnh mẽ và sâu rộng, nhất là ở những nước có nền kinh tế chưa phát triển như nước ta và một số nước trong khu vực.

Hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là quá trình trang bị các cơ sở vật chất hiện đại, tổ chức ở các bước cao hơn quá trình sản xuất của các ngành kinh tế, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội nông thôn hiện đại, nhằm hình thành cơ cấu kinh tế nông thôn hợp lý đạt hiệu quả kinh tế cao, nâng cao năng suất lao động, bảo vệ môi trường sinh thái; xây dựng xã hội nông thôn dân chủ, công bằng, văn minh, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân nông thôn.

Kinh tế nông thôn bao gồm ba lĩnh vực cơ bản: Công nghiệp (bao gồm cả tiểu thủ công nghiệp và xây dựng), nông nghiệp và dịch vụ. Hiện đại hóa các ngành kinh tế đóng vai trò quyết định đến các nội dung khác của hiện đại hóa nông thôn, nhất là hiện đại hóa về mặt xã hội. Bởi vì, hiện đại hóa tạo ra năng suất lao động cao, sản xuất ra nhiều của cải cho xã hội, làm thay đổi xã hội nông thôn.

Hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông thôn: Các ngành kinh tế muốn phát triển thì cơ sở hạ tầng cũng phải phát triển tương xứng, cơ sở hạ tầng phải đi trước một bước để thúc đẩy các ngành kinh tế phát triển. Do đặc thù của sản xuất nông nghiệp, đối tượng là sinh vật diễn ra trong môi trường gắn rất chặt với các điều kiện tự nhiên, rất khác nhau và xuất phát điểm của nông nghiệp thấp cho nên công nghiệp hóa diễn ra thường chậm hơn các ngành công nghiệp và dịch vụ vì vậy cần có sự ưu tiên đầu tư trong giai đoạn đầu và lưu ý đến sự tác động của đô thị hóa (sự phá vỡ, chia cắt...) ở giai đoạn sau.

1.5 Mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Hà Nội.

Chuyển dịch cơ cấu lao động:

Trước hết, hiểu theo nghĩa rộng thì chuyển dịch cơ cấu lao động là việc chuyển cơ cấu lao động từ trạng thái này sang trạng thái khác, mà trạng thái ấy được quyết định bởi các yếu tố hợp thành và quan hệ tỷ lệ giữa các bộ phận ấy.

Nội dung của chuyển dịch cơ cấu là cải tạo cơ cấu cũ lạc hậu hoặc chưa phù hợp để xây dựng cơ cấu mới tiên tiến, hoàn thiện và bổ sung cơ cấu cũ nhằm biến cơ cấu cũ thành cơ cấu mới hiện đại và phù hợp với mục tiêu kinh tế - xã hội đã xác định cho từng thời kỳ phát triển. Cơ cấu mới hình thành đến một lúc nào đó cũng trở lên lỗi thời lạc hậu và lại cần được thay thế bằng một

cơ cấu mới. Quá trình thay thế đó được lặp đi lặp lại không ngừng theo thời gian.

Thực chất của chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành chính là sự tăng giảm của lao động trong từng ngành theo một không gian và thời gian nào đó. Lực lượng lao động hàng năm tăng hay giảm là do sự cân bằng giữa sự bổ sung lao động trẻ mới ra nhập và sự sụt giảm lao động do về hưu, chết hay nguyên nhân khác. Sự tăng giảm này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến số lượng lao động của từng ngành. Tuy nhiên, sự thay đổi cơ cấu lao động không đơn giản là như vậy. Sự chuyển dịch ở đây phải được hiểu là có một bộ phận lao động trong ngành này sẽ rời bỏ ngành và ra nhập vào ngành khác. Điều này sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến tỷ lệ tương quan giữa các ngành với nhau.

Ngoài ra, quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động không chỉ làm thay đổi số lượng lao động mà còn làm thay đổi cả chất lượng lao động. Vì sự chuyển dịch cơ cấu lao động thường đi kèm với đào tạo mới và đào tạo lại lao động.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

Cũng giống như chuyển dịch cơ cấu lao động đã đề cập trên, chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng là việc chuyển cơ cấu kinh tế từ trạng thái này sang trạng thái khác, mà trạng thái ấy được quyết định bởi các bộ phận hợp thành và kiểu kết cấu. Mỗi trạng thái được thể hiện trước hết qua tỷ trọng của mỗi bộ phận cấu thành nên hệ thống, rồi thể hiện qua tính vững chắc của hệ thống và chất lượng phát triển của hệ thống kinh tế.

Thực chất sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế là sự phát triển không đồng đều giữa các ngành. Ngành có tốc độ phát triển cao hơn tốc độ phát triển chung của nền kinh tế thì sẽ tăng tỷ trọng và ngược lại, ngành có tốc độ thấp hơn sẽ giảm tỷ trọng. Nếu tất cả các ngành có cùng tốc độ tăng trưởng thì tỷ trọng của các ngành sẽ không đổi, nghĩa là không có chuyển dịch cơ cấu ngành.

Mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

Chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế là hai vấn đề có mối quan hệ mật thiết, tác động qua lại lẫn nhau. Cái này vừa là tiền đề cho cái kia vừa là kết quả cho cái kia.

Trước hết, cơ cấu lao động phải được chuyển dịch tùy theo sự chuyển dịch của cơ cấu kinh tế, phục vụ và đáp ứng cho sự chuyển dịch của cơ cấu kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đóng vai trò như đầu tàu, dẫn dắt cho cơ cấu lao động. Các chủ trương chính sách của cơ cấu kinh tế sẽ quyết định ngành nào tăng về tỷ trọng đóng góp trong GDP và tỷ trọng ngành nào giảm. Như một kết quả tất yếu, một ngành phát triển thì sẽ kéo theo nhu cầu về lao động của ngành đó sẽ tăng lên. Do đó, chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một định hướng cho cơ cấu lao động.

Mặt khác, khi cơ cấu lao động được chuyển dịch thuận lợi, lại tạo điều kiện cho cơ cấu kinh tế diễn ra nhanh chóng và đòi hỏi phải chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế. Lao động, hay cụ thể hơn là nguồn nhân lực, là yếu tố then chốt, đóng vai trò quyết định tới sự phát triển của nền sản xuất hàng hóa. Do đó, chuyển dịch cơ cấu lao động là điều kiện tiên quyết cho chuyển dịch của cơ cấu kinh tế thành công.

Do vậy khi xem xét quá trình chuyển dịch cơ cấu của một vùng, một địa phương, nhất thiết phải đặt nó trong mối quan hệ với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, coi chuyển dịch cơ cấu kinh tế như một trong các tiêu chí để đánh giá hiệu quả chuyển dịch cơ cấu lao động.

2. Nội dung phát triển nguồn lao động nông thôn trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa.

2.1 Số lượng nguồn lao động nông thôn trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa.

Quy luật chung của thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hoá đối với tất cả các nước nói chung cũng như của Hà Nội nói riêng là quy mô nguồn lao động phát triển nhanh. Nguyên nhân là do tỷ lệ sinh cao của dân số trong 15 năm trước và dòng lao động, dân cư từ các địa phương, vùng nông thôn nhập cư vào Thành phố. Do đó, sự hoạt động của thị trường lao động Hà Nội càng trở nên sôi động, có tính cạnh tranh cao. So với nhiều nước (các nước có quy mô dân số tương đương), quy mô nguồn lao động của nước ta có xu hướng tăng nhanh.

Lao động đang làm việc trong nền kinh tế (công dân từ 15 tuổi trở lên đang hoạt động lao động) của Hà Nội.

Lực lượng lao động (bao gồm lao động đang làm việc và lao động thất nghiệp). Ngoài lực lượng lao động của Thành phố, hàng năm có khoảng 25 - 30 vạn lao động thời vụ từ các địa phương khác đến làm việc trên địa bàn thành phố, kích thích quan hệ cung - cầu phát triển, làm cho thị trường lao động của Thành phố hoạt động sôi động.

Nguồn lao động của Thành phố bao gồm những người đủ 15 tuổi trở lên đang làm việc (có việc làm) và những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động nhưng đang thất nghiệp, đang đi học, đang làm nội trợ trong gia đình mình, người thuộc tình trạng khác. Tốc độ tăng nguồn nhân lực nhanh do hàng năm dân số bước vào tuổi lao động của Thành phố khá cao (35 - 37 nghìn người/năm) và do số người trong tuổi lao động từ các địa phương khác nhập khẩu vào Hà nội.

2.2 Chất lượng nguồn lao động nông thôn trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa.

2.2.1. Trình độ văn hoá của lực lượng lao động Hà Nội.

Hà Nội có hệ thống giáo dục phổ thông phát triển, dân số có trình độ văn hoá cao (nội thành phố cấp II) là yếu tố quyết định đến chất lượng của nguồn lao động.

- Lao động có trình độ văn hoá chưa tốt nghiệp cấp I giảm. Số lao động này chủ yếu là ở nông thôn đa số hoạt động trong lĩnh vực thuần nông.

- Trong lực lượng lao động của Thành phố, đa số lao động có trình độ văn hoá cấp II trở lên. Trong đó, đặc điểm cần lưu ý là lao động có trình độ văn hoá cấp II trở lên tăng lên, biểu hiện việc nguồn nhân lực Thành phố đang có bước phát triển về chất lượng để đáp ứng nhu cầu đô thị hoá, công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Hệ thống giáo dục phổ thông của Thành phố trong nhiều năm đã đóng góp xứng đáng vào nâng cao trình độ văn hoá cho nguồn nhân lực Thủ đô, tạo cơ sở cho phát triển nhân lực trình độ chuyên môn kỹ thuật các cấp trình độ (đặc biệt là các cấp trình độ chuyên môn kỹ thuật lành nghề, cao đẳng, đại học trở lên), đảm bảo cho nguồn nhân lực Hà Nội không ngừng có sự vận động, đổi mới và nâng cao chất lượng.

2.2.2 Trình độ chuyên môn - kỹ thuật của lực lượng lao động Hà Nội.

Hà Nội là một trong những địa phương với nguồn lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao. Sự phát triển của ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ và hợp tác quốc tế về lao động, thúc đẩy tăng quy mô nguồn nhân lực có chuyên môn - kỹ thuật.

Phát triển hệ thống đào tạo ngoại ngữ và tin học trong các năm qua, góp phần nâng cao chất lượng lao động của Thành phố. Tuy nhiên, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

Các năm gần đây, việc đào tạo chuyên môn kỹ thuật đã được các cấp, các ngành của Thành phố quan tâm hơn, có tác động tích cực tới sự phát triển quy mô và chất lượng chuyên môn kỹ thuật.

Lao động trẻ được đào tạo chuyên môn kỹ thuật là nhân tố quan trọng trong quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.

- Ở khu vực thành thị của Thành phố, tỷ lệ lao động qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật có bằng trở lên cao hơn ở nông thôn ngoại thành. Lực lượng lao động có chuyên môn kỹ thuật chính là lực lượng nòng cốt trong việc triển khai thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về công nghiệp hoá, hiện đại hoá, là lực lượng chủ yếu ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ vào trong thực tiễn cuộc sống, tạo ra sự phát triển trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

2.3 Chuyển dịch cơ cấu lao động.

Do tác động của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tỷ lệ lực lượng lao động Thành phố phân bổ cho các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ ngày càng cao hơn.

Sự phân bổ lại lao động trong nền kinh tế của Thành phố là tất yếu của phân công lại lao động xã hội, thúc đẩy các ngành có năng suất lao động cao phát triển, chuyển dịch cơ cấu lao động theo chiều sâu. Lao động hoạt động giản đơn, cơ bắp được thay thế dần bằng lao động phức tạp, lao động có chuyên môn kỹ thuật, lao động tri thức. Cơ cấu lao động ngày càng đáp ứng được cho phát triển nền kinh tế hiện đại, hiệu quả hơn.

Lao động trong ngành công nghiệp chủ yếu phân bổ vào công nghiệp chế biến. Đây là những ngành có tốc độ tăng trưởng kinh tế và tốc độ tăng lao động cao, đảm bảo được việc làm và thu nhập cho bộ phận lớn lao động của Thành phố.

Trong ngành dịch vụ phân bổ lao động chủ yếu vào các ngành thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ; khách sạn, nhà hàng; vật tư kho bãi, thông tin liên lạc; tài chính, tín dụng; quản lý, nghiên cứu, an ninh, quốc phòng và giáo dục, đào tạo.

Số người trong độ tuổi lao động không tham gia các hoạt động lao động là những người đi học, người nội trợ, tàn tật, mất sức và những người thuộc tình trạng khác. Quy mô lao động trong độ tuổi lao động không tham gia hoạt động lao động có xu hướng tăng, trong đó đặc biệt là tăng những người đi học, nội trợ. Đồng thời tăng những người thuộc tình trạng khác, trong đó có một bộ phận lao động không có nhu cầu làm việc do nguyên nhân việc làm thu nhập thấp, có nguồn thu nhập khác... Những người đi học bao gồm đi học văn hoá (học sinh cấp III...); đào tạo chuyên môn kỹ thuật, học nghề các cấp trình độ khác nhau. Số người trong độ tuổi lao động đi học tăng lên phản ánh xu thế nguồn nhân lực được chú trọng đào tạo và phát triển theo hướng tích cực, môi trường cho dân số trong độ tuổi đi học thường xuyên, suốt đời được cải thiện. Đây là việc làm có tính chiến lược quan trọng của phát triển nguồn nhân lực Thành phố, trong điều kiện yêu cầu của đô thị hoá, công nghiệp hoá đối với nguồn nhân lực ngày càng cao.

Tình trạng thất nghiệp của Thành phố Hà Nội cao hơn tỷ lệ thất nghiệp chung của cả nước. Trong đó phải kể đến nguyên nhân thất nghiệp do một bộ phận người lao động không chấp nhận việc làm trên thị trường lao động với mức lương thấp nên đã chọn công việc làm nội trợ ở gia đình mình.

Năng suất lao động của ngành công nghiệp trên địa bàn đạt khá cao. Trong đó, cao nhất là ở công nghiệp khu vực FDI, tốc độ tăng bình quân hàng năm là 20,51%. Sau đó là các doanh nghiệp xây dựng có năng suất lao động tăng bình quân hàng năm là 24,61%. Khu vực công nghiệp với việc nhanh chóng đổi mới công nghệ sản xuất hiện đại, phát triển các ngành công nghiệp

mới (điện tử, ô tô, ...), tăng cường đầu tư của nước ngoài đã có vai trò lớn trong thúc đẩy tăng năng suất lao động.

Ngành nông nghiệp có năng suất lao động rất thấp. Nguyên nhân là do kinh tế nông nghiệp sản xuất hàng hoá quy mô nhỏ; áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất (đặc biệt là công nghệ sinh học), chế biến, bảo quản chưa tương xứng với tiến trình đô thị hoá, công nghiệp hoá; chất lượng nguồn nhân lực nông thôn ngoại thành chưa cao, thiếu vốn cho đầu tư lớn vào hạ tầng cơ sở sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp...

Năng suất lao động của ngành dịch vụ cũng còn thấp do quy mô và chất lượng các ngành dịch vụ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và nhu cầu phát triển của Thành phố.

Sử dụng nguồn lao động của Thành phố còn thể hiện ở khía cạnh hiệu quả sử dụng lực lượng lao động chuyên môn kỹ thuật còn thấp, do có những bất cập trong chính sách thu hút, đãi ngộ lao động. Tiềm năng của lao động chuyên môn kỹ thuật cao của Thành phố chưa phát huy được đầy đủ cho công cuộc đẩy nhanh tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội. Thu nhập của lao động chuyên môn kỹ thuật còn thấp, các điều kiện cho làm việc và nhà ở chưa được nhanh chóng cải thiện. Ngoài ra, còn do nguyên nhân từ hệ thống đào tạo chưa thực sự gắn với nhu cầu của người sử dụng lao động (về số lượng và chất lượng), cơ cấu đào tạo bất hợp lý về ngành nghề, cấp bậc đào tạo, do đó một bộ phận sinh viên ra trường không tìm được việc làm.

3. Những nhân tố ảnh hưởng đến nguồn lao động nông thôn trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa.

3.1. Di dân:

Biến động về mức sinh, mức chết, di cư trong nước, ngoài nước, gia tăng dân số ảnh hưởng đến cơ cấu nguồn lao động nông thôn hiện tại và trong các năm khi dân số sinh thêm bước vào tuổi lao động.

Với điều kiện sống tại thành phố cao hơn rất nhiều so với vùng nông thôn do vậy người dân ở vùng nông thôn luôn muốn di cư lên thành phố để kiếm việc làm và làm cho dân cư ở thành phố tăng lên.

3.2. Đô thị hóa:

Quá trình đô thị hóa có đặc trưng của tốc độ phát triển các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Sự phát triển của các ngành nghề này đòi hỏi phải cung ứng lao động qua đào tạo chuyên môn- kỹ thuật ở mức độ cao hơn khu vực thuần nông. Do đó, đô thị hóa tác động thúc đẩy dịch chuyển cơ cấu lao động nông thôn, chuyển lao động nông thôn sang làm các công việc công nghiệp, dịch vụ và xây dựng. Xu thế tất yếu của quá trình đô thị hóa là tăng lao động dịch vụ và lao động công nghiệp, giảm lao động nông nghiệp. Đô thị hóa thúc đẩy chuyển dịch lao động nông thôn sang làm các công việc phi nông nghiệp, với các hoạt động đa dạng tại thành phố, phát triển lao động các ngành nghề như thông tin, thương mại, chế biến nông- lâm- thủy sản, tiểu thủ công nghiệp và phi nông nghiệp khác.

Sự xuất hiện nhiều ngành nghề mới thì đòi hỏi nguồn lao động nông thôn cũng phải có sự đổi mới để thích ứng, đáp ứng được nhu cầu mới của công việc. Người lao động nông thôn cần được đào tạo để có thể tham gia vào những công việc mới. Đô thị hóa có tác dụng làm biến đổi chất lượng lao động của nông thôn, bộ phận lớn của lao động nông thôn dần dần có vị trí mới trong hệ thống sản xuất công nghiệp, dịch vụ. Lao động nông thôn nhập cư vào thành phố là nguồn lao động quan trọng đảm bảo cho sự phát triển quy mô các ngành nghề, sự hoạt động sôi động của thị trường lao động.

Quá trình đô thị hóa, quy mô lao động ngành nghề truyền thống, nghề tiểu thủ công nghiệp tăng lên và có vai trò quan trọng trong đảm bảo việc làm và thu nhập cho lao động nông thôn. Các làng nghề được cơ giới hóa, điện khí hóa, sản xuất hướng vào xuất khẩu nhiều hơn có vai trò lớn trong việc phát

triển lao động phi nông nghiệp ở nông thôn. Do đó đặt ra vấn đề phát triển nguồn lao động nông thôn để đảm bảo cung ứng lao động cho các làng nghề và các cơ sở tiểu thủ công nghiệp.

Phát triển lao động làm các nghề truyền thống, nghề tiểu thủ công là một trong những giải pháp quan trọng để cải thiện tình hình thất nghiệp của người lao động nông thôn khi bị thu hồi đất, mất việc làm nông nghiệp khi không còn đất canh tác trong quá trình đô thị hóa. Phát triển làng nghề còn có tác động thúc đẩy phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở, phát triển lao động nông thôn trong các ngành nghề khác.

3.3. Giáo dục và đào tạo:

Mức độ tham gia của người lao động nông thôn vào các cấp trình độ giáo dục, đào tạo, dạy nghề có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển chất lượng của nguồn lao động nông thôn. Đây là chỉ tiêu đã được Chương trình phát triển Liên hợp quốc rất quan tâm, thể hiện bằng số năm đi học văn hoá và đào tạo nghề nghiệp của dân số trưởng thành (15 tuổi trở lên) ở nông thôn.

Khi hệ thống giáo dục đào tạo phát triển ở mức độ cao, tỷ lệ dân cư tham gia vào học tập cũng như số năm đi học của mỗi người tăng lên. Khi đó, một mặt chất lượng chung của nguồn lao động tăng lên, mặt khác người dân có khuynh hướng kéo dài việc học hơn để đạt trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao hơn. Vì thế, trong dài hạn thì nguồn lao động nông thôn sẽ có trình độ cao hơn và tạo gia của cải vật chất cao hơn do biết áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp.

3.4 Tình trạng sức khỏe:

Tình trạng sức khỏe của người lao động là yếu tố tổng hợp được xây dựng trên cơ sở một loạt các vấn đề cụ thể sau:

Dinh dưỡng: Bản thân vấn đề này cũng đang là bài toán khó đối với nhiều nước đang và kế phát triển trên thế giới hiện nay. Đói nghèo chính là nguyên

nhân trực tiếp gây ra tình trạng thiếu dinh dưỡng nghiêm trọng ở các nước này; thiếu dinh dưỡng làm cho nguồn lao động ốm yếu, kém chất lượng, không đáp ứng được yêu cầu của công việc, làm cho thu nhập thấp hoặc thất nghiệp và cuối cùng dẫn đến tình trạng đói nghèo. Vì vậy, nâng cao mức dinh dưỡng cần thiết cho người lao động là vấn đề hết sức nghiêm trọng và thiết yếu.

Sức khỏe là nội hàm phản ánh chất lượng nguồn lao động. Có sức khỏe thì chất lượng nguồn lao động mới được đảm bảo.

3.5. Việc làm và thu nhập:

Sự tham gia tích cực của nguồn lao động nông thôn vào quá trình lao động là động lực quan trọng của phát triển nguồn lao động thể hiện ở các phương diện sau:

- Quá trình lao động là quá trình sáng tạo và phát triển của từng cá thể người lao động trong hệ thống xã hội.

- Quá trình lao động thúc đẩy người lao động không ngừng tu dưỡng, thu nhận tri thức, rèn luyện kỹ năng và các phẩm chất lao động mới để đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế. Đặc biệt là trong khuynh hướng phát triển nền kinh tế tri thức, vai trò của lao động chất xám, lao động có hàm lượng khoa học công nghệ cao dần chiếm ưu thế trong cơ cấu GDP.

- Đảm bảo việc làm và thu nhập của lực lượng lao động đồng thời là đảm bảo vị trí xã hội của người lao động, tạo nguồn thu nhập để đảm bảo cuộc sống và sự phát triển toàn diện của người lao động. Các nguồn thu nhập rất quan trọng đối với sự phát triển của nguồn lao động vì nó liên quan tới mức sống và môi trường sống (chi tiêu, nhà ở, ...), giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe, BHXH, các mối quan hệ của người lao động.

3.6. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn: Từ sự phân biệt giữa phát triển công nghiệp nông thôn và công nghiệp hóa nông thôn nêu trên cho thấy: Công nghiệp hóa nông thôn không chỉ bao gồm nội dung phát triển công nghiệp nông thôn mà công nghiệp hóa nông thôn có nội dung rộng hơn, mang tính chất đa ngành. Vì vậy, không thể hiểu công nghiệp hóa nông thôn là phát triển công nghiệp nông thôn, mà phát triển công nghiệp nông thôn chỉ là một nội dung. Điều lưu ý là phát triển công nghiệp nông thôn cùng với các ngành công nghiệp khác tạo nên những tiềm lực vật chất để cải biến nông nghiệp và các ngành nghề khác của nông thôn đạt tới trình độ nông thôn đã được công nghiệp hóa.

Đối với nước ta, ngay từ những ngày đầu của thập kỷ 60, Đảng và Nhà nước đã chủ trương công nghiệp hóa Xã hội chủ nghĩa để tạo những tiền đề vật chất cho Chủ nghĩa Xã hội. Trong nông nghiệp nông thôn chủ trương thực hiện cơ giới hóa, thủy lợi hóa và điện khí hóa là những nội dung cơ bản của công nghiệp hóa. So với thời kỳ đó, chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay ở nước ta đã có nhiều điểm khác biệt. Điều đó biểu hiện cả ở yêu cầu của nền kinh tế, của nông nghiệp, nông thôn đối với công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cũng như các khả năng thực hiện chúng.

Đối với nước ta, ngay từ những ngày đầu của thập kỷ 60, Đảng và Nhà nước đã chủ trương công nghiệp hóa Xã hội chủ nghĩa để tạo những tiền đề vật chất cho Chủ nghĩa Xã hội. Trong nông nghiệp nông thôn chủ trương thực hiện cơ giới hóa, thủy lợi hóa và điện khí hóa là những nội dung cơ bản của công nghiệp hóa. So với thời kỳ đó, chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay ở nước ta đã có nhiều điểm khác biệt. Điều đó biểu hiện cả ở yêu cầu của nền kinh tế, của nông nghiệp, nông thôn đối với công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cũng như các khả năng thực hiện chúng.

Vì vậy trong luận văn này quan niệm về nội dung công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn được hiểu là:

Quan niệm mới về nội dung của công nghiệp hóa cần phải hiểu đầy đủ hơn. Công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn là một quá trình với nội dung chủ yếu là: Trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật cho nông nghiệp, nông thôn (thực hiện các cuộc cách mạng về cơ giới hóa, thủy lợi hóa, điện khí hóa...) tạo các điều kiện nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành và nâng cao chất lượng sản phẩm trong nông nghiệp, khai thác hợp lý các nguồn lực; Phát triển các ngành công nghiệp chế biến để công nghiệp hóa các sản phẩm nông nghiệp vừa khắc phục các hạn chế về đặc điểm sinh học của sản xuất nông nghiệp, vừa nâng cao giá trị kinh tế của sản phẩm; Phát triển các ngành công nghiệp nâng cao đời sống vật chất tinh thần ở nông thôn.

Nội dung hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn bao gồm các nội dung sau:

Hiện đại hóa các ngành kinh tế: là quá trình phát triển sản xuất bằng việc ứng dụng công nghệ hiện đại, phương pháp tiên tiến vào các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ và nông nghiệp để trở thành một nền sản xuất hiện đại và tạo ra năng suất cao, chất lượng cao, giá thành cao. Đó là sự thay đổi từ lượng sang chất, thay đổi cơ bản về lực lượng sản xuất và biến đổi quan hệ sản xuất cũng phù hợp với tiến độ đó.

Nâng cao trình độ văn hóa, khoa học- kỹ thuật: Đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất và nâng cao trình độ cho người lao động đóng vai trò hết sức quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời phải nâng cao trình độ dân trí, xây dựng nếp sống, tác phong mới cho phù hợp với quá trình phát triển và những yêu cầu hiện đại hóa các ngành kinh tế ở nông thôn. Như vậy, phát triển nguồn lao động nông thôn là một trong những nội dung của quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa

nông nghiệp, nông thôn. Bởi vì, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đặt ra các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và đòi hỏi trình độ nguồn lao động phải thích ứng.

3.7. Các chính sách có ảnh hưởng đến nguồn lao động nông thôn trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa.

Trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa, vai trò của Chính phủ hết sức quan trọng đối với phát triển nguồn lao động nông thôn. Chính phủ hoạch định các chính sách liên quan đến chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn, hỗ trợ phát triển nguồn lao động nông thôn đáp ứng nhu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hóa. Đặc biệt là chính sách về phát triển hạ tầng cơ sở; phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ nông thôn; chính sách đất đai, đền bù thoả đáng khi bị thu hồi đất để công nghiệp hoá, đô thị hoá; chính sách thuế các loại, chuyển giao khoa học và công nghệ về nông thôn; chính sách mở rộng qui mô và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo đối với khu vực nông thôn qua phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo ở nông thôn; chính sách phục hồi, mở rộng các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống có giá trị trên thị trường trong nước và quốc tế; chính sách phân phối và phúc lợi xã hội đối với khu vực nông thôn; chính sách kiểm soát môi trường sinh thái và môi trường lao động ở nông thôn trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa đất nước.

Chính phủ có tầm quan trọng rất lớn đối với việc nâng cao chất lượng nguồn lao động. Chính phủ hoạch định chính sách tạo môi trường pháp lý cho phát triển hệ thống giáo dục, đào tạo theo chiều sâu và chiều rộng. Ngoài các chính sách của chính phủ về kinh tế - xã hội hướng vào đảm bảo không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, chống suy dinh dưỡng, bảo vệ sức khỏe người dân thì các chính sách liên quan đến đào tạo, mở rộng thị trường lao động hay chính sách khuyến khích sử dụng lao động, tạo việc làm cũng tạo ra tác dụng lớn.

4. Kinh nghiệm một số nước.

4.1 Kinh nghiệm của Nhật Bản.

Nhật Bản là một nước có nền kinh tế rất phát triển. Một trong các yếu tố đảm bảo để Nhật Bản phát triển kinh tế đạt tốc độ cao là đã kế hoạch hóa được sự phát triển nguồn lao động, đội ngũ công chức, công nhân kỹ thuật được tuyển chọn kỹ, từng bước bồi dưỡng và nâng cao trình độ theo một chương trình bắt buộc đĩnh sẵn cho từng ngạch, bậc và tạo được tỷ lệ hợp lý giữa lao động có chuyên môn cao với lao động có tay nghề kỹ thuật.

Ngay từ những năm sau chiến tranh thế giới thứ hai (1945-1951), Nhật Bản đã tiến hành dân chủ hóa giáo dục, quan tâm đến hoạch định chính sách giáo dục và đào tạo; mở rộng cơ hội giáo dục và đào tạo bình đẳng cho mọi người. Chế độ giáo dục bắt buộc, không mất tiền đã được ban hành. Nhật Bản đã xã hội hóa và ưu tiên đầu tư cho giáo dục và đào tạo, tăng chỉ tiêu cho giáo dục và đào tạo từ nguồn ngân sách của Trung ương và các địa phương, đóng góp vào giới kinh doanh và của gia đình. Đặc biệt, nước Nhật đã xây dựng được ý thức hệ cho việc học tập văn hóa và nâng cao trình độ chuyên môn nghề nghiệp. Để tạo lập được điều đó, Nhật Bản đã khơi dậy sự hăng hái và say mê học tập, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục và đào tạo đối với sự phát triển kinh tế xã hội.

Những năm gần đây, khi Nhật Bản đi vào phát triển theo chiều sâu, với công nghệ hiện đại cần nhiều vốn, nhưng các công nghệ thu hút nhiều lao động vẫn được coi trọng. Ngoài ra, nước Nhật còn phân bố các ngành công nghiệp, các nhà máy về nông thôn để tạo việc làm phi nông nghiệp cho lao động nông thôn.

Đối với người lao động lớn tuổi ở nông thôn, nhất là những người bị thu hồi đất, nhà nước Nhật Bản quan tâm giải quyết việc làm nhằm xóa bỏ những mất cân đối về việc làm do tuổi tác.

Bên cạnh việc giáo dục và đào tạo văn hóa công ty, các công ty của Nhật Bản còn chú trọng giáo dục và đào tạo tính tập thể, tạo cho con người khả năng đoàn kết và hòa nhập với cộng đồng.

Từ kết quả của việc đào tạo trong từng công ty, nước Nhật đã hình thành nên một xã hội có tính tập thể cao, có kỷ cương, trật tự, không chen lấn, xô đẩy trong các giao tiếp xã hội. Sự bình tĩnh của người Nhật trong thời điểm thảm họa động đất, sóng thần và rò rỉ phóng xạ của các nhà máy điện hạt nhân những ngày tháng 03 năm 2011 được cả thế giới ca ngợi là kết quả của sự giáo dục nghiêm khắc đó.

4.2 Kinh nghiệm của Trung Quốc.

Trung Quốc là đất nước đông dân nhưng là nước có nền kinh tế ổn định và tăng trưởng. Tuy nhiên, sự phát triển của Trung Quốc là không đều. Các vùng miền Đông và các trung tâm công nghiệp, dịch vụ lớn có tốc độ tăng trưởng cao. Các vùng nông thôn, đặc biệt là khu vực miền Tây Trung Quốc có những nguồn nguyên liệu giàu có, nhưng thiếu nguồn lao động, đặc biệt là nguồn lao động chất lượng cao. Nguồn lao động có tính quyết định cho sự cải thiện các điều kiện môi trường. Vì vậy, phát triển nguồn lao động là cần thiết để phát triển nông thôn Trung Quốc, nhất là miền Tây có mối quan hệ mật thiết với việc tạo dựng xã hội thịnh vượng hiện đại.

Ở nông thôn Trung Quốc, những nguồn lực tự nhiên, nhất là đất nông nghiệp là tương đối khan hiếm. Các vùng nông thôn có số dân đông nhưng chất lượng thấp, có nguồn lao động tiềm năng thực sự dồi dào, chức năng sức sản xuất tiềm năng rất lớn.

Những năm gần đây, gần 150 triệu người đã làm việc trong các doanh nghiệp thị trấn, làng, xã hoặc làm việc ở thành phố, nhưng vẫn còn hơn 300 triệu người (gần bằng dân số Mỹ) đang xếp hàng chờ việc. Vì rất nhiều lý do, chủ yếu là vì khả năng làm việc kém và ít được đào tạo, giáo dục. Do đó phát

triển nguồn lao động nông thôn là một giải pháp cuối cùng, quyết định cho vấn đề này tại Trung Quốc.

Phát triển nguồn lao động chủ yếu phải dựa vào giáo dục và đào tạo: Trung Quốc đã chia ra làm 3 cấp. Cấp đầu tiên được thực hiện chủ yếu trong các trường dạy nghề và nhằm đào tạo công nhân, nông dân và nhân công cho các ngành nghề với kiến thức nghề nghiệp cơ bản và những kỹ năng nhất định. Để đáp ứng nguồn lao động cho sự phát triển kinh tế địa phương, các trường dạy nghề cấp một này chỉ được mở ở các vùng nông thôn, nơi kinh tế chưa phát triển.

Trường dạy nghề cấp hai không chỉ cung cấp cho xã hội những công nhân lành nghề mà họ còn được đào tạo thêm kiến thức văn hóa để có thể thích nghi với các khu chế xuất, khu công nghiệp.

Hiện tại, việc dạy nghề ở Trung Quốc do các Bộ giáo dục và lao động quản lý, nhưng các doanh nghiệp đều được khuyến khích tự đào tạo nghề cho chính công nhân của mình.

Đồng thời, Trung Quốc cũng mở thêm nhiều trường kỹ thuật và các trung tâm đào tạo nghề. Đến cuối năm 2009, có hơn 6000 trường kỹ thuật và hơn 2000 cơ sở đào tạo nghề tư thực.

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa Trung Quốc đã thực hiện chính sách kiểm soát được ở mức độ nhất định dòng di chuyển lao động đến các thành phố lớn. Tuy nhiên, hạn chế của chính sách này là làm giảm khả năng cạnh tranh lao động trên phạm vi lớn của thị trường lao động, bao gồm cả thành thị và nông thôn. Do đó, cũng làm giảm tính kích thích lao động nông thôn tham gia vào đào tạo, học nghề. Để khắc phục tình trạng này, chính phủ Trung Quốc đã có chính sách phát triển đô thị loại vừa và nhỏ ở nông thôn để phát triển ngành nghề công nghiệp và dịch vụ, thúc đẩy đào tạo dạy nghề cho lao động trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn.

Ngoài ra, chính phủ còn có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp nông thôn hợp tác với các doanh nghiệp nhà nước để đào tạo lao động chuyên môn kỹ thuật đáp ứng nhu cầu đổi mới lao động trong quá trình tiếp nhận các công nghệ mới.

4.3 Kinh nghiệm của Hàn Quốc.

Hàn Quốc là con rồng của Châu Á, trong khoảng 20 năm trở lại đây đã đạt được “*Sự thần kỳ về kinh tế*” đã trở thành một nước công nghiệp hóa nhanh, có mức thu nhập khá. Từ năm 1962 đến 1992 GDP đã tăng từ 2,3 tỷ USD lên 294,5 tỷ USD, GDP đầu người tăng từ 87 USD lên 6749 USD theo đơn giá(tăng 77,6 lần). Nguyên nhân của sự thành công này, ngoài việc áp dụng chiến lược phát triển hướng ngoại với xuất khẩu là động lực còn có một chính sách hết sức quan trọng đó là chính sách về một chính phủ gọn nhẹ, hữu hiệu và xác lập một hệ thống công vụ hợp lý. Đặc biệt là chiến lược về phát triển nguồn lao động.

Hàn Quốc thực hiện chế độ thi tuyển rất nghiêm ngặt, thực hiện việc theo dõi và ghi lại quá trình công tác của cán bộ, công chức và người lao động trong từng giai đoạn. Việc đánh giá cán bộ, công chức, người lao động được tiến hành 6 tháng một lần theo các tiêu thức: số lượng công việc, chất lượng công việc, kiến thức nghề nghiệp, khả năng lập kế hoạch, năng lực nhận thức, trách nhiệm, tính quyết đoán và khả năng lãnh đạo, đánh giá theo phương thức cho điểm và làm cơ sở để đề bạt tăng lương. Tiền lương của cán bộ công chức xây dựng trên cơ sở mức sống hàng ngày, mức lương trong khu vực doanh nghiệp, mức độ vất vả trong công việc và trách nhiệm chức vụ cũng như cấp bậc chức vụ. Mức lương của cán bộ, công chức khá cao và hợp lý giữa các thang bậc. Vì vậy, chính sách tiền lương có tác động khuyến khích và là công cụ đắc lực giám sát và quản lý cán bộ công chức theo các nội dung

đã nêu trên. Nhờ vậy, chất lượng đội ngũ lao động và cán bộ quản lý được nâng cao do họ luôn có ý thức phải học tập để đảm bảo các tiêu thức đánh giá.

Nhà nước luôn khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân đầu tư vốn cho việc đào tạo nghề. Và việc tuyển dụng lao động phổ thông khiến cho chi phí nhân công thấp, lao động làm quen với các điều kiện về xã hội, phong tục tập quán cùng với thời gian học nghề ngay từng doanh nghiệp. Việc đào tạo nghề tại chỗ khiến cho chi phí dạy nghề thấp, công nhân học nghề trực tiếp với điều kiện họ sẽ lao động. Vì vậy, hiệu quả của dạy nghề khá cao.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGUỒN LAO ĐỘNG NÔNG THÔN HÀ NỘI TRONG THỜI KỲ HIỆN ĐẠI HÓA VÀ CÔNG NGHIỆP HÓA.

1. Đặc điểm nông thôn Hà Nội trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa.

1.1 Đặc điểm tự nhiên Hà Nội.

Khái niệm về nông thôn:

Nông thôn là phần lãnh thổ không thuộc nội thành, nội thị các thành phố, thị xã, thị trấn được quản lý bởi cấp hành chính cơ sở là UBND xã.

Nông thôn là một hệ thống xã hội, một cộng đồng xã hội có những đặc trưng riêng biệt như một xã hội nhỏ, trong đó có đầy đủ các yếu tố, các vấn đề xã hội và các thiết chế xã hội. Nông thôn được xem xét như một cơ cấu xã hội, trong đó có hàng loạt các yếu tố, các lĩnh vực nằm trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

Hệ thống xã hội nông thôn được xác định theo ba đặc trưng cơ bản sau: Ở nông thôn chủ yếu là nông dân ngoài ra còn có các giai cấp như phú nông, thợ thủ công nghiệp, buôn bán nhỏ...

Đặc trưng rõ nét của nông thôn là sản xuất nông nghiệp ngoài ra còn có thể kể đến cấu trúc phi nông nghiệp bao gồm: dịch vụ, buôn bán, tiểu thủ công nghiệp mà có vai trò rất lớn đối với lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Nông thôn thường rất đặc trưng với lối sống văn hóa cộng đồng làng xã. Đặc trưng này bao gồm rất nhiều khía cạnh như từ hệ thống dịch vụ, sự giao tiếp, đời sống tinh thần, phong tục tập quán, lối sống gia đình, sinh hoạt kinh tế. Đó là những đặc trưng cơ bản nhất về mặt xã hội học để nhận diện nông thôn.

Nông thôn là vùng sinh sống và làm việc chung của cộng đồng dân cư, hoạt động sản xuất nông nghiệp là chủ yếu.

Cơ sở hình thành và trình độ tiếp cận thị trường, trình độ sản xuất hàng hóa còn thấp so với thành thị (Do diện tích rộng, mức đầu tư cho nông thôn không lớn).

Trong một chừng mực nào đó thì tính dân chủ, tự do và công bằng xã hội thấp hơn thành thị.

Thu nhập và đời sống của người dân còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo đối thì cao.

Nông thôn trải dài trên địa bàn rộng lớn nên chịu nhiều ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên.

1.1.1. Vị trí địa lý:

Hà Nội nằm ở đồng bằng Bắc Bộ, tiếp giáp với các tỉnh: Thái Nguyên, Vĩnh Phúc ở phía Bắc; phía nam giáp Hà Nam và Hòa Bình; phía đông giáp các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh và Hưng Yên; phía Tây giáp tỉnh Hòa Bình và Phú Thọ.

Hà Nội nằm ở phía hữu ngạn sông Đà và hai bên sông Hồng, vị trí và địa thế thuận lợi cho một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học và đầu mối giao thông quan trọng của Việt Nam.

1.1.2. Địa hình và đất đai:

Về địa hình: Địa hình của Hà Nội tương đối bằng phẳng, độ cao từ 2m đến 13m so với mặt nước biển, độ dốc trung bình 15- 20 cm trên độ dài 1km. Tuy nhiên, độ nghiêng không đồng đều, phía Bắc cao, ở trung tâm trũng thường bị úng do khó thoát nước. Với địa hình đa dạng như vậy nên rất thích hợp cho việc đa dạng các giống cây trồng: cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp và cây ăn quả...

Về thổ nhưỡng: Đất tự nhiên cũng rất đa dạng trong đó đất phù sa chiếm tỷ trọng lớn. Đây là loại đất có chất lượng cao, phù hợp với nhiều loại cây trồng.

Theo thống kê năm 2010 về số lượng đất đai Hà Nội có 334,5 nghìn ha đất trong đó đất nông nghiệp là 153,2 nghìn ha, đất lâm nghiệp là 24,1 nghìn ha, đất chuyên dùng là 68,6 nghìn ha, đất ở là 34,9. Số đất nông nghiệp/ lao động nông thôn là 0,04ha/ người.

1.1.3. Thời tiết khí hậu.

Khí hậu Hà Nội khá tiêu biểu cho kiểu khí hậu Bắc bộ với đặc điểm của khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm, mùa hè nóng, mưa nhiều và mùa đông lạnh, mưa ít. Nằm trong vùng nhiệt đới, Hà Nội quanh năm tiếp nhận được lượng bức xạ mặt trời rất dồi dào và có nhiệt độ cao. Lượng bức xạ tổng cộng trung bình hàng năm ở Hà Nội là 122,8 kcal/cm² và nhiệt độ không khí trung bình hàng năm là 23,6°C. Do chịu ảnh hưởng của biển, Hà Nội có độ ẩm và lượng mưa khá lớn. Độ ẩm tương đối trung bình hàng năm là 79%. Lượng mưa trung bình hàng năm là 1.800mm và mỗi năm có khoảng 114 ngày mưa. Đặc điểm khí hậu Hà Nội rõ nét nhất là sự thay đổi và khác biệt của hai mùa nóng,

lạnh. Từ tháng 5 đến tháng 9 là mùa nóng và mưa. Nhiệt độ trung bình mùa này là 29,2°C. Từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau là mùa đông thời tiết khô ráo. Nhiệt độ trung bình mùa đông 15,2°C. Giữa hai mùa đó lại có hai thời kỳ chuyển tiếp (tháng 4 và tháng 10) cho nên Hà Nội có đủ bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông. Bốn mùa thay đổi làm cho thời tiết Hà Nội mùa nào cũng có vẻ đẹp riêng. Mùa tham quan du lịch thích hợp nhất ở Hà Nội là mùa thu. Phần địa hình của Hà Tây (cũ) sáp nhập với Hà Nội, có những đặc điểm riêng nên hình thành những tiểu vùng khí hậu: vùng núi, vùng gò đồi và đồng bằng. Nhưng nói chung sự khác biệt thời tiết và chênh lệch về nhiệt độ giữa các địa phương của Hà Nội hiện nay không lớn.

Nhìn chung, khí hậu như vậy của Hà Nội thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, thời tiết như vậy cũng gây không ít khó khăn cho sản xuất nông nghiệp mà chủ yếu là nhiệt độ thấp vào mùa khô kèm theo ẩm ướt, mưa phùn, thiếu ánh sáng làm hạn chế sinh trưởng và phát triển của cây trồng, tạo điều kiện cho sâu bệnh phá hoại mùa màng phát triển. Mưa tập trung cao và thường kèm theo bão lớn, gây thiệt hại cho sản xuất và đời sống của nhân dân. Đây là vấn đề đặt ra cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển ngành nghề nông thôn, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi tạo sự phát triển ổn định, tránh tác động tiêu cực của các yếu tố thời tiết, khí hậu.

1.1.4. Nguồn nước và thủy văn.

Hà Nội được thiên nhiên ưu đãi về mặt nguồn nước mặt và nước ngầm. Ngoài ra, vùng còn có lượng nước mưa khá lớn từ 900 – 1300mm/ năm. Nguồn nước phong phú, cùng với đất phù sa màu mỡ là những điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, nhất là cây trồng lương thực, đặc biệt thích hợp với cây lúa nước.

Nước sông chứa nhiều phù sa, giàu chất dinh dưỡng. Theo ước tính trong 1000m nước sông Hồng có thể cung cấp một lượng tương đương 20kg

chất hữu cơ, 2,5 - 5 kg chất nitơ, 1,5 - 3 kg . Tuy nhiên, hạn chế của sông trong vùng là thủy chế thất thường, cùng với lượng mưa phân bố không đồng đều do đó dễ dẫn đến lũ lụt, vỡ đê. Vào mùa khô thì mực nước sông thấp nên việc tưới tiêu lại phải dùng động lực gây chi phí tốn kém cho sản xuất.

Những năm gần đây, do tác động của biến đổi khí hậu nguồn nước sông ngòi của vùng có xu hướng khô kiệt vào mùa đông, lũ mạnh vào mùa mưa ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và đời sống. Đặc biệt, sự phát triển của công nghiệp gây ô nhiễm trầm trọng về nguồn nước gây tác động tiêu cực đến sản xuất và đời sống. Thực trạng trên đã và đang đặt ra những vấn đề trong xử lý ô nhiễm, trong đó giáo dục ý thức bảo vệ môi trường, ban hành các chính sách về môi trường là những vấn đề có tính cấp bách.

1.1.5. Dân cư.

Dân số của Hà Nội khoảng gần 7 triệu dân. Và số lượng dân số bình quân hàng năm tăng khoảng 150 nghìn người. Vì vậy, Hà Nội có mật độ dân số đứng hàng đầu trong cả nước. Đây vừa là lợi thế về nguồn lao động trong khai thác các nguồn lực tự nhiên, vừa là thách thức tạo nên những áp lực lớn về lao động và việc làm trong khu vực.

Hà Nội có nhiều trường đại học, viên nghiên cứu, hệ thống đào tạo nghề với cán bộ khoa học kỹ thuật đông đảo phục vụ trực tiếp cho sản xuất kinh doanh. Đây là điều kiện thuận lợi cho đào tạo nâng cao chất lượng nguồn lao động. Vì vậy, Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo tại Hà Nội là 47,5% theo thống kê năm 2009 thấp hơn so với các vùng khác.

1.2 Đặc điểm kinh tế, xã hội Hà Nội.

Vấn đề khoảng cách giàu - nghèo và bất bình đẳng xã hội; tình trạng thiếu việc làm, di dân tự phát; xung đột xã hội gia tăng; dân trí và quan trí thấp; dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe yếu kém; đời sống văn hóa có nhiều

biểu hiện tiêu cực, xuống cấp; năng lực quản lý xã hội, kết cấu hạ tầng thấp kém; môi trường bị ô nhiễm và suy thoái ở mức báo động.

Mức độ giảm nghèo chung của Việt Nam tiến bộ liên tục. Tuy nhiên, xu hướng phân hóa giàu nghèo gia tăng trong nội bộ khu vực nông thôn, đặc biệt là giữa nông thôn với đô thị. Nhiều chuyên gia còn đưa ra con số về chênh lệch giàu nghèo giữa nông thôn - thành thị lên tới trên 9 lần.

Một vấn đề nữa là người nông dân thiếu việc làm do bị mất đất do xu thế tích tụ ruộng đất ngay tại nông thôn và quá trình đô thị hóa và phát triển các khu công nghiệp hiện nay. Điều này đã làm cho vấn đề thiếu việc làm tại nông thôn và xu hướng di dân ra thành phố để mưu sinh là không thể tránh khỏi. Đây là xu thế của một xã hội phát triển là giảm tương đối cơ cấu của nông nghiệp trong nền kinh tế, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ.

Thiếu hụt nhất ở khu vực này là tri thức và thông tin khoa học hiện đại không được chuyển giao một cách có hệ thống. Người nông dân thiếu kiến thức, nên khó chuyển giao được khoa học công nghệ để họ thực sự làm chủ. Điều này tiếp tục đặt họ và thế bất lợi hơn nữa.

Một thách thức to lớn nữa của khu vực nông thôn là sức ép trong chi tiêu cho giáo dục, áp lực của tình trạng gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường đến mức báo động. Làng nghề và các khu công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm đất, nước và không khí rất nặng, làm suy thoái tài nguyên môi trường do khai thác tự phát, không theo quan điểm phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Khu vực đô thị - công nghiệp là nguồn gây ô nhiễm và suy thoái môi trường nặng nề hơn và cư dân ven đô lại là những người trực tiếp chịu hậu quả.

Qua 15 năm xây dựng và phát triển, đến năm 2011 Hà Nội có 18 khu công nghiệp đã được Thủ Tướng chính phủ cho phép thành lập với diện tích trên 3.500 ha, có 8 khu công nghiệp đã cơ bản lấp đầy và đi vào hoạt động với

diện tích 1.200 ha; các khu công nghiệp còn lại đang trong quá trình chuẩn bị đầu tư. Các khu công nghiệp trên địa bàn Hà Nội đã thu hút được 535 dự án, trong đó có 254 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), với vốn đăng ký 3,6 tỷ USD; 281 dự án đầu tư trong nước với vốn đăng ký 12.411 tỷ đồng, với gần 400 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất, kinh doanh ổn định. Trong số các dự án FDI có nhiều dự án của các tập đoàn hàng đầu thế giới, sản phẩm công nghệ cao như: Canon, Panasonic, Meiko, Marumishu (Nhật Bản), MHI (sản xuất linh kiện máy bay Boieng của Mỹ) có mức vốn đăng ký 250-300 triệu USD. Vốn đăng ký bình quân đạt 14,6 triệu USD/ dự án FDI và 42,5 tỷ đồng/ dự án DDI, bình quân 1ha đất công nghiệp thu hút 95,2 tỷ đồng vốn đăng ký đầu tư, tương đương 4,8 triệu USD. Trong năm 2010 đã có trên 360 dự án đi vào hoạt động với doanh thu ước đạt 3,5 tỷ USD.

Bước sang quý III/2012, tình hình sản xuất kinh doanh tiếp tục gặp khó khăn: lãi suất tuy giảm nhưng vẫn ở mức cao; doanh nghiệp khó tiếp cận vốn và tiêu thụ sản phẩm; hàng tồn kho lớn; nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, trang thiết bị giảm mạnh, ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh và xuất khẩu; số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động tăng làm ảnh hưởng đến việc làm và thu nhập của người lao động...

Tuy nhiên, kinh tế của Hà Nội cũng có nhiều chuyển biến:

- Tổng sản phẩm trên địa bàn quý III ước tăng 8,5% - cao hơn quý I và II năm 2012 (tương ứng là 7,3% và 7,9%); nhờ đó, tăng trưởng 9 tháng đầu năm đạt 7,9%, trong đó, dịch vụ tăng 8,9%, công nghiệp - xây dựng 8%, nông - lâm - thủy sản giảm 0,6%. Trong điều kiện khó khăn chung, đây là mức tăng khá, tuy nhiên, thấp hơn kế hoạch cả năm và mức tăng cùng kỳ của các năm trước.

- Sản xuất công nghiệp quý III tiếp tục gặp nhiều khó khăn: 15/21 sản phẩm công nghiệp chủ yếu giảm sản lượng, trong đó, một số sản phẩm giảm

trên 40% (lắp ráp ô tô giảm 54,9%, sản xuất động cơ điện giảm 47,3%, máy công cụ giảm 43,4%). Tỷ lệ sản phẩm tồn kho ở mức cao: vật liệu xây dựng tồn kho 30%, hàng gia dụng 25%, hàng cơ điện 20%...

Sản xuất nông nghiệp vụ mùa diễn ra thuận lợi. Tổng diện tích gieo cấy lúa tăng 1% so với kế hoạch và tăng 3% so với vụ mùa năm 2011. Lúa mùa bắt đầu thu hoạch rộ, năng suất ước đạt 56 tạ/ha, tương đương với năm 2011. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp quý III ước tăng 3,5%, nhờ đó, giá trị 9 tháng đầu năm chỉ giảm 0,6%. Hệ thống công trình thủy lợi, đê điều trên địa bàn ổn định. Công tác kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống tưới tiêu được duy trì thường xuyên, nhờ đó, đã đảm bảo tiêu thoát nước, không để xảy ra úng ngập trong các đợt bão.

- Hoạt động du lịch duy trì phát triển, tổng lượng khách lưu trú tăng 7,6%; trong đó, khách quốc tế tăng 28%, khách nội địa tăng 3,5% so với cùng kỳ năm 2011.

- Lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội 9 tháng đầu năm 2012 tăng khá, đạt 20,7%, trong đó, tổng mức bán lẻ tăng 20,4%.

- Hà Nội tiếp tục triển khai các giải pháp đảm bảo đủ hàng hóa thiết yếu để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, đảm bảo chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, vệ sinh an toàn thực phẩm, giá cả ổn định, hợp lý. Đồng thời, thường xuyên duy trì kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh trên địa bàn, nhất là kiểm tra các doanh nghiệp tham gia bình ổn giá, các chợ đầu mối nông sản thực phẩm; kiểm tra việc chấp hành pháp lệnh giá, pháp lệnh phí, lệ phí trên địa bàn; nắm tình hình giá cả, nhu cầu hàng hóa để kịp thời chấn chỉnh các hoạt động thương mại.

- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) sau khi giảm liên tiếp 2 tháng 6 và 7, sang tháng 8 và 9 đã tăng trở lại: so với tháng trước, CPI tháng 9 tăng 2,47%, tháng 8 tăng 0,57%, trong khi tháng 6 giảm 0,17%, tháng 7 giảm 0,29%. CPI 9

tháng tăng cao chủ yếu do chi phí giáo dục tăng tới 34,06% và giao thông tăng 3,67%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 2,16%. CPI tháng 9 tăng 5,4% so với tháng 12/2011 (mức cùng kỳ 2011 là 15,88%).

- Hà Nội đã quan tâm, chăm lo cho các đối tượng chính sách, người có công, người cao tuổi, hộ nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; thăm và tặng quà trong các dịp lễ, Tết; giải quyết chế độ ưu đãi đối với người có công, quân nhân, viên chức công an, quốc phòng. Đã vận động quỹ Đền ơn đáp nghĩa được 41,78 tỷ đồng (đạt 230% KH); tặng 8.430 sổ tiết kiệm cho người có công (đạt 220% kế hoạch).

- Kế hoạch hỗ trợ thoát nghèo và trợ cấp bảo trợ xã hội được thực hiện tốt; đã cấp thẻ bảo hiểm y tế (BHYT) miễn phí cho hơn 376 nghìn người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người mù có hoàn cảnh khó khăn; trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng cho 130 nghìn đối tượng bảo trợ xã hội. Ước 9 tháng, Hà Nội đã hỗ trợ 16,8 nghìn hộ thoát nghèo (đạt 73,2% kế hoạch).

- Công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm được quan tâm: tuyển sinh và đào tạo gần 94 nghìn lượt người, đạt 64,3% kế hoạch; xét duyệt 1.300 dự án cho vay vốn từ Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm, tổ chức 63 phiên giao dịch việc làm... Tính chung toàn Hà Nội, ước giải quyết việc làm cho 96.500 lao động, đạt 69% kế hoạch.

- Đến 15/9/2012, giá trị khối lượng thực hiện vốn xây dựng cơ bản toàn Hà Nội đạt 10.394 tỷ đồng, bằng 63% kế hoạch; giải ngân đạt 9.280 tỷ đồng, bằng 56,2% KH (cùng kỳ năm 2011 đạt 55% kế hoạch; tỷ lệ chung của cả nước là 64%). Thành phố đang chỉ đạo rà soát tình hình thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản năm 2012, điều chỉnh giảm vốn của các dự án giải ngân thấp, tiến độ thực hiện chậm để tăng vốn cho một số dự án có tiến độ thực hiện và giải ngân tốt, các công trình đã hoàn thành và hoàn thành năm 2012; ứng dự toán ngân sách năm 2013 để thực hiện một số dự án trọng điểm

của Thành phố, một số dự án bức xúc về môi trường, chống úng ngập, giảm ùn tắc giao thông, cung cấp nước sạch của Thành phố...

- Huy động vốn đầu tư xã hội đạt thấp so với kế hoạch; vốn đầu tư nước ngoài và đăng ký kinh doanh giảm so với cùng kỳ năm 2011. Tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn 9 tháng đầu năm ước đạt 146.090 tỷ đồng, tăng 13% so với cùng kỳ năm 2011 (kế hoạch cả năm tăng 15-17%).

- Về đầu tư nước ngoài: tính đến 15/9/2012, có 231 dự án được cấp mới và tăng vốn với tổng vốn đầu tư đăng ký là 919 triệu USD (bằng 88% so với cùng kỳ năm 2011), trong đó, số dự án cấp mới là 155 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký là 579 triệu USD. Có 5 dự án làm thủ tục thu hồi giấy chứng nhận/giấy phép đầu tư và 2 dự án chuyển đổi hình thức 100% vốn của Việt Nam, vốn đầu tư nước ngoài lũy kế giảm 10 triệu USD. Tính đến nay, trên địa bàn Hà Nội có 2.459 dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực với tổng số vốn đăng ký gần 22 tỷ USD.

- Số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2011: Chín tháng đầu năm 2012 ước có 11.480 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với số vốn 64.060 tỷ đồng, bằng 68% về số doanh nghiệp và 54% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2011; có 730 doanh nghiệp làm thủ tục giải thể và 1.900 doanh nghiệp làm thủ tục tạm ngừng kinh doanh.

- Thành phố đã triển khai thực hiện đồng bộ các chiến lược, quy hoạch đã được phê duyệt. Đã thông qua 03 quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn 2050 thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật đô thị: Quy hoạch cấp nước Thủ đô Hà Nội; Quy hoạch thoát nước và xử lý nước thải; Quy hoạch giao thông vận tải. Quy hoạch kinh tế- xã hội của 8 huyện; 6 quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; 5 quy hoạch phân khu N5, N7, N8, N10, S5 đã được phê duyệt... Đang hoàn thiện và dự kiến thông qua vào quý IV/2012 và đầu năm 2013 Quy hoạch xử

lý chất thải rắn và Quy hoạch công viên, hồ nước, vườn hoa và đẩy nhanh tiến độ quy hoạch hệ thống Nghĩa trang Thành phố.

- Đẩy nhanh tiến độ một số dự án điểm, bãi đỗ xe công cộng trên địa bàn được tập trung chỉ đạo; công tác quản lý, duy tu, duy trì hệ thống đường, cầu, hầm được tăng cường. Giao thông tại các tuyến, nút được tổ chức lại và thường trực chốt phân luồng tại các trục đường và nút giao thông trọng điểm. Đã chỉ đạo quyết liệt giải tỏa các điểm đỗ xe trên 262 tuyến phố, điều chỉnh giờ học, giờ làm, tăng cường các giải pháp hạn chế tai nạn giao thông và xử lý nghiêm vi phạm.

- Thành phố đã tổ chức thực hiện Chiến lược Phát triển nhà ở đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ; thành lập Ban Chỉ đạo chính sách nhà ở và thị trường bất động sản thành lập Tổ chuyên viên liên ngành giúp việc Ban Chỉ đạo chính sách nhà ở và thị trường bất động sản Thành phố Hà Nội.

- Thực hiện nghiêm việc thanh tra và xử lý vi phạm trật tự xây dựng, rà soát và xử lý các công trình siêu mỏng, siêu méo; đôn đốc triển khai xây dựng các dự án nhà ở xã hội...

- Công tác kiểm tra xử lý vi phạm về đất đai được triển khai tích cực. Thanh tra, xử lý nghiêm vi phạm pháp luật về đất đai, đặc biệt các dự án chậm triển khai, sử dụng sai mục đích và thời gian quy định; qua đó, thu hồi 81,3 ha đất của 11 tổ chức, đơn vị; đồng thời, đang xem xét xử lý thu hồi đối với 23 chủ đầu tư đang bỏ hoang hóa 4,8 ha đất. Tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chậm, đạt 42% kế hoạch.

- Công tác quy hoạch xây dựng nông thôn mới được triển khai quyết liệt. Hội đồng nhân dân đã ban hành nghị quyết, ủy ban nhân dân ban hành quy định về thí điểm một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, xây dựng hạ tầng nông thôn thành phố Hà Nội giai đoạn 2012-2016.

Đến nay, tất cả các huyện, thị xã đã khảo sát, lập đề án xây dựng nông thôn mới, trong đó, 17 huyện đã phê duyệt đề án. Sau hơn 2 năm thực hiện, phong trào xây dựng nông thôn mới đã đạt kết quả bước đầu, có 45 xã đã đạt 14-18 tiêu chí, trong đó xã Thụy Hương có 18/19 tiêu chí đạt và cơ bản trở thành xã nông thôn mới, Song Phượng đạt 17/19 tiêu chí, Mai Đình đạt 15/19 tiêu chí, Đại Áng đạt 14/19 tiêu chí. Ngoài ra, đã có 75 xã đạt 10-13 tiêu chí.

2. Thực trạng phát triển nguồn lao động nông thôn Hà Nội giai đoạn 2007-2012 và các yếu tố tác động.

2.1 Số lượng nguồn lao động nông thôn Hà Nội.

Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá quy mô dân số của khu vực nông thôn Hà Nội có sự biến động do các yếu tố về tỷ lệ tăng dân số tự nhiên, tỷ lệ tăng dân số cơ học, sát nhập nhiều xã vào nội thành... quy mô dân số khu vực nông thôn Hà Nội như sau:

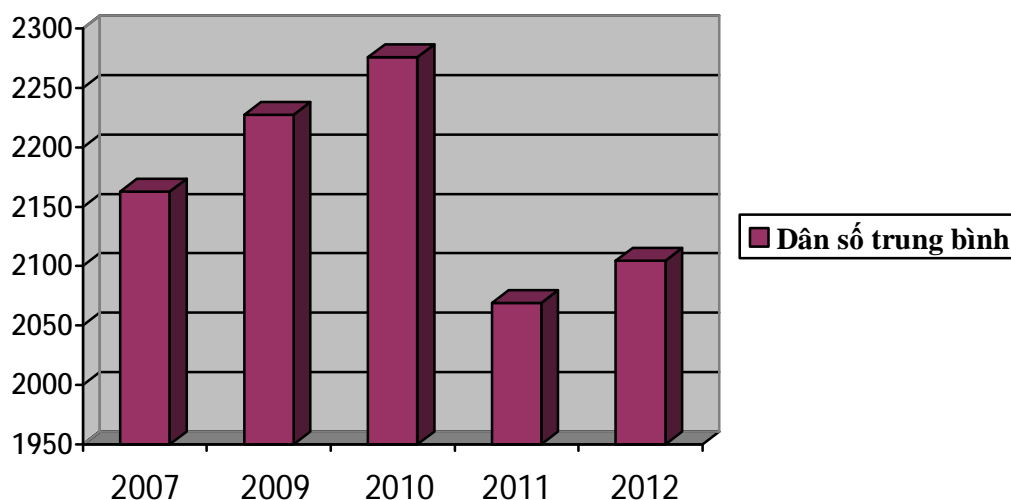
Dưới đây chỉ xét trên một số huyện ngoại thành như: Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm, Từ Liêm, Thanh Trì là những huyện ngoại thành lớn và chưa xét đến những huyện ngoại thành mới như: Ba Vì, Mê Linh, Thạch Thất, Phúc Thọ, Đan Phượng, Hoài Đức.

Bảng 2.1: Quy mô dân số trung bình của nông thôn Hà Nội.

Đơn vị: nghìn người.

| Năm | 2007 | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 |
|-------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Dân số trung bình | 2162.9 | 2227.5 | 2275.9 | 2068.8 | 2104.4 |

Nguồn: Niên giám Thống kê 2012,, Cục Thống kê thành phố Hà Nội



Năm 2009, dân số trung của nông thôn Hà Nội là 2227,5 nghìn người và năm 2012 là 2104,4 nghìn người; trong đó, dân số của các huyện như sau:

Bảng 2.2: Quy mô dân số của các huyện nông thôn Hà Nội

Đơn vị: nghìn người.

| | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 |
|--------------|--------|--------|--------|--------|
| 1. Sóc Sơn | 356,6 | 356,3 | 360,9 | 366,0 |
| 2. Đông Anh | 373,4 | 375,6 | 380,7 | 388,0 |
| 3. Gia Lâm | 466,3 | 475,3 | 306,5 | 312,0 |
| 4. Từ Liêm | 300,7 | 334,9 | 348,7 | 361,8 |
| 5. Thanh Trì | 347,2 | 367,2 | 259,0 | 264,8 |
| Tổng | 4346,2 | 4412,3 | 4159,8 | 4197,6 |

Nguồn: Niên giám thống kê 2012, Cục Thống kê thành phố Hà Nội.

Năm 2009, trong các huyện nông thôn, quy mô dân số lớn nhất là Gia Lâm (466,3 nghìn người), huyện có quy mô dân số thấp nhất là Từ Liêm (300,7 nghìn người). Tổng quy mô dân số của các huyện nông thôn Hà Nội có xu hướng giảm dần; đây cũng là xu thế tất yếu của quá trình đô thị hoá gắn với công nghiệp hoá và hiện đại của của Thủ đô Hà Nội nói riêng và cả nước nói chung. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của nông thôn như sau:

Bảng 2.3: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Hà Nội*Đơn vị tính: ‰*

| Năm | 2007 | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 |
|--------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. Chung | 21,94 | 21,60 | 23,30 | 23,57 | 23,44 |
| 2. Sóc Sơn | 22,61 | 22,30 | 25,11 | 24,53 | 25.18 |
| 3. Đông Anh | 22.80 | 21.65 | 23.99 | 25.57 | 24.64 |
| 4. Gia Lâm | 21.41 | 21.26 | 23.88 | 22.63 | 23.08 |
| 5. Từ Liêm | 21.11 | 21.29 | 21.54 | 21.41 | 21.03 |
| 6. Thanh Trì | 21.76 | 21.58 | 21.59 | 23.07 | 22.79 |

Nguồn : Niên giám thống kê 2012, Cục thống kê thành phố Hà Nội

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của nông thôn Hà Nội có xu hướng tăng dần từ 2007 đến 2012; đây là một thực tế do tác động của chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình của Nhà nước nói chung và mức sống của nông thôn Hà Nội cũng ngày được cải thiện theo hướng phát triển chung của thành phố

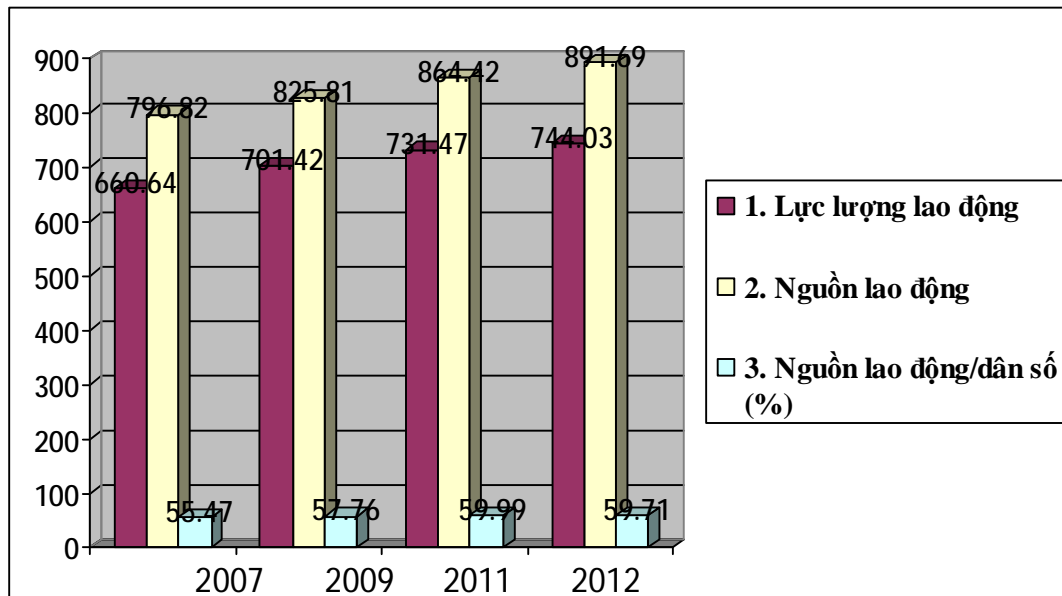
Như vậy, quy mô dân số của các huyện nông thôn khá lớn, vận động theo xu hướng tăng dần và chịu ảnh hưởng lớn của quá trình phát triển hiện đại hóa và công nghiệp hoá.

Quy mô dân số của nông thôn Hà Nội các năm 2007-2012 có sự vận động như sau:

Bảng 2.4: Nguồn lao động của nông thôn Hà Nội*Đơn vị: nghìn người.*

| Năm | 2007 | 2009 | 2011 | 2012 |
|-------------------------------|--------|--------|--------|--------|
| 1. Lực lượng lao động | 660.64 | 701.42 | 731.47 | 744.03 |
| 2. Nguồn lao động | 796.82 | 825.81 | 864.42 | 891.69 |
| 3. Nguồn lao động/ dân số (%) | 55.47 | 57.76 | 59.99 | 59.71 |

Nguồn: Thống kê Lao động - việc làm, 2007 - 2012, Bộ Lao động - TB XH.



Lực lượng lao động của nông thôn Hà Nội gồm những người đang làm việc cộng với lao động thất nghiệp ở các khu vực thị trấn, thị tứ, năm 2012 là 744,03 nghìn người. Trong giai đoạn 2007 - 2012, lực lượng lao động nông thôn Hà Nội tăng bình quân 2,97%/năm (16,68 nghìn người/năm), trong số đó có một bộ phận lao động từ các địa phương khác nhập cư vào các huyện ngoại thành, phần lớn là vào các khu vực đô thị hoá nhanh.

Nguồn lao động của nông thôn Hà Nội gồm những người thuộc lực lượng lao động và những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động nhưng vì những lý do khác chưa tham gia hoạt động kinh tế như đi học. Năm 2012, quy mô nguồn lao động của nông thôn Hà Nội là 891,69 nghìn người, tăng so với 2007 là 13,61% (bình quân hàng năm tăng 2,72%). Mặc dù có sự sát nhập một số khu vực vào nội thành nhưng nguồn lao động của nông thôn Hà Nội vẫn có tốc độ tăng khá, do tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của ngoại thành cao hơn nội thành và tại các huyện có tốc độ đô thị hoá nhanh như Gia Lâm, Thanh Trì, Từ Liêm thì tỷ lệ tăng dân số cơ học khá lớn. Với việc đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, công nghiệp hóa và hiện đại hóa nhiều khu vực của nông

thôn Hà Nội trở thành các trung tâm lớn về công nghiệp, dịch vụ, có khả năng thu hút lao động, thì quy mô nguồn lao động của nông thôn Hà Nội tiếp tục mở rộng.

Quy mô nguồn lao động của các huyện (không kể huyện Từ Liêm giảm) năm 2012 so với năm 2007 có mức tăng dần; tỷ lệ nguồn lao động/ dân số ở trong khoảng 55 - 60%. Sự biến động của quy mô nguồn lao động có những điểm giảm đột ngột do các đợt sát nhập một số khu vực của nông thôn ngoại thành vào nội thành (nguồn lao động huyện Từ Liêm...).

2.2 Chất lượng nguồn lao động nông thôn Hà Nội.

2.2.1. Trình độ văn hoá của lực lượng lao động nông thôn Hà nội.

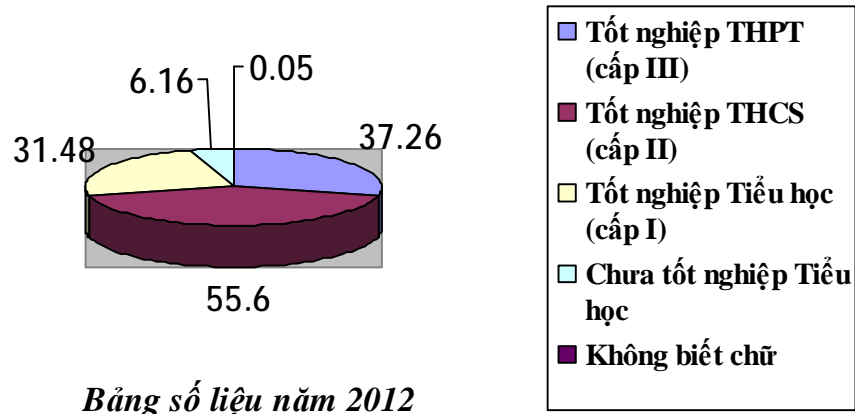
Trình độ văn hoá của lực lượng lao động là tiêu chí phản ánh chất lượng nguồn lao động và tình trạng phát triển nguồn lao động của mỗi địa phương. Đối với nông thôn Hà Nội, lực lượng lao động có trình độ văn hoá như sau:

Bảng 2.5: Trình độ văn hoá của lực lượng lao động nông thôn Hà Nội.

Đơn vị: %

| Trình độ | 2007 | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 |
|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Tốt nghiệp THPT (Cấp III) | 26.41 | 29.42 | 32.99 | 33.85 | 37.26 |
| Tốt nghiệp THCS (Cấp II) | 59.79 | 56.9 | 58.65 | 60.05 | 55.6 |
| Tốt nghiệp Tiểu học (Cấp I) | 30.13 | 33.84 | 29.32 | 29.84 | 31.48 |
| Chưa tốt nghiệp Tiểu học | 12.72 | 9.26 | 8.9 | 6.7 | 6.16 |
| Không biết chữ | 0.195 | 0.038 | 0.014 | 0.052 | 0.05 |

Nguồn: Thống kê lao động - Việc làm, 2012, Bộ LĐTB và XH.



Trình độ văn hoá của lực lượng lao động nông thôn Hà Nội từ 2007 trở lại đây có sự vận động theo xu hướng tích cực. Từ năm 2007 đến năm 2012, số lao động không biết chữ đã giảm từ 0,195% xuống còn 0,05% và tốt nghiệp cấp III đã tăng từ 26,41% lên 37,26%. Tuy nhiên, so với lao động khu vực thành thị thì trình độ văn hoá của lao động nông thôn Hà Nội thấp hơn. Năm 2005, trong LLLĐ tỷ lệ lao động tốt nghiệp cấp III của thành thị là 83,68%, trong khi của nông thôn là 37,26%. Trình độ văn hoá thấp ở một bộ phận lao động nông thôn Hà Nội (năm 2007, trong lực lượng lao động lao động nông thôn có 31,48% lao động tốt nghiệp cấp I), ảnh hưởng đến khả năng tham gia đào tạo chuyên môn kỹ thuật, giải quyết việc làm và nâng cao chất lượng của lực lượng lao động nông thôn Hà Nội.

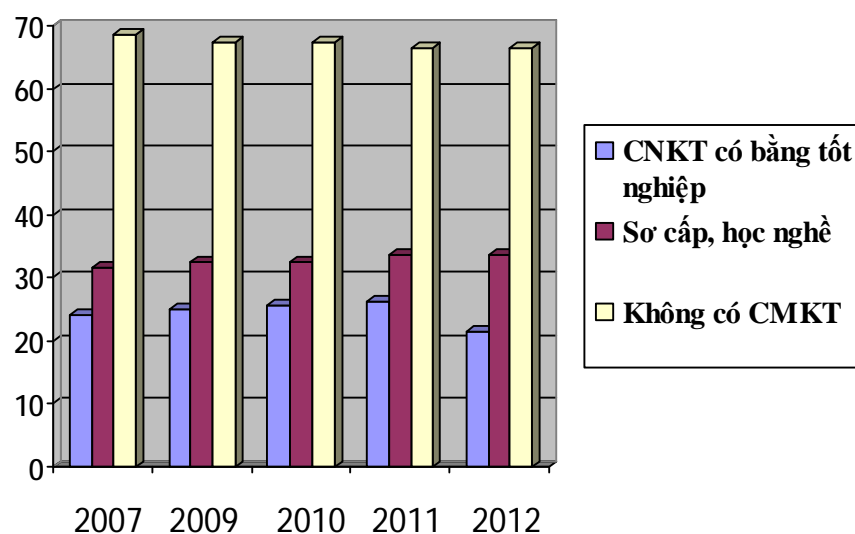
2.2.2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động nông thôn Hà Nội.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động nông thôn Hà Nội các năm 2007 - 2012 thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.6: Chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động nông thôn Hà Nội.

| Trình độ | 2007 | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| CNKT có bằng tốt nghiệp | 24.27 | 25.06 | 25.53 | 26.09 | 21.41 |
| Sơ cấp, học nghề | 31.62 | 32.58 | 32.56 | 33.56 | 33.59 |
| Không có CMKT | 68.38 | 67.42 | 67.44 | 66.44 | 66.41 |

Nguồn: Thống kê lao động - việc làm, 2012 Bộ LĐTB và XH.



So với lực lượng lao động chung của Thành phố, tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật của nông thôn Hà Nội thấp hơn nhiều, năm 2012 lao động qua đào tạo sơ cấp, học nghề trở lên chỉ đạt 33,59% (chung của Thành phố là 57,07%) và tỷ lệ lao động qua đào tạo CNKT trở lên là 21,41% (chung của Thành phố là 45,85). Tuy nhiên thực tế cho thấy rằng, do có sự phát triển của hệ thống đào tạo của Thành phố và ở nông thôn Hà Nội nên kể từ 2007 trở lại đây, tỷ lệ lao động qua đào tạo của nông thôn Hà Nội có xu hướng tăng lên để đáp ứng nhu cầu hiện đại hóa và công nghiệp hoá. Đặc biệt, lao động qua đào tạo CNKT trở lên đã tăng từ 8,83% năm 2007 lên 21,4% năm 2012

(tăng 12,57%). Đây là thành tựu đáng kể của Chính quyền Thành phố và các Huyện trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về không ngừng nâng cao chất lượng nguồn lao động của nông thôn.

Cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật của huyện Từ Liêm năm 2007 như sau: Lao động chưa qua đào tạo chiếm 68,81%, sơ cấp chiếm 3,3%, CNKT chiếm 10,41%, Trung cấp chiếm 6,03%, ĐH và CĐ chiếm 5,3%, trên đại học chiếm 1,15%.

Cơ cấu lao động ở các cấp trình độ năm 2007 của các ngành thuộc huyện Gia Lâm: Trong ngành công nghiệp, CĐ và ĐH trở lên chiếm 6,8%, trung cấp chiếm 7,6%, CNKT chiếm 21,8%, lao động phổ thông chiếm 85,8%; Trong ngành xây dựng, CĐ và ĐH trở lên chiếm 10,5%, trung cấp chiếm 22,9%, CNKT chiếm 23,6%, lao động phổ thông chiếm 60%; Trong ngành thương mại, CĐ và ĐH trở lên chiếm 14,1%, trung cấp chiếm 20,1%, CNKT chiếm 14,15%, lao động phổ thông chiếm 51,65%. Nhìn chung, tỷ lệ lao động có trình độ CNKT và CĐ, ĐH của các huyện còn thấp.

Trong lực lượng lao động của nông thôn Hà Nội, cơ cấu lao động theo độ tuổi như sau: 15 - 24 tuổi chiếm 20,6%, 25 - 34 tuổi chiếm 28,22%, 35 - 44 tuổi chiếm 27,82%, 45 - 54 tuổi chiếm 15,24%, 55 - 59 tuổi chiếm 2,56%, và trên 60 tuổi chiếm 5,56% (TK LĐ - VL năm 2010, Bộ LĐTB và XH). Tỷ lệ lao động trẻ tuổi của nông thôn Hà Nội chiếm tỷ lệ cao, là tiềm năng lớn cho đào tạo, phát triển nguồn lao động, đảm bảo nhu cầu lao động chuyên môn kỹ thuật cho việc thực hiện thành công các công trình trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hoá.

Tuy nhiên, hiện nay nguồn lao động nông thôn Hà Nội có những tồn tại như tác phong công nghiệp còn thấp, thiếu lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao trong các lĩnh vực, ngành nghề mới phát triển, lĩnh vực công nghệ cao, các lĩnh vực dịch vụ trình độ cao, chất lượng cao đáp ứng

cho phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất... Điều này thể hiện ở tình trạng khó tuyển dụng được lao động nông thôn Hà Nội vào làm việc tại các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp mới đi vào hoạt động, do thiếu lao động chuyên môn kỹ thuật theo lĩnh vực, ngành nghề hoặc chất lượng đào tạo chưa đáp ứng được yêu cầu sử dụng của các doanh nghiệp. Các yếu tố khác như trình độ tin học, ngoại ngữ, sức khỏe, khả năng kinh tế... của lao động nông thôn Hà Nội còn hạn chế, cách xa lao động nông thôn thủ đô các nước như Nhật Bản, Singapore, Hàn Quốc...

2.3 Chuyển dịch nguồn lao động nông thôn Hà Nội.

Quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn là chuyển dịch từ lao động kỹ thuật thấp, lạc hậu, năng suất lao động thấp sang lao động có công nghệ kỹ thuật, trang thiết bị kỹ thuật hiện đại hơn. Đây thực chất là quá trình đổi mới chất lượng lao động nông thôn, bao gồm cả về trình độ văn hóa, chuyên môn- kỹ thuật, tập quán sản xuất, trình độ quản lý, khả năng tiếp thị...

2.3.1. Tình hình tham gia hoạt động kinh tế của dân số trong độ tuổi lao động.

Tình hình tham gia hoạt động kinh tế của lao động trong độ tuổi lao động có thể thấy qua bảng sau:

Bảng 2.7: Hoạt động kinh tế của dân số trong độ tuổi lao động;

Đơn vị: nghìn người.

| | 2007 | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 |
|------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| DS trong tuổi lao động | 746,87 | 795,3 | 796,67 | 835,06 | 848,04 |
| DS TTLĐ tham gia HĐKT | 614,26 | 644,15 | 664,13 | 681,36 | 688,91 |
| Tỷ lệ HĐKT của DS TTLĐ | 79,60 | 78,26 | 80,98 | 79,10 | 78,73 |

Nguồn: TK Lao động - Việc làm 2012, Bộ LĐTB và XH.

Dân số trong độ tuổi lao động của nông thôn ngoại thành Hà Nội năm 2012 là 848,04 nghìn người, tăng 15,64% so với năm 2007, bình quân tăng 3,1%/năm. Trong đó, dân số trong tuổi lao động tham gia hoạt động kinh tế năm 2012 là 688,91 nghìn người, trong giai đoạn 2007-2012 tăng bình quân hàng năm 2,9%. Các năm 2007-2012, tốc độ tăng dân số trong tuổi lao động tham gia hoạt động kinh tế của nông thôn Hà Nội thấp hơn nội thành là do số người hàng năm đi học, tham gia đào tạo của nông thôn ngày càng tăng và tăng cơ học lao động của nội thành cao hơn ngoại thành.

Dân số trong tuổi lao động không tham gia hoạt động kinh tế của nông thôn Hà Nội năm 2012 là 259,13 nghìn người, bao gồm những người trong tuổi đang đi học, đang làm nội trợ, tàn tật, mất sức và những người thuộc tình trạng khác. Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, có xu thế tăng dần những người không tham gia hoạt động kinh tế để đi học văn hoá (tăng học sinh cấp III), tham gia đào tạo chuyên môn kỹ thuật, làm công việc nội trợ... Do đó tỷ lệ tham gia hoạt động kinh tế của dân số trong tuổi lao động dân số tăng hàng năm không đáng kể.

Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá diễn ra ở nông thôn Hà Nội tác động đến việc làm của người lao động. Số hộ có việc làm thu nhập cao hơn trước ở khu vực có ngành nghề chiếm tỷ lệ 87,5%, ở khu vực đô thị hoá nhanh là 30,89%. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã đổi mới chất lượng việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện được mức sống của 81,3% hộ gia đình ở khu vực đô thị hoá nhanh, 90% ở khu vực có ngành nghề thuộc nông thôn Hà Nội.

Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá có tác động đến tình trạng mất việc làm của người lao động, đặc biệt là ở khu vực trước đó là thuần nông và ngành nghề. Tỷ lệ hộ có lao động bị thất nghiệp trong tổng số hộ có thu hồi đất ở khu vực đô thị hoá nhanh là 10,5%, trong khi ở khu vực thuần nông 16,95%, khu vực ngành nghề 32,5%. Như vậy, tìm việc làm mới do ảnh

hưởng của đô thị hoá, công nghiệp hoá, hiện đại hoá bị thu hồi đất, mất việc làm có khó khăn hơn là ở hộ nông nghiệp và hộ khu vực ngành nghề. Lao động của các hộ bị mất việc làm do thu hồi đất phải chuyển sang việc làm khác có 54,05% chuyển sang làm nghề dịch vụ, 37,84% sang làm nghề truyền thống, công nghiệp, xây dựng và 8,1% làm các nghề khác. Số lao động bị mất việc làm do thu hồi đất cho đô thị hoá, công nghiệp hoá, chuyển sang làm nghề mới được Chính quyền các cấp hỗ trợ trong đào tạo chuyên môn kỹ thuật rất thấp, ở khu vực đô thị hoá nhanh là 9,09% tổng số hộ, các khu vực khác không được hỗ trợ.

2.3.2. Năng suất lao động của nông thôn Hà Nội.

Năng suất lao động của ngành nông, lâm, ngư nghiệp còn rất thấp. Năm 2007 giá trị sản xuất/lao động/năm đạt khoảng 5,289 triệu đồng; năm 2010 là 6,428 triệu đồng; năm 2012 là 8,44 triệu đồng. Năng suất lao động nông nghiệp thấp là do tốc độ chuyển sang sản xuất hàng hoá, quy mô lớn của nông thôn Hà Nội còn thấp, áp dụng công nghệ vào sản xuất kinh doanh nông nghiệp chưa tương xứng với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Ngoài ra, nhân tố đầu tư vào phát triển hạ tầng cơ sở cho sản xuất kinh doanh nông nghiệp còn hạn chế, chất lượng nguồn lao động của khu vực nông nghiệp thuần thấp tác động đến khả năng tăng năng suất lao động. Năng suất lao động của khu vực công nghiệp cao hơn nhiều so với khu vực nông nghiệp.

Nhìn chung, năng suất lao động công nghiệp của nông thôn ngoại thành Hà Nội đạt cao nhất là ở khu vực công nghiệp kinh tế hỗn hợp (năm 2012, Giá trị sản xuất của Sóc Sơn đạt 268,78 triệu đồng/lao động/năm, Từ Liêm đạt 65,9 triệu đồng), sau đó đến kinh tế tư nhân (năm 2012, Từ Liêm đạt 64,36 triệu đồng, Gia Lâm đạt 70,86 triệu đồng). Khu vực kinh tế tập thể và kinh tế cá thể có năng suất lao động thấp hơn. Các năm 2007 - 2012 tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm của công nghiệp kinh tế tư nhân

Huyện Từ Liêm là 8,89%; năm 2012 so với 2011, công nghiệp KT tư nhân huyện Gia Lâm tăng 41,65%, công nghiệp kinh tế hỗn hợp của Sóc Sơn tăng 61,96%.

Năng suất lao động của nông thôn Hà Nội đạt cao nhất là ở công nghiệp Trung ương và công nghiệp Thành phố. Năm 2012, Công nghiệp Trung ương của huyện Đông Anh đạt 233,69 triệu/lao động, Công nghiệp địa phương (gồm cả công nghiệp của Thành phố) đạt 210,01 triệu đồng, trong khi công nghiệp huyện quản lý đạt 49,26 triệu đồng...

Năng suất lao động trong khu vực dịch vụ của nông thôn Hà Nội nhìn chung đạt thấp. Mặc dù Gia Lâm là huyện có ngành dịch vụ phát triển hơn các huyện khác nhưng năm 2012 năng suất lao động ngành dịch vụ cũng chỉ đạt 106,08 triệu đồng doanh thu/ lao động, Sóc Sơn đạt 54,77 triệu đồng... Năng suất lao động của lao động dịch vụ nông thôn Hà Nội chưa cao là do các hoạt động dịch vụ của thương nghiệp, du lịch, dịch vụ cá nhân... có quy mô nhỏ, hoạt động với không gian hẹp (chủ yếu là ở thị trường địa phương), các cơ sở dịch vụ và thương nghiệp hiện đại chưa phát triển...

2.3.3 Tình hình phân bố lao động nông thôn Hà Nội theo ngành.

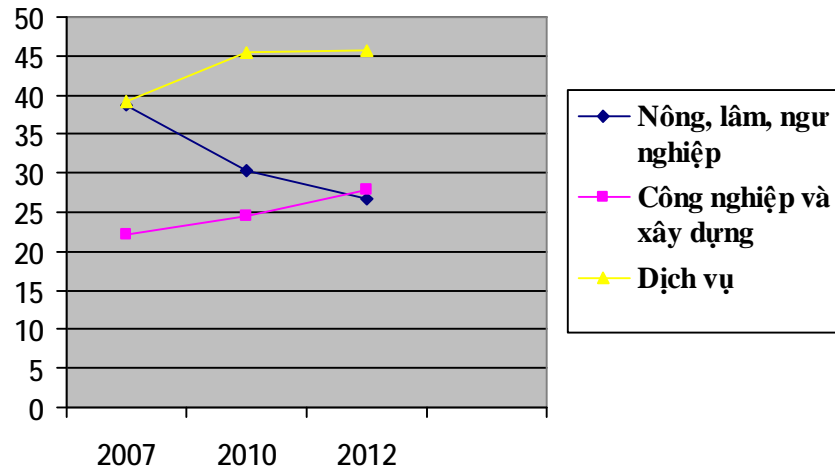
Phân bố theo 3 nhóm ngành: Nông, lâm, ngư nghiệp; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ.

Bảng 2.8: Phân bố lao động của nông thôn Hà Nội theo ngành.

Đơn vị tính: %

| Nhóm ngành | 2007 | 2010 | 2012 |
|-------------------------|-------|-------|-------|
| Nông, lâm, ngư nghiệp | 38.71 | 30.17 | 26.59 |
| Công nghiệp và xây dựng | 22.21 | 24.46 | 27.77 |
| Dịch vụ | 39.08 | 45.37 | 45.64 |

Nguồn: Số liệu TKLD - VL Việt Nam, 2012, Bộ LĐTB - XH.



Năm 2007, lao động làm việc trong ngành công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ lệ 22,21%, đến năm 2012 tỷ lệ này là 27,77%; các năm 2007-2012, bình quân hàng năm lao động công nghiệp và xây dựng tăng 0,93%. Tỷ trọng lao động ngành dịch vụ trong lực lượng lao động đã tăng từ 39,08% năm 2007 lên 45,64% năm 2012, là ngành chiếm tỷ trọng lao động cao nhất trong lực lượng lao động của nông thôn Hà Nội. Lao động dịch vụ chủ yếu tập trung ở các quận nội thành, chiếm 70,61% tổng số lao động hoạt động dịch vụ của Thành phố. Trong lực lượng lao động của nông thôn Hà Nội, lao động nông, lâm, ngư nghiệp đã giảm từ 38,71% năm 2007 xuống còn 26,59% năm 2012. Giảm lao động nông, lâm, ngư nghiệp là hệ quả tất yếu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Và có tác động tích cực đến phát triển thị trường lao động, nâng cao năng suất lao động xã hội và thúc đẩy phát triển xã hội công nghiệp trên địa bàn nông thôn Hà Nội.

Những năm gần đây việc chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đã thúc đẩy sự phát triển của ngành chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Trong chăn nuôi, chăn nuôi lợn và gia cầm chiếm vị trí hàng đầu. Năm 2012, đàn lợn đã ở mức gần 2.102 triệu con chiếm 19,3% của cả nước. Nuôi trồng thủy sản cũng

chiếm khoảng 7% của cả nước. Các khu công nghiệp cũng phát triển: các khu công nghiệp được phát triển đồng bộ, hiện đại với hệ thống đường giao thông nội bộ rộng, diện tích cây xanh lớn, điện cấp thoát nước đạt chuẩn quốc tế. Cơ sở hạ tầng hiện đại.

2.3.4 *Tình hình tham gia lực lượng lao động nông thôn Hà Nội theo giới tính.*

Bảng 2.9: Tham gia lực lượng lao động của nông thôn Hà Nội theo giới tính.

Đơn vị tính: %

| Giới tính | 2007 | 2010 | 2012 |
|------------------|-------------|-------------|-------------|
| Nam | 71.1 | 74.9 | 76.1 |
| Nữ | 64.6 | 67.2 | 68.3 |

Nguồn: Số liệu TKLD - VL Việt Nam, 2012, Bộ LĐTB - XH.

Sự chênh lệch về giới tính trong tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đã tăng lên trong các năm và năm sau thường cao hơn năm trước. Cụ thể, năm 2010 so với năm 2007 tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nông thôn Hà Nội tăng lên 3.8% nam giới và 2.6 % nữ giới. Năm 2012 so với năm 2010 tăng tương ứng như sau tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nông thôn Hà Nội tăng lên là 2.2% nam giới và 2.1% nữ giới. Xét theo từng năm: năm 2007 tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nông thôn Hà Nội theo hai giới như sau nam giới là 71.1% trong khi đó nữ giới là 64.6% chênh lệch hai giới là 6.5%. Năm 2010 nam giới tham gia là 74.9%, nữ giới tham gia là 67.2% chênh lệch là 7.7%. Năm 2012 nam giới tham gia là 76.1%, nữ giới là 68.3% chênh lệch là 7.8%. Qua đó, cho thấy tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nông thôn Hà Nội chênh lệch về giới tính trong năm và năm sau cao hơn năm trước.

2.3.5 *Lực lượng lao động nông thôn Hà Nội trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.*

Dưới tác động của quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa dẫn tới việc giảm dần đất đai nông nghiệp để sử dụng vào các mục đích phát triển quy mô các đô thị, xây dựng các khu công nghiệp, khu dịch vụ, cơ sở hạ tầng cho đô thị... Trước tình hình đó, người lao động nông thôn bị mất đất đai nông nghiệp, bị giảm thu nhập, chưa thích ứng được với các hoạt động mới trong lĩnh vực công nghiệp dịch vụ dẫn tới việc người lao động nông thôn bị thất nghiệp, lực lượng lao động dư thừa, người lao động nông thôn trở thành thất nghiệp dư thừa thời gian. Khi chưa bị thu hồi đất, mất đất canh tác thì người lao động luôn gắn với ruộng đồng nhưng khi bị mất đất thì họ có rất nhiều thời gian nông nhàn. Năm 2012 tỷ lệ thất nghiệp chiếm khoảng 6,8% lực lượng lao động của thành phố. Thất nghiệp là một trong những nguyên nhân liên quan đến các tệ nạn xã hội. Trong những năm gần đây số lượng người nghiện ma túy và gái mại dâm có chiều hướng tăng lên. Vấn đề việc làm nảy sinh, người lao động nông thôn phải tìm thêm những việc phụ để tăng thu nhập cho họ và gia đình họ. Và các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp lại được tiếp tục phát triển. Các làng nghề như Bát Tràng, dệt nhuộm vải Hà Đông, lụa Vạn Phúc... cũng có vai trò quan trọng trong việc giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho người lao động nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các mặt hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ, gốm sứ, mây tre đan xuất khẩu tăng lên, năm sau cao hơn năm trước đó. Ví dụ điển hình như huyện Gia Lâm xuất khẩu năm 2012 tăng gấp gần 2 lần so với năm 2009 với mức xuất khẩu năm 2012 là 10.050 nghìn USD so với năm 2009 là 5.542 nghìn USD. Ven các trục đường chính những người nông dân mất đất cũng phát triển dịch vụ ăn uống, may mặc, sửa chữa xe máy, xe đạp, giải trí, cho thuê nhà...

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu lao động. Đây thực chất là quá trình phát triển nguồn lao

động thành phố, với đặc trưng là giảm dần lao động nông nghiệp, tăng dần lao động trong các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ có năng suất lao động cao hơn. Vì mất đất canh tác nên xu hướng giảm dần lao động nông nghiệp và chuyên môn hóa vì vậy cần phải đào tạo và dạy nghề cho người nông dân cả các nghề về nông, lâm, thủy sản và các ngành nghề phi nông nghiệp để người lao động có thể đạt được thu nhập cao và giảm thiểu thất nghiệp. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đất sản xuất nông nghiệp bị thu hẹp, một bộ phận lớn người lao động nông thôn nông nghiệp chuyển sang các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Quá trình này tác động đến nhu cầu đào tạo, học nghề của người lao động thuộc các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, và tất yếu tác động tích cực đến chất lượng nguồn lao động nông thôn. Nhà nước cần có những chính sách hỗ trợ về đào tạo, dạy nghề cho người lao động để họ có điều kiện tìm kiếm việc làm trên thị trường lao động hoặc tự tạo việc làm mới trong các lĩnh vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nghề truyền thống và kinh doanh dịch vụ.

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa khiến nhiều người dân lao động nông thôn bị mất đất rơi vào tình trạng thất nghiệp. Số lượng người lao động nông thôn Hà Nội thất nghiệp như sau : năm 2007 là 10,7 nghìn người, năm 2010 là 11,1 nghìn người, và năm 2012 là 12,5 nghìn người (Thống kê lao động- việc làm 2007- 2012, Bộ lao động- Thương binh và Xã hội). Tuy số lượng thất nghiệp là không lớn nhưng cũng ảnh hưởng tới mức sống của người lao động nông thôn Hà Nội. Số lao động nông thôn mất đất chuyển sang các ngành dịch vụ chiếm khoảng 52%, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp chiếm khoảng 39% và các ngành nghề khác chiếm khoảng 9%. Số lượng lao động này cũng không được hỗ trợ đào tạo hoặc hỗ trợ đào tạo chuyên môn kỹ thuật là rất thấp. Thực trạng này đòi hỏi nhà nước phải có các chính sách hỗ trợ đào tạo nhằm nâng cao nghiệp vụ, chuyên môn kỹ thuật cho

người lao động nông thôn để họ có thể thích nghi với công việc mới, tránh thất nghiệp và nâng cao mức sống cho họ cũng là hạn chế những tệ nạn xã hội do thất nghiệp mang lại.

Tuy nhiên, nhờ công nghiệp hóa, hiện đại hóa mà các ngành nghề dịch vụ phát triển, thu nhập của các hộ gia đình từ dịch vụ tăng lên khoảng 17% thu nhập so với trước đây chỉ làm ruộng(thuần nông). Và số hộ có thu nhập từ các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và xây dựng cũng tăng lên khoảng 20%.

2.4 Đánh giá:

2.4.1 Mặt tích cực

Từ năm 2007 đến năm 2012 dưới tác động của thay đổi về cơ cấu, cơ chế và chính sách đào tạo của Đảng, Nhà nước như sắp xếp lại mạng lưới cơ sở đào tạo, đa dạng hoá loại hình cơ sở đào tạo, xã hội hoá đào tạo, đa phương hoá và đa dạng hoá quan hệ quốc tế trong đào tạo... để đáp ứng quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa công tác đào tạo phát triển nguồn lao động nông thôn Hà Nội đạt được kết quả, hiệu quả tích cực, thể hiện ở các mặt sau:

Quy mô lao động qua đào tạo của nông thôn ngoại thành Hà Nội ngày càng tăng.

Các năm đầu thập kỷ 90, tỷ lệ lao động qua đào tạo của nông thôn Hà Nội rất thấp. Như năm 1989 trong lực lượng lao động nông nghiệp huyện Gia Lâm lao động qua đào tạo sơ cấp, học nghề trở lên chỉ chiếm tỷ lệ 2,29%, trong ngành công nghiệp là khu vực tập trung số lượng lớn lao động qua đào tạo thì cũng chỉ có 26,27% tổng số lao động qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Từ 2007, tỷ lệ lao động qua đào tạo trong lực lượng lao động nông thôn Hà Nội tăng lên rất đáng kể. Năm 2007 tỷ lệ qua đào tạo từ sơ cấp học nghề trở lên là 23,75%, và từ chuyên ngành kỹ thuật trở lên là 8,83% thì đến năm 2012 tỷ lệ tương ứng là 33,59% và 21,41% (*thống kê Lao động - Việc làm, Bộ Lao*

động - TBXH). Bình quân hàng năm, các năm 2007-2012 tỷ lệ lao động qua đào tạo từ sơ cấp, học nghề trở lên của nông thôn Hà Nội tăng 1,41% và tỷ lệ lao động qua đào tạo chuyên ngành kỹ thuật trở lên tăng 0,51%. Như vậy, giai đoạn 2007 - 2012 hàng năm có khoảng 9,56 nghìn lao động nông thôn được đào tạo từ sơ cấp, học nghề trở lên, nếu tính từ chuyên ngành kỹ thuật trở lên là 4,1 nghìn người. Trong lực lượng lao động nông thôn Hà Nội, hàng năm có sự gia tăng đáng kể lao động qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật, góp phần nâng cao chất lượng nguồn lao động.

Phát triển đào tạo các cấp trình độ lao động chuyên môn kỹ thuật của nông thôn Hà Nội..

Trong các năm phát triển nền kinh tế thị trường, công tác đào tạo lao động các cấp trình độ: cao đẳng, đại học, trung cấp chuyên nghiệp và chuyên ngành kỹ thuật của nông thôn Hà Nội có bước phát triển mới. Năm 2007 trong lực lượng lao động nông thôn Hà Nội, tỷ lệ lao động có trình độ chuyên ngành kỹ thuật, sơ cấp là 7,4%, trung cấp chuyên nghiệp 4,4%, đại học cao đẳng trở lên 3,1% (Cục Thống kê Hà Nội). Đến năm 2012 trong lực lượng lao động nông thôn Hà Nội tỷ lệ lao động các cấp trình độ là: chuyên ngành kỹ thuật sơ cấp 22,5%, trung cấp chuyên nghiệp 8,2%, CĐ, ĐH trở lên 8,9%. Cơ cấu lực lượng lao động qua đào tạo như trên có bất hợp lý là ở cấp độ chuyên ngành kỹ thuật chiếm tỷ lệ nhỏ, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của nông thôn Hà Nội.

Một hiện tượng tồn tại của đào tạo phát triển nguồn lao động trong các năm qua đối với nông thôn Hà Nội là còn có khoảng cách khá lớn giữa đào tạo và sử dụng; đào tạo nguồn lao động chưa gắn được thực sự vào nhu cầu thị trường lao động, nhu cầu của doanh nghiệp, hộ gia đình. Chính vì vậy, có một bộ phận lao động qua đào tạo không phù hợp với công việc đang làm,

ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác đào tạo phát triển nguồn lao động nông thôn Hà Nội. Tình hình này thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.10: Mức độ phù hợp của nghề đào tạo với công việc đang làm của lao động nông thôn Hà Nội;

Đơn vị :% so với tổng số lao động.

| Chỉ tiêu | Khu vực thuần nông | Khu vực có ngành nghề | Khu vực đô thị hoá nhanh |
|--------------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|
| Sự phù hợp của đào tạo với công việc | | | |
| - Phù hợp | 72,09 | 53,12 | 73,33 |
| - ít phù hợp | 23,26 | 25,00 | 10,00 |
| - Không phù hợp | 4,65 | 21,88 | 16,67 |
| Tổng số | 100,00 | 100,00 | 100,00 |

Nguồn: Điều tra lao động nông thôn Hà Nội, cục việc làm, Bộ Lao động-Thương binh và xã hội.

Các số liệu trong bảng trên cho thấy, đào tạo phát triển nguồn lao động cho cả 3 khu vực nông thôn Hà Nội có tồn tại nhất định, thể hiện ở tỷ lệ lao động đào tạo qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật phù hợp với công việc đang làm còn thấp, đặc biệt là ở khu vực có ngành nghề (53,12%). Nguyên nhân xuất phát từ sự thiếu định hướng trong đào tạo nghề nghiệp, đào tạo chưa thực sự gắn với cầu của thị trường lao động, cơ cấu đào tạo theo ngành nghề lạc hậu với nhu cầu của người sử dụng lao động. Tình hình trên dẫn tới có một bộ phận lao động thất nghiệp hoặc phát huy kém hiệu quả trong công việc đang làm, đây là một trong những nguyên nhân của hiệu quả đào tạo phát triển nguồn lao động chưa cao của nông thôn Hà Nội.

2.4.2 Mặt hạn chế và nguyên nhân.

Những tồn tại chủ yếu nhất của nguồn lao động của nông thôn Hà Nội là:

- Tỷ lệ lao động trong lực lượng lao động có trình độ văn hoá cấp phổ thông trung học còn thấp, có ảnh hưởng nhất định đến tạo nguồn cho đào tạo lao động trình độ chuyên môn kỹ thuật cao phục vụ cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo của nông thôn Hà Nội thấp (68,81% tổng LLLĐ), trong đó nông thôn Hà Nội đang thiếu lao động có trình độ cao đẳng, đại trở lên và lao động công nhân kỹ thuật.

- Quy mô nhỏ của lao động các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng lớn, ngành dịch vụ trình độ cao, chất lượng cao (ngân hàng, tài chính, viễn thông, kiểm toán, dịch vụ tư vấn, đào tạo nhân lực chuyên môn kỹ thuật...).

- Các khu công nghiệp tập trung trên địa bàn các Huyện và khu vực FDI thu hút lao động của nông thôn Hà Nội chưa cao, có nguyên nhân từ cơ cấu đào tạo theo ngành nghề và chất lượng nguồn lao động.

- Năng suất lao động của nông thôn Hà Nội còn thấp, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp do địa phương quản lý và trong các ngành thương nghiệp, du lịch, nông, lâm, ngư nghiệp. Trong đó có nguyên nhân do thiếu vốn cho đầu tư đổi mới, nâng cấp công nghệ; nguồn lao động chưa năng động trong áp dụng khoa học - công nghệ mới vào sản xuất, kinh doanh; thiếu lực lượng lao động chuyên môn kỹ thuật trình độ cao; sản xuất hàng hoá quy mô nhỏ, hạn chế trong mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu...

- Nguồn lao động nông thôn ngoại thành có hạn chế nhất định về các phẩm chất mới của người lao động trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập với lao động khu vực và thế giới như trình độ về ngoại ngữ, tin học, tác phong công nghiệp, kỷ luật công nghệ, thể lực...

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN NGUỒN LAO ĐỘNG NÔNG THÔN HÀ NỘI TRONG THỜI KỲ HIỆN ĐẠI HÓA VÀ CÔNG NGHIỆP HÓA.

1. Quan điểm, định hướng phát triển nguồn lao động nông thôn trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa.

1.1 Quan điểm

Phát triển nguồn lao động nông thôn Hà nội trong thời kỳ hiện đại hóa nghiệp và công nghiệp hóa dựa trên các quan điểm chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, thực sự coi phát triển nguồn lao động là một trong những nhân tố quyết định tăng trưởng kinh tế bền vững và phát triển xã hội của nông thôn Hà Nội.

Thứ hai, phát triển nguồn lao động nông thôn phải đáp ứng được cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động trên địa bàn ngoại thành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Thành phố.

Phát triển nguồn lao động nông thôn Hà Nội đòi hỏi phải chú trọng tới các phẩm chất của người lao động như cải thiện sức khỏe, hình thành các phẩm chất nghề nghiệp phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập với nền kinh tế thế giới (tác phong công nghiệp, kỷ luật công nghệ, kỷ luật lao động, thái độ học tập suốt đời, kiến thức pháp luật, chữ tín...).

Thứ ba, phát triển nguồn lao động nông thôn Hà Nội phải gắn với thực hiện các mục tiêu chiến lược, quy hoạch phát triển nguồn lao động của Thành phố và quy hoạch của các huyện trong từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô và nông thôn.

Thứ tư, phát triển nguồn lao động nông thôn Hà Nội phải được tiến hành lồng ghép, kết hợp chặt chẽ với các chương trình phát triển kinh tế - xã

hội, chương trình việc làm, của Thành phố và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lao động.

Phát triển nguồn lao động gắn với hiệu quả sử dụng nguồn lao động, khắc phục tình trạng bất hợp lý về cơ cấu ngành nghề đào tạo, cấp trình độ đào tạo, chất lượng đào tạo thấp; đặc biệt là khắc phục tình trạng thiếu công nhân kỹ thuật, thiếu lao động khoa học - công nghệ cao, công nghệ mũi nhọn và thiếu các nhà quản lý - kinh doanh có năng lực, đáp ứng quá trình đô thị hoá, công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Thứ năm, phát triển nguồn lao động nông thôn Hà Nội phải tính đến các đặc điểm phát triển ngành nghề của nông thôn Hà Nội.

Phát triển lao động nông thôn Hà Nội phải chú trọng vào đáp ứng sự phát triển các ngành nghề nông nghiệp (nông - lâm - thủy sản) của nông thôn, trên cơ sở phát huy lợi thế nông nghiệp đô thị, tăng cường áp dụng công nghệ sinh học, công nghệ sạch, chuyển nông nghiệp sang sản xuất hàng hoá quy mô lớn, giá trị gia tăng cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cho thị trường Hà Nội, các địa phương khác và xuất khẩu.

Thứ sáu, Phát triển nguồn lao động nông thôn phải chú trọng vào đào tạo nghề nghiệp cho bộ phận lao động nông nghiệp phải chuyển đổi nghề dưới tác động của thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa. Nhất là đối với lao động các xã mà quá trình hiện đại hóa, công nghiệp hóa diễn ra với tốc độ nhanh, các xã Nhà nước thu hồi đất cho phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch sinh thái.

Thứ bảy, Phát triển nguồn lao động nông thôn Hà Nội phải trên cơ sở xây dựng, ban hành và không ngừng bổ sung, hoàn thiện, đưa vào áp dụng hiệu quả các chính sách về phát triển nguồn lao động đối với nông thôn Hà Nội phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế thị trường; tạo sự bình đẳng, cơ

hội cho người lao động ở tất cả các tầng lớp xã hội được đào tạo, phát triển toàn diện con người lao động.

Ngoài ra, còn có quan điểm phát triển thị trường lao động tại Hà Nội:

- Tự do hóa mạnh hơn về chuyển dịch lao động, từ trình độ thấp sang trình độ cao, giữa các khu vực kinh tế, các vùng kinh tế tạo điều kiện để phát triển thị trường lao động trên phạm vi cả nước và mở rộng ra thị trường khu vực, quốc tế, hoạt động khách quan theo đúng các nguyên tắc của thị trường và thông lệ quốc tế.

- Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế, ngành kinh tế, nhất là nông nghiệp nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, phát triển mạnh khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, ngành dịch vụ... mở ra khả năng to lớn thu hút lao động làm công ăn lương có tay nghề, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao để thúc đẩy thị trường lao động phát triển.

- Tiền lương, tiền công do thị trường quyết định. Thúc đẩy phân phối theo lao động, kết hợp các phân phối khác, khuyến khích mọi người làm giàu, người có tài năng, đồng thời hỗ trợ người khó khăn.

- Nhà nước cần quan tâm đầu tư thích đáng vào phát triển cơ sở hạ tầng của thị trường lao động trong và ngoài nước(đào tạo nghề, thông tin thị trường lao động, tư vấn, giới thiệu việc làm).

1.2 Định hướng

Các định hướng chủ yếu phát triển nguồn lao động nông thôn Hà Nội trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa là:

- Không ngừng nâng cao trình độ văn hoá của dân số và lao động nông thôn, tạo cơ sở để đào tạo và phát triển nguồn lao động chuyên môn kỹ thuật cao đáp ứng cho nhu cầu của thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa. Trong đó, chú trọng mở rộng quy mô giáo dục trung học phổ thông, yếu tố có vai trò

quan trọng đối với thúc đẩy đào tạo và phát triển nguồn lao động chuyên môn kỹ thuật trình độ cao cho nông thôn Hà Nội.

- Hiện nay, tỷ lệ lao động qua đào tạo của nông thôn Hà Nội so với thành thị còn có khoảng cách khá xa. Do đó, ngoài thực hiện các giải pháp không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, dạy nghề, cần phải tăng tốc, mở rộng quy mô đào tạo lao động cho nông thôn Hà Nội. Yêu cầu này không chỉ là đòi hỏi trước mắt mà cả về lâu dài và ngày càng gay gắt hơn dưới tác động của công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Trong đó, đào tạo, phát triển nguồn lao động hướng vào phát triển đội nghề lao động chuyên môn kỹ thuật chất lượng cao, đáp ứng quá trình chuyên giao, áp dụng công nghệ sản xuất - kinh doanh hiện đại và phát triển ngành nghề truyền thống có giá trị kinh tế và văn hoá cao ở nông thôn Hà Nội.

Phát triển lao động nông thôn gắn với nhu cầu sử dụng của các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu dịch vụ; nhu cầu sử dụng của các loại hình doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức và hộ gia đình. Đáp được ứng mức cầu lao động đa dạng theo ngành nghề, cấp trình độ chuyên môn kỹ thuật từ thị trường lao động nông thôn, thị trường lao động thành phố Hà Nội và cho xuất khẩu lao động.

Đối tượng đào tạo bao gồm tất cả những người lao động 15 tuổi trở lên; chú trọng đào tạo, phổ cập nghề cho lao động lần đầu bước vào tuổi lao động và lao động trẻ tuổi.

- Đào tạo và sử dụng lao động qua đào tạo của nông thôn Hà Nội theo định hướng khắc phục các bất hợp lý về cơ cấu cấp trình độ đào tạo (cao đẳng, đại học - trung cấp chuyên nghiệp - công nhân kỹ thuật). Trong đó, phải tăng tốc độ đào tạo chuyên môn kỹ thuật, trung cấp kỹ thuật và nghiệp vụ, đồng thời mở rộng đào tạo lao động cấp trình độ cao đẳng, đại học trở lên.

- Mở rộng đào tạo cao đẳng và đại học cho nông thôn Hà Nội phải được tiếp tục coi là một hướng quan trọng để nâng cao chất lượng lao động nông thôn trong những năm tới, vì loại lao động này có kiến thức, kỹ năng không những để đảm nhiệm các vị trí quan trọng trong hệ thống sản xuất - kinh doanh và quản lý mà còn tham gia nghiên cứu khoa học, thúc đẩy chuyển giao, ứng dụng công nghệ mới ở nông thôn, phục vụ cho thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa.

Mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo lao động chất lượng cao đáp ứng phát triển các ngành chủ lực ở Hà Nội và nông thôn như: điện - điện tử, thông tin, cơ - kim khí, dệt may, da giày, chế biến thực phẩm, công nghiệp vật liệu mới... thương mại, du lịch, tài chính, ngân hàng, bưu chính viễn thông; dịch vụ kiểm toán, pháp luật, bảo hiểm, đối ngoại, văn hoá, khoa học, khám chữa bệnh và các dịch vụ có hàm lượng tri thức cao khác. Đào tạo đội ngũ doanh nhân (chủ doanh nghiệp, chủ hộ) có năng lực chuyên môn, có tầm nhìn chiến lược; có bản lĩnh và đạo đức kinh doanh; thích ứng với điều kiện kinh doanh trong xu thế hội nhập kinh tế thế giới; có vai trò đối với thúc đẩy quá trình hiện đại hóa và công nghiệp hóa nông thôn.

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn phải đảm bảo được tính hợp lý giữa đào tạo dài hạn và ngắn hạn, chú trọng nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo dài hạn. Hiện nay do quy mô đào tạo nghề ngắn hạn và dài hạn chưa đáp ứng được nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn nên ngoài việc phát triển đào tạo nghề dài hạn, quy mô đào tạo nghề ngắn hạn cũng phải được mở rộng. Đào tạo nghề dài hạn nhằm cung cấp cho thị trường lao động đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề và lành nghề cao mà hiện nay nông thôn Hà Nội đang thiếu gay gắt (trong các khu công nghiệp, doanh nghiệp FDI...). Trong khi đào tạo ngắn hạn, đại trà có vai trò quan trọng đối với lao động nông nghiệp, lao động các ngành nghề truyền thống, tiểu thủ công

nghiệp. Đối với số lao động sản xuất nông nghiệp không còn đất canh tác do tác động của quá trình đô thị hoá diễn ra nhanh chóng thì chú trọng đào tạo chuyển đổi nghề phù hợp với nhu cầu thị trường lao động hoặc các nghề mà người lao động sau đào tạo có thể tự tạo việc làm cho bản thân và xã hội.

- Để đáp ứng được cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, ngoài việc phát triển đào tạo mới nhân lực chuyên môn kỹ thuật, việc đào tạo nâng cao, đào tạo lại nghề nghiệp cho lao động nông thôn có ý nghĩa chiến lược. Đào tạo nâng cao, đào tạo lại nghề nghiệp mở rộng đối với bộ phận lớn lao động làm việc trong các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hộ gia đình mà quá trình sản xuất - kinh doanh và quản lý đang đặt ra bức xúc. Đào tạo nâng cao, đào tạo lại nhân lực nông thôn cần phải hướng vào trang bị tri thức, kỹ năng mới, tạo điều kiện cho người lao động làm chủ được công nghệ - máy móc - thiết bị mới, nâng cao năng suất và hiệu quả hoạt động lao động.

- Nâng cao mức độ xã hội hoá giáo dục, đào tạo, dạy nghề, huy động các nguồn vốn đầu tư và tăng vốn đầu tư của Nhà nước để phát triển hệ thống giáo dục, đào tạo nông thôn đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực chuyên môn kỹ thuật. Đặc biệt là phát triển hệ thống đào tạo nghề tại địa bàn các huyện, thị trấn (bao gồm cả các trường dạy nghề kỹ thuật cao) với các hình thức đào tạo đa dạng, mềm dẻo, thiết thực; tạo điều kiện cho tất cả những người lao động có nhu cầu đào tạo đều có thể tìm được một hình thức đào tạo phù hợp với năng lực, sở trường và hoàn cảnh, phục vụ cho tìm kiếm việc làm, tạo việc làm, định hướng cho tương lai phát triển.

- Để đào tạo, phát triển nguồn nhân lực nông thôn có hiệu quả, các chính sách cần được hoàn thiện là chính sách đầu tư phát triển hệ thống đào tạo, dạy nghề; chính sách phát triển hệ thống giáo dục; chính sách đào tạo và đào tạo lại; chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình; chính sách tuyển dụng

và sử dụng lao động; chính sách đảm bảo việc làm và không ngừng nâng cao thu nhập, mức sống của người lao động và dân cư; chính sách tác động tích cực, hiệu quả, đối với đào tạo, dạy nghề, việc làm cho lao động hộ gia đình thuộc diện giải phóng đền bù đất, chuyển đổi nghề trong quá trình đô thị hoá; chính sách bảo hiểm xã hội đối với người lao động; chính sách chăm sóc sức khỏe cộng đồng và người lao động...

1.3 Dự báo nguồn lao động nông thôn Hà Nội đến năm 2020 và 2025.

Dự báo tổng quy mô sử dụng lao động nông thôn theo ngành và trình độ chuyên môn kỹ thuật dựa trên cơ sở hệ thống phương trình toán học, thể hiện các mối quan hệ tương quan giữa các yếu tố liên quan đến nhu cầu sử dụng nguồn lao động nông thôn.

* Dân số của khu vực nông thôn năm t :

$$\text{Mô hình dự báo : } P_t = (1 + z) \times P_{t-1}$$

Trong đó: Z là tốc độ tăng dân số, P_{t-1} là dân số của năm trước.

* Tổng lực lượng lao động nông thôn năm t: LF_t

$$LF_t = \text{Tổng } P_{(15, I, t)} \times LFPR_{it}$$

Trong đó : $P_{(15, I, t)}$ là dân số nhóm tuổi I thuộc LLLĐ tại năm t.

$LFPR_{it}$ là tỉ lệ tham gia lao động của dân số nhóm i tăng t.

* Tổng nhu cầu lao động sử dụng của khu vực nông thôn.

$$E_t = (1 + \tilde{o}) \times E_{t-1}$$

Trong đó: \tilde{o} là tốc độ tăng cầu lao động

E_{t-1} là nhu cầu sử dụng lao động của năm trước đó.

Hoặc có thể tính tổng việc làm tạo ra theo chiến lược phát triển kinh tế năm t:

$$E_t = \text{GDP}_t / [W_{t-1} \times (1+g)]$$

Trong đó: W_{t-1} là năng suất lao động khu vực nông thôn năm t-1

g là tốc độ tăng năng suất lao động của khu vực nông thôn.

GDP_t: Tổng sản phẩm quốc nội của năm t.

* Nhu cầu lao động tăng thêm trong năm t:

$$AE_t = E_t - E_{t-1}$$

* Nhu cầu lao động hay việc làm trong các khu vực kinh tế.

$$E_{it} = e_{it} \times E_t$$

Trong đó: E_{it} là nhu cầu lao động ở năm t của khu vực i.

e_{it} là tỉ trọng lao động ở năm t của khu vực i.

* Chênh lệch cung cầu lao động nông thôn năm t.

$$M_t = LF_t - E_t$$

* Nhu cầu lao động tăng thêm của năm t trong các khu vực kinh tế.

$$AE_{it} = E_{it} - E_{it-1}$$

Trong đó: E_{it-1} là nhu cầu lao động của khu vực i năm trước.

* Nhu cầu lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật(công nhân kỹ thuật dài hạn, công nhân kỹ thuật ngắn hạn, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học) và khu vực kinh tế.

$$E_{ist} = e_{ist} \times E_{it}$$

Trong đó: E_{ist} là nhu cầu lao động trình độ s của khu vực kinh tế i tại năm t.

e_{ist} là tỉ trọng lao động trình độ s của khu vực kinh tế i tại năm t.

Các tỉ trọng m, e_{ist} được xác định căn cứ vào các chiến lược, qui hoạch, định hướng phát triển đào tạo nghề, ngoại suy từ số liệu thống kê các năm trước có tính đến sự phát triển; phân tích các số liệu khảo sát, điều tra về đào tạo, dạy nghề tại khu vực nông thôn.

* Tổng nhu cầu lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật.

$$E_{st} = \text{Tổng } E_{ist}$$

* Nhu cầu lao động của trình độ s của khu vực kinh tế i, năm t là:

$$AE_{ist} = E_{ist} - E_{ist-1}$$

Trong đó: E_{ist-1} là nhu cầu lao động của trình độ s của khu vực kinh tế i tại năm trước.

* Tổng nhu cầu lao động theo chuyên môn kỹ thuật tăng thêm của năm t .

$$AE_{st} = \text{Tổng } AE_{ist}$$

Như vậy, hàng năm các doanh nghiệp, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức đều có nhu cầu tăng thêm về số lượng lao động chuyên môn kỹ thuật các cấp trình độ (AE_{st}). Trên thực tế đây là một bộ phận lao động chuyên môn kỹ thuật cần thiết được tăng thêm trong năm mà hệ thống đào tạo cần đáp ứng. Đồng thời đây chưa phải là tổng số lao động cần phải đào tạo thêm hàng năm để đáp ứng cho nhu cầu của các ngành trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

* Tổng nhu cầu đào tạo hàng năm phải bao gồm:

$$EDT_t = AE_{st} + ETN_{ts}$$

Trong đó ETN_{ts} là số lao động thất nghiệp có nhu cầu đào tạo.

Dựa vào các công thức đã nêu trên có thể dự báo được nguồn lao động nông thôn trong các năm tiếp theo.

2. Một số giải pháp nhằm phát triển nguồn lao động nông thôn trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa.

2.1 Cơ chế chính sách:

2.1.1 Đào tạo và dạy nghề cho lao động nông thôn.

a) Dạy nghề nông, lâm nghiệp, thủy sản:

- Lĩnh vực dạy nghề: Trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, bảo vệ thực vật, chăn nuôi thú y; Chế biến nông lâm thủy sản; cấp thoát nước và vệ sinh môi trường nông thôn; Quản lý trang trại, hợp tác xã, tổ hợp tác; Dịch vụ nông nghiệp và các lĩnh vực khác;

- Trình độ dạy nghề: Dạy nghề trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng;

- Phương thức dạy nghề được thực hiện đa dạng, linh hoạt: Dạy nghề chính quy tại các cơ sở dạy nghề; dạy nghề lưu động tại các làng, xã, thôn, dạy nghề tại nơi sản xuất, vườn, ao, chuồng, trang trại, các vùng trồng cây nguyên liệu, chuyên canh...;

- Cơ sở dạy nghề: huy động tất cả các cơ sở đào tạo thuộc các Bộ, ngành Trung ương, của Thành phố, tổ chức chính trị - xã hội và cơ sở tư thực (trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề; trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp...); trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm hướng nghiệp và dạy nghề; các viện nghiên cứu về nông nghiệp, trung tâm học tập cộng đồng, trung tâm khuyến nông, lâm, ngư nghiệp, trang trại, nông trường, lâm trường, doanh nghiệp, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ... có đăng ký hoạt động dạy nghề.

b) Dạy nghề phi nông nghiệp:

- Lĩnh vực dạy nghề: kỹ thuật, công nghệ, sản xuất và chế biến, y tế, dịch vụ xã hội, khách sạn, du lịch và dịch vụ cá nhân, kỹ thuật chế biến món ăn, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, kinh tế, vận tải, công nghệ thông tin và các lĩnh vực khác...

- Trình độ dạy nghề: dạy nghề ở các cấp trình độ (cao đẳng nghề, trung cấp nghề, sơ cấp nghề) và dạy nghề dưới 3 tháng;

- Phương thức dạy nghề:

+ Đối với dạy nghề trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng được thực hiện đa dạng, linh hoạt: dạy nghề chính quy tại các cơ sở dạy nghề; dạy nghề lưu động tại các làng, xã, thôn, bản; dạy nghề tại nơi sản xuất, doanh nghiệp, làng nghề; kết hợp dạy lý thuyết nghề tại cơ sở dạy nghề với thực hành nghề ở các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, dịch vụ...;

+ Đối với dạy nghề trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề: dạy nghề chính quy tại trường; kết hợp dạy lý thuyết nghề tại cơ sở dạy nghề với thực hành nghề ở các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, dịch vụ...;

Hình thức thực hiện: Đặt hàng dạy nghề với cơ sở dạy nghề thông qua hợp đồng đặt hàng;

- Cơ sở dạy nghề: huy động tất cả các cơ sở đào tạo thuộc các Bộ, ngành Trung ương, của Thành phố, các tổ chức chính trị - xã hội và cơ sở tư thực (trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp) có đăng ký hoạt động dạy nghề phù hợp với nghề và trình độ nghề đặt hàng...;

-Đào tạo nghề cho lao động nông thôn là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước trong những năm qua. Quyết định 1965/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành được 2 năm và đang triển khai trong tất cả các tỉnh và thành phố trong cả nước, trong đó có các tỉnh, thành phố. Tuy nhiên, việc triển khai nghị quyết vẫn còn chậm so với yêu cầu và các công việc cần phải thực hiện. Trong các nguyên nhân, nguyên nhân về sự nhận thức của một số lãnh đạo chính quyền, hội đoàn thể và nhất là bản thân người lao động nông thôn về tầm quan trọng của đào tạo nghề còn hạn chế, còn có biểu hiện trông chờ, ỷ lại, thụ động trong công tác triển khai đề án là một trong các nguyên nhân chủ yếu. Vì vậy, trong đề xuất một số nhiệm vụ trọng tâm năm 2011 - 2015 của tổng cục dạy nghề về thực hiện Quyết định 1965/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, vấn đề đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm cho lao động nông thôn được coi là biện pháp có tính tiền đề và then chốt.

2.1.2 Tạo việc làm và hỗ trợ tạo việc làm.

Trước hết các địa phương phải phê duyệt quy hoạch sản xuất, quy hoạch lao động, làm cơ sở để triển khai. Không tổ chức dạy và học khi không

dự báo được nơi làm và mức thu nhập cho người lao động sau khi học nghề. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn phải tiếp tục chỉ đạo hệ thống khuyến nông gắn kết các hoạt động khuyến nông với các hoạt động dạy nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, hỗ trợ việc tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp để người nông dân sản xuất ra sản phẩm có thể tiêu thụ được.

2.1.3 Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động dạy nghề cho lao động nông thôn.

Những năm qua, việc kiểm tra giám sát hoạt động dạy nghề nói chung, và dạy nghề cho lao động nông thôn Hà Nội nói riêng thực hiện khá tốt. Khi chưa có đề án dạy nghề cho lao động nông thôn trên phạm vi toàn quốc, vấn đề kiểm tra giám sát hoạt động dạy nghề chủ yếu tập trung vào đăng ký hoạt động dạy nghề, kiểm định chất lượng dạy nghề, đánh giá và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, thanh tra, kiểm tra hoạt động dạy nghề.

Khi có đề án dạy nghề cho lao động nông thôn với các mục tiêu, đặc biệt với nguồn kinh phí riêng đầu tư cho cơ sở dạy nghề, ưu đãi cho giáo viên và người học nghề thì công tác kiểm tra, giám sát cần tập trung vào các vấn đề sau:

- Xây dựng tiêu chí kiểm tra, giám sát, đánh giá đề án đào tạo dạy nghề cho lao động nông thôn.

- Xây dựng phương pháp thu thập và xử lý thông tin, xây dựng phần mềm quản lý Đề án cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương có liên quan đến địa bàn Hà Nội.

- Hoàn thành hoạt động điều tra, khảo sát, tổng hợp số liệu làm cơ sở xây dựng đề án dạy nghề cho lao động nông thôn ở các cấp.

- Rà soát lại mạng lưới cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn, hoàn thành việc thành lập mới các trung tâm dạy nghề cấp huyện.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn ở các cấp hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ.

- Báo cáo, tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nội dung Đề án; tình hình quản lý và sử dụng ngân sách của Đề án ở các cấp.

- Đặc biệt kiểm tra giám sát về các đối tượng hưởng thụ lợi ích của đề án.

Những nội dung trên về nguyên tắc được thực hiện trên tất cả các địa phương triển khai dạy nghề cho lao động nông thôn. Tuy nhiên, trong phạm vi của luận văn và phạm vi Hà Nội các vấn đề trên cần được triển khai sớm, triển khai nghiêm túc vì các vấn đề đào tạo nghề cho lao động nông thôn Hà Nội là rất phức tạp. Tính chất phức tạp thể hiện ở quy mô đào tạo lớn, các ngành nghề đào tạo hết sức đa dạng, phong phú và những vấn đề của kinh tế thị trường tác động cũng hết sức mạnh mẽ.

Để làm tốt vấn đề quản lý hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn, thành phố Hà Nội cũng cần bố trí cán bộ chuyên trách công tác dạy nghề thuộc phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp huyện. Các huyện tiến hành rà soát và bổ sung giáo viên dạy nghề cho các trung tâm dạy nghề của huyện.

2.1.4 Đổi mới và hoàn thiện các chính sách khuyến khích đầu tư, huy động nguồn vốn dạy nghề cho lao động nông thôn.

- Chính sách đối với người học nghề trong chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Một là, sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Quyết định 81/2005/QĐ- TTg về chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn nói chung và Hà Nội nói riêng.

Hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn(trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng) với mức tối đa 03 triệu đồng/ người/ khóa học(mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế); hỗ trợ tiền ăn với mức 15.000 đồng/ ngày thực học/ người; hỗ trợ tiền đi lại theo giá vé giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000đồng/ người/ khóa học đối với người học nghề xa nơi cư trú từ 15km trở lên cho lao động nông thôn thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác.

Hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn(trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng) với mức tối đa 2,5 triệu đồng/ người/ khóa học (mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế) cho lao động nông thôn thuộc diện hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo.

Hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn(trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng) với mức tối đa 02 triệu đồng/ người/khóa học(mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế) cho các lao động nông thôn khác.

Hai là, sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Quyết định số 157/2007/QĐ- TTg ngày 30/11/2007 của thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên như sau: Lao động nông thôn học nghề được vay tín dụng theo Quyết định số 157/2007/QĐ- TTg ngày 30/11/2007 của thủ tướng Chính phủ. Hỗ trợ 100% lãi suất đối với khoản vay tín dụng để học nghề cho lao động nông thôn làm việc ổn định ở nông thôn sau khi học nghề được từ ngân sách.

Ba là, bổ sung đối tượng được hưởng chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú theo Quyết định số 267/2005/QĐ- TTg ngày 31/10/2005 của thủ tướng Chính phủ: Lao động nông thôn là người dân tộc thiểu số thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với các mạng, hộ nghèo và hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo

học các khóa học trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề được hưởng chính sách học nghề nội trú theo Quyết định số 267/2005/QĐ- TTg ngày 31/10/2005 của thủ tướng Chính phủ về chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú.

Bốn là, lao động nông thôn sau khi học nghề được vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm để tự tạo việc làm.

Năm là, mỗi lao động nông thôn chỉ được hỗ trợ học nghề một lần theo chính sách của Đề án. Những người đã được hỗ trợ học nghề theo các chính sách khác của nhà nước thì không được tiếp tục hỗ trợ dạy nghề theo chính sách của Đề án này. Riêng những người đã được hỗ trợ học nghề nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ học nghề chuyển đổi việc làm theo chính sách của đề án này nhưng tối đa không quá 03 lần.

- Chính sách đối với giáo viên, giảng viên dạy nghề nói chung và dạy nghề cho lao động nông thôn nói riêng.

Một là, giáo viên, cán bộ quản lý dạy nghề thường xuyên phải xuống thôn, bản, thuộc vùng có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để dạy nghề với thời gian từ 15 ngày trở lên trong tháng được hưởng phụ cấp lưu động hệ số 0,2 so với mức lương tối thiểu chung như đối với giáo viên thực hiện công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục thường xuyên phải xuống thôn, bản, phum, sóc theo quy định tại nghị quyết số 61/2006/NĐ- CP ngày 20/06/2006 của Chính phủ quy định một số chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên, ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn.

Hai là, giáo viên của các cơ sở dạy nghề công lập ở các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số được giải quyết nhà công vụ như đối với giáo viên ở các cơ sở mầm

non đến các cấp học phổ thông theo quy định tại quyết định số 20/2008/QĐ-TTg ngày 1/2/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008-2012.

Ba là, người dạy nghề(cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh và các trung tâm khuyến nông, lâm, ngư, nông dân sản xuất giỏi tham gia dạy nghề lao động nông thôn) được trả tiền công giảng dạy với mức tối thiểu 25.000đồng/ giờ; người dạy nghề là các tiến sỹ khoa học, tiến sỹ trong lĩnh vực nông nghiệp, nghệ nhân cấp tỉnh trở lên được trả tiền công giảng dạy với mức tối thiểu 300.000 đồng/ buổi. Mức cụ thể do cơ sở dạy nghề quyết định.

Bốn là, xây dựng các tiêu chuẩn, chế độ đãi ngộ phù hợp để thu hút những người giỏi, có năng lực giảng dạy tại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, những người hoạt động trên các lĩnh vực, mọi thành phần tham gia vào công tác đào tạo, bồi dưỡng, thu hút những người có năng lực đang công tác tại các cơ quan đơn vị tham gia giảng dạy theo chế độ giáo viên kiêm chức.

- Chính sách đối với cơ sở đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Một là, đối với 61 huyện nghèo, các huyện sẽ được đầu tư cơ sở vật chất thiết bị dạy nghề cho trung tâm dạy nghề theo nghị quyết số 30a/2008/NQ- CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo.

Hai là, với 30 huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 30-50%, các huyện này mới thành lập trung tâm dạy nghề năm 2009 được hỗ trợ đầu tư phòng học lý thuyết, phòng thực hành, ký túc xá, nhà công vụ cho giáo viên; nhà ăn, ô tô bán tải hoặc thuyền máy để chuyên chở thiết bị, cán bộ, giáo viên đi dạy nghề lưu động; thiết bị dạy nghề cho 4 nghề phổ biến và 3-5 nghề đặc thù của địa phương. Mức đầu tư tối đa 12,5 tỷ đồng/ trung tâm.

Ba là, 74 huyện miền núi, biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số mới thành lập trung tâm dạy nghề năm 2009 được hỗ trợ đầu tư xưởng thực hành, ký túc xá, nhà công vụ cho giáo viên; nhà ăn; ô tô bán tải hoặc thuyền máy để chuyên chở thiết bị, cán bộ, giáo viên đi dạy nghề lưu động; thiết bị dạy nghề cho 3 nghề phổ biến và 3- 4 nghề đặc thù của địa phương. Mức đầu tư tối đa là 9 tỷ đồng/ trung tâm.

Bốn là, 116 huyện đồng bằng mới thành lập trung tâm dạy nghề năm 2009 được hỗ trợ kinh phí đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề với mức 5 tỷ đồng/ trung tâm.

Năm là, 09 trường trung cấp dạy nghề thủ công mỹ nghệ ở 09 tỉnh tập trung nhiều làng nghề truyền thống được hỗ trợ đầu tư xây dựng và thiết bị dạy nghề với mức đầu tư 25 tỷ đồng/ trường.

Sáu là, tiếp tục hỗ trợ đầu tư thiết bị dạy nghề cho các trung tâm dạy nghề công lập huyện được đầu tư giai đoạn 2006-2009 nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu đảm bảo chất lượng dạy nghề. Mức hỗ trợ tối đa là 3 tỷ đồng/ trung tâm.

Bảy là, hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị dạy nghề cho 100 trung tâm giáo dục thường xuyên ở những huyện chưa có trung tâm dạy nghề để tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn. Mức hỗ trợ 1 tỷ đồng/ trung tâm.

Tám là, các trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề... của các Bộ, ngành, tổ chức chính trị- xã hội, địa phương, doanh nghiệp và cơ sở tư thực; trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục kỹ thuật hướng nghiệp, các viện nghiên cứu, trung tâm học tập cộng đồng, trung tâm khuyến nông, lâm, ngư, trang trại, nông trường, lâm trường, doanh nghiệp, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ... có đủ điều kiện dạy nghề cho lao động nông thôn được tham gia dạy nghề cho lao động

nông thôn bằng nguồn kinh phí quy định trong Đề án này và được cung cấp chương trình, giáo trình, học liệu và bồi dưỡng giáo viên dạy nghề.

Như vậy, các nội dung đổi mới và hoàn thiện các chính sách gắn với Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn đã chú ý đầy đủ các đối tượng, từ người học đến người dạy và cơ sở dạy nghề. Đối với người học, chính sách tập trung trực tiếp vào các đối tượng là lao động nông thôn, đặc biệt là các đối tượng thuộc diện ưu đãi, trợ cấp của nông thôn. Đối với giáo viên cũng tập trung vào các hoạt động dạy nghề cho lao động nông thôn, mặc dù cơ sở đào tạo đó, giáo viên đào tạo đó có dạy nghề cho các đối tượng khác. Đối với các cơ sở dạy nghề, Đề án tập trung nhiều cho các trung tâm dạy nghề cấp huyện-những cơ sở trực tiếp và chủ yếu dạy nghề cho lao động nông thôn. Vậy những nội dung trên rất sát với nhiệm vụ dạy nghề cho lao động nông thôn.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý thêm một số vấn đề sau trong các chính sách dạy nghề.

Một cần có chính sách phối hợp cụ thể hơn nữa giữa các tổ chức tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn. Nội dung thứ 8 nêu còn mang tính khái quát. Đặc biệt, cần có sự phối hợp của kinh phí đề án với các nguồn kinh phí khác cũng tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn như: kinh phí của Chương trình quốc gia giảm nghèo, chương trình 120, các chương trình khuyến nông, lâm, công, kinh phí chuyển đổi nghề khi bị thu hồi đất...

Hai cần có sự linh hoạt và thường xuyên theo dõi điều chỉnh các chính sách trong quá trình triển khai. Bởi vì, những vấn đề về định mức cụ thể bằng tiền sẽ chóng lạc hậu do biến động kinh tế. Một số quy định có tính chất bình quân giữa các địa phương cần có sự điều chỉnh, vì trên thực tế nhu cầu và mức độ cần hỗ trợ đầu tư của các đơn vị này có khác nhau.

Ba riêng đối với các cơ sở dạy nghề nông thôn Hà Nội, bên cạnh những chính sách chung của đề án dạy nghề cho lao động nông thôn, Hà Nội cũng

cần khai thác những điều kiện thuận lợi riêng để có thể đẩy nhanh hoạt động dạy nghề cho lao động nông thôn như:

Khai thác các cơ sở dạy nghề của Trung ương. Hà Nội có tốc độ đô thị hóa cao, tác động của đô thị hóa không chỉ tạo ra nhu cầu về đào tạo mà còn tạo ra hệ thống ngành nghề ở nông thôn và các khu công nghiệp lớn. Như vậy nhu cầu đào tạo vừa lớn và số lượng các ngành nghề cần đào tạo cũng đa dạng hơn, sức thu hút lao động nông thôn sau đào tạo vào các ngành nghề phi nông nghiệp cũng rất lớn. Và số lao động nông thôn có nhu cầu vào học tại các trường dạy nghề của trung ương sẽ rất lớn.

Phân loại các cơ sở dạy nghề cấp huyện để tập trung đầu tư cho các cơ sở còn nhiều khó khăn, nhất là các cơ sở nằm ở vùng xa thuộc các huyện của Hà Tây cũ và Vĩnh Phúc...

Tăng cường vai trò của các tổ chức khuyến nông, lâm, công trong các hoạt động chuyển giao tiến bộ công nghệ vào sản xuất, vào giải quyết các vấn đề về ô nhiễm môi trường ở nông thôn. Cần tổng kết các mô hình dạy nghề ở các làng nghề và mở rộng hình thức này trong hệ thống các làng nghề trên địa bàn nông thôn thành phố.

2.1.5 Kết hợp giữa đào tạo với sử dụng người lao động qua đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Hà Nội có tốc độ đô thị hóa cao nên có nhu cầu về chất lượng lao động cao là rất lớn. Đó là một thuận lợi cho hoạt động đào tạo nói chung, đào tạo nghề cho lao động nông thôn nói riêng. Tuy nhiên, đào tạo nghề cho lao động nông thôn của Hà Nội vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Một trong các nguyên nhân của tình trạng trên là chưa có sự gắn kết giữa đào tạo với sử dụng các kết quả của đào tạo của các cơ sở đào tạo nghề cho lao động nông thôn có ở Hà Nội.

Để giải quyết tình trạng trên, cần chú ý giải quyết một số vấn đề chủ yếu sau:

- Đối với các cấp chính quyền địa phương: Làm tốt công tác quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tạo cơ sở cho xây dựng chiến lược dạy nghề. Đối với ngành lao động, việc xây dựng chiến lược và kế hoạch đào tạo nghề ở từng địa phương phải xuất phát từ yêu cầu thực tiễn cả về số lượng và chất lượng, loại ngành nghề đào tạo. Việc điều tra, rà soát nhu cầu đào tạo các địa phương hiện đang triển khai là rất cần thiết. Tuy nhiên, cần có biện pháp điều tra phản ánh chính xác nhu cầu đào tạo của thực tiễn, khuyến khích các cơ sở đào tạo và người học thực hiện tốt công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Kết nối giữa người học và cơ sở đào tạo là giải pháp có tính then chốt của quản lý vĩ mô đối với đào tạo nghề cho lao động nông thôn; là giải pháp mang tính tiền đề trong sự phối hợp giữa đào tạo nghề và sử dụng lao động qua đào tạo.

- Đối với các cơ sở đào tạo: Cần có sự điều tra, đánh giá nhu cầu đào tạo về số lượng, chất lượng, và các loại nghề cần đào tạo. Về vấn đề này, trên thực tế khi triển khai đề án 1956 về đào tạo nghề cho lao động nông thôn Hà Nội đã tiến hành điều tra chung. Tuy nhiên, cần có sự điều tra, đánh giá chi tiết, cụ thể theo quy mô nhỏ hẹp hơn. Trên cơ sở đó lập kế hoạch về các nguồn lực, xây dựng các chương trình cụ thể cho đào tạo từng ngành nghề từng địa phương. Tăng cường liên kết, phối hợp đào tạo giữa các cơ sở đào tạo với các cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Đối với người lao động: Cần chủ động lựa chọn ngành nghề phù hợp làm cơ sở cho lựa chọn chuyên ngành tham gia đào tạo, sử dụng tốt nguồn kinh phí đối với những người được bồi thường khi bị thu hồi đất vào mục đích đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp, tạo nguồn thu nhập và cuộc sống ổn định lâu dài.

- Đối với doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh: Cần xác định rõ nhu cầu về lao động theo từng ngành nghề, chú ý đến đặc thù của ngành nghề trong hoạt động của doanh nghiệp để đặt hàng đối với cơ sở đào tạo nghề. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp có nguồn lao động đào tạo phù hợp nhất với yêu cầu kinh doanh; tạo quá trình sử dụng ổn định, lâu dài nhưng lao động đã được đào tạo phù hợp, tạo sự yên tâm công tác của những lao động đã qua đào tạo.

Nghiên cứu áp dụng hình thức trả lương, trả công lao động theo số lượng và chất lượng công việc hoàn thành để người lao động thấy rõ sự cần thiết và chủ động tham gia vào quá trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

2.2 Phát triển thị trường lao động nông thôn Hà Nội.

Các giải pháp:

2.2.1 Tiếp tục hoàn thiện thể chế thị trường lao động, tạo khung pháp lý phù hợp, đảm bảo đối xử bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động.

- Xây dựng luật dạy nghề, luật tiền lương tối thiểu, luật bảo hiểm xã hội, luật xuất khẩu lao động, pháp lệnh đình công;

- Sửa đổi Bộ luật lao động vào năm 2015;

- Phê chuẩn các công ước của tổ chức lao động quốc tế (ILO) liên quan đến thị trường lao động (công ước 131 về ấn định tiền lương tối thiểu, 88 về tổ chức dịch vụ việc làm, 142 về hướng nghiệp và đào tạo nghề trong phát triển nguồn lao động, 29 về xóa bỏ lao động cưỡng bức, 144 về tham khảo ý kiến 3 bên...).

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành kinh tế - kỹ thuật, các vùng kinh tế trọng điểm gắn với phát triển, phân bố và

sử dụng hiệu quả nguồn lao động trên phạm vi cả nước, các khu vực, các vùng, các tỉnh và thành phố.

- Tiếp tục cải cách hành chính, trước hết là tăng cường phân cấp, nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương trong quản lý nhà nước về lao động, thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch, đơn giản các thủ tục hành chính trong cấp phép cho người lao động nước ngoài; cho dịch vụ cung ứng xuất khẩu lao động, bỏ duyệt hợp đồng xuất khẩu lao động, tạo điều kiện xây dựng quan hệ lao động lành mạnh trong doanh nghiệp, cho sự chuyển dịch lao động.

2.2.2 Có chính sách và cơ chế huy động các nguồn lực trong nước và quốc tế cho đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, nhất là những ngành, lĩnh vực có khả năng thu hút nhiều lao động.

- Phát triển các vùng kinh tế động lực, sử dụng nguồn lao động chất lượng cao, nhất là các doanh nhân giỏi và lao động kỹ thuật trình độ cao.

- Phát triển mạnh khu vực dân doanh, trước hết là phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, phát triển kinh tế trang trại, hợp tác xã, đặc biệt coi trọng phát triển kinh tế dịch vụ, công nghiệp chế biến nông sản, khôi phục và phát triển các làng nghề tiểu thủ công, mỹ nghệ sản xuất sản phẩm cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Tăng đầu tư vào vùng nông thôn nhằm chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế và lao động nông thôn theo hướng Công nghiệp hóa, hiện đại hóa để tăng lao động nông thôn tham gia thị trường lao động tại chỗ và di chuyển ra khỏi khu vực nông nghiệp, nông thôn.

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động nông nghiệp, nông thôn tại chỗ bằng các biện pháp: phát triển sản xuất các sản phẩm nông nghiệp, nông thôn có giá trị kinh tế cao trên cơ sở phát triển nền nông nghiệp công nghệ cao, nhất là áp dụng công nghệ sinh học, đưa giống mới (cây, con) có năng

suất cao vào nông nghiệp; kết hợp áp dụng công nghệ tiên tiến phù hợp cho nông dân, quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp và động ruộng, đồng thời hỗ trợ phát triển kinh tế hộ gia đình, các làng nghề truyền thống, khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến, dịch vụ tại chỗ (phục vụ cho sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, tiêu dùng, văn hóa, xã hội...); khuyến khích và hỗ trợ đầu tư để phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, hình thành các khu công nghiệp nhỏ ở nông thôn.

+ Di chuyển một phần đáng kể lao động nông thôn ra khỏi nông nghiệp bằng các biện pháp đào tạo nghề trình độ cao, trình độ lành nghề đối với lao động trẻ, khỏe, có trình độ văn hóa để cung ứng cho các vùng kinh tế động lực, các khu công nghiệp, khu du lịch và dịch vụ, xuất khẩu lao động.

- Tập trung xử lý nợ, đánh giá tài sản doanh nghiệp(nhất là đất đai), lao động dôi dư để tháo gỡ ách tắc trong cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, giảm bảo hộ và ưu đãi của nhà nước nhằm lành mạnh hóa môi trường kinh doanh; khắc phục tình trạng “đóng băng” trong đổi mới cơ cấu lao động hiện nay, tăng hiệu quả và khả năng cạnh tranh của khu vực kinh tế nhà nước, nâng cao chất lượng việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Chuyển mạnh các đơn vị sự nghiệp cung cấp các dịch vụ công sang đơn vị tự chủ, tự chịu trách nhiệm và thực hiện chế độ hợp đồng lao động để lao động khu vực này tham gia vào thị trường lao động.

- Mở rộng và phát triển thị trường lao động ngoài nước. Xây dựng chiến lược và tăng đầu tư mở rộng thị trường xuất khẩu lao động sang các khu vực, các nước phù hợp với lao động Việt Nam; tập trung đào tạo nghề cho xuất khẩu lao động, nhất là tay nghề, ngoại ngữ, pháp luật, xây dựng luật về xuất khẩu lao động để đảm bảo các bên giao dịch thực hiện hợp đồng được thuận lợi, chống tiêu cực, đủ năng lực cạnh tranh và hội nhập thị trường lao động quốc tế.

- Tiếp tục thực hiện mục tiêu quốc gia về việc làm và sử dụng hiệu quả quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm thông qua ngân hàng chính sách xã hội để người thất nghiệp, người thiếu việc làm có cơ hội việc làm. Trong đó, quan tâm hơn việc cho vay vốn đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ, các dự án góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động tại chỗ, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ, dạy nghề và tạo việc làm cho lao động là người tàn tật.

2.2.3 Phát triển mạnh hệ thống dạy nghề với đa cấp trình độ, chuyển từ dạy nghề trình độ thấp sang trình độ cao nhằm nâng cao chất lượng cung lao động cho thị trường lao động.

- Mở rộng và nâng cấp hệ thống dạy nghề cho người lao động ở 3 cấp trình độ (sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề) và liên thông giữa các cấp trình độ, đồng thời chuyển sang đào tạo theo hướng cầu lao động (đào tạo gắn với sử dụng, gắn với nhu cầu của sản xuất), cung cấp lao động có chất lượng về tay nghề, sức khỏe, kỷ luật, tác phong công nghiệp, có văn hóa... cho thị trường lao động trong và ngoài nước.

- Đa dạng hóa các loại hình trường, lớp dạy nghề (ủa nhà nước, của tư nhân và quốc tế), áp dụng cơ chế thị trường trong dạy nghề, dần hình thành thị trường dạy nghề phù hợp với pháp luật.

- Thực hiện quy hoạch, đầu tư tập trung vào hệ thống dạy nghề kỹ thuật thực hành. Đặc biệt là xây dựng các trường nghề chuẩn quốc gia, trọng điểm, mỗi quận huyện đều phải có trung tâm dạy nghề, cổ phần hóa cơ sở dạy nghề công lập, phát triển cơ sở dạy nghề ngoài công lập.

2.2.4. Hoàn thiện hệ thống giao dịch của thị trường lao động.

- Quy hoạch và phát triển rộng khắp các cơ sở giới thiệu việc làm ở các địa phương để người lao động dễ tiếp cận, đầu tư hiện đại hóa cả 3 cấp để đạt tiêu chuẩn của các nước trong khu vực. Sử dụng công nghệ thông tin hiện đại

(internet, website) để thực hiện giao dịch lành mạnh, hiệu quả và chuyên nghiệp, chống tiêu cực, lừa đảo người lao động.

- Đa dạng hóa các kênh giao dịch trên thị trường lao động (thông tin, quảng cáo, trang tìm việc làm trên các báo, đài, Tivi, hội chợ việc làm) tạo điều kiện cho các giao dịch trực tiếp giữa người lao động và người sử dụng lao động.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động quốc gia và nối mạng, trước hết ở các vùng kinh tế trọng điểm, các thành phố lớn, khu công nghiệp tập trung, cho xuất khẩu lao động. Xây dựng các trạm quan sát thông tin thị trường lao động trên địa bàn cả nước để thu thập và phổ biến thông tin thị trường lao động đầy đủ, kịp thời.

2.2.5. Một số giải pháp khác.

- Tăng cơ hội việc làm và tạo việc làm có thu nhập cao là chiến lược quan trọng hàng đầu, đặc biệt cho lao động trẻ. Thúc đẩy các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp ở các vùng nông thôn bằng việc tổ chức hoạt động sản xuất theo cụm công nghiệp sẽ tạo được nhiều việc làm và cải thiện thu nhập. Tăng cường chuyển giao công nghệ và cách thức quản lý doanh nghiệp cho lao động ở khu vực nông thôn. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ở khu vực miền núi để phát triển kinh tế sẽ tạo việc làm đi kèm giảm nghèo và sẽ tránh xung đột lợi ích. Đây cũng là biện pháp làm giảm áp lực dân số và sức ép việc làm ở các khu vực đô thị khi các cơ hội kinh tế ở khu vực nông thôn và miền núi được cải thiện. Hơn nữa, thúc đẩy việc cải tiến hệ thống ngân hàng sẽ đáp ứng nhu cầu vay vốn của các hộ gia đình, các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ, các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ tạo điều kiện phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

- Đa dạng hóa ngành nghề ở khu vực nông thôn và nâng cao chất lượng việc làm, chất lượng sản phẩm để có năng lực cạnh tranh khi tham gia thương mại toàn cầu.

- Tạo điều kiện và đảm bảo cho nữ giới tham gia thị trường lao động góp phần cải thiện vị trí xã hội của họ trong gia đình và cộng đồng nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống, tạo sự bình đẳng giới trong xã hội.

- Thực hiện tốt chiến lược phát triển nguồn nhân lực nhằm chuyển hướng lao động từ lao động nhân công rẻ sang lao động cần cù, sáng tạo, chất lượng, năng suất và hiệu quả để nâng cao lợi thế cạnh tranh trong thị trường lao động trong nước và quốc tế.

- Cần có chính sách huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực trong và ngoài nước để nâng cao năng suất và kỹ năng lao động nói chung và cho các ngành trọng điểm trong chiến lược phát triển nói riêng.

- Cần có chính sách mở rộng, phát triển các đô thị lớn để chủ động đón dòng di cư đến. Đồng thời, xây dựng các đô thị nhỏ làm vệ tinh và kết nối với khu vực nông thôn nhằm phân bố dân số và lao động phù hợp theo yêu cầu phát triển của từng vùng miền. Do đó, mà các gói chính sách thu hút lao động chất lượng cao làm việc cho các ngành trong nền kinh tế cần phải được tính toán một cách hợp lý và có hiệu quả.

- Hoàn thiện từng bước hệ thống thông tin thị trường lao động quy mô và hiện đại nhằm tăng cường được khả năng tạo việc làm trên thị trường lao động. Cải cách hệ thống dịch vụ việc làm (nhà nước và ngoài nhà nước) hướng tới mục tiêu: kết nối hiệu quả cung cầu lao động và tăng khả năng tiếp cận thị trường lao động cho nhóm dễ bị tổn thương (lao động phi chính thức, lao động tay nghề thấp, phụ nữ, thanh niên, người di cư, dân tộc thiểu số, người khuyết tật...)

- Sớm ban hành luật việc làm hoàn thiện các văn bản pháp luật khác về việc làm và thị trường lao động nhằm:

Tăng cường bảo vệ đối với tất cả người lao động trên cả phương diện pháp lý và tính khả thi trong thực tế;

Ban hành các quy định phù hợp để thị trường lao động phát triển theo hướng hiện đại;

Đảm bảo công bằng cho các chủ thể tham gia thị trường lao động và giảm thiểu các tác động tiêu cực của thị trường;

Thiết lập các thể chế có tính ràng buộc về mặt luật pháp nhằm xúc tiến hợp tác liên bộ ngành và quan hệ hợp tác 3 bên;

Nâng cao năng lực cán bộ về kiểm tra và thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về việc làm và thị trường lao động;

Bên cạnh đó, thực hiện cải cách hành chính đối với hệ thống đăng ký kinh doanh đối với các hộ kinh doanh gia đình, đồng thời nâng cao tính minh bạch hệ thống quy hoạch đô thị nhằm tính đến sự tồn tại của các thành tố mang tính phi chính thức.

Thúc đẩy quá trình chính thức hóa thông qua một mô hình tăng trưởng có khả năng kết nối các thành tố trong thị trường lao động khu vực chính thức và phi chính thức nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với khu vực phi chính phủ, thúc đẩy tăng trưởng và đóng góp vào phát triển kinh tế- xã hội và tạo việc làm bền vững trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ kế hoạch và đầu tư, *chiến lược phát triển kinh tế xã hội*, Hà Nội 2010.
2. Bộ lao động thương binh - Xã hội(2011), *bồi dưỡng giáo viên dạy nghề cho lao động nông thôn*, <http://www.molisa.gov.vn/news/detail>
3. Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn (2000), *chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn đến năm 2010*, Hà Nội.
4. Chương trình số 02-CTr/TU của Thành uỷ Hà Nội ngày 29/08/2011 về phát triển kinh tế ngoại thành và từng bước hiện đại hoá nông thôn giai đoạn 2011 - 2015.
5. Hồng Minh (2010), *triển khai đề án dạy nghề cho nông thôn*, <http://laodong.com.vn/Tin-Tuc/1254>
6. ILO (2009), *phân tích và thông tin thị trường lao động để phát triển kỹ năng*, báo cáo nghiên cứu, số 27, ILO, Geneva.
7. ILO (2011), *các chỉ số chính của thị trường lao động*, bản sửa đổi lần thứ 7, <http://ilo.org/trends>.
8. ILO(2011), *xu hướng việc làm toàn cầu của thanh niên*, Geneva tháng 10 năm 2011.
9. ILO, *báo cáo xu hướng việc làm toàn cầu*, Geneva, 2011,2012.
10. Kết quả Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng CSVN (đề cương báo cáo nhanh).
11. Lê Du Phong (2007), *Nghiên cứu thực trạng việc làm, thu nhập và đời sống của người dân bị thu hồi đất để xây dựng các khu công nghiệp, khu*

đô thị và cho nhu cầu cộng đồng, lợi ích quốc gia, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.

12. Lê Du Phong(2002),*Ảnh hưởng của đô thị hoá đến nông thôn ngoại thành Hà Nội, thực trạng và giải pháp*, Trường Đại học KTQD Hà Nội.
13. Lê Thị Ái Lâm (2003), *phát triển nguồn lao động thông qua giáo dục và đào tạo: kinh nghiệm Đông Á*, nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội.
14. Lưu Ngọc Trinh (2000), *chiến lược con người trong “ thần kỳ” kinh tế Nhật Bản*, nhà xuất bản chính trị Quốc gia Hà Nội.
15. Nghị quyết số 11 - NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội trong thời kỳ 2011 - 2020.
16. Nguyễn Hữu Chí (2012), *khu vực phi chính phủ, việc làm ở khu vực nông thôn và quá trình hợp nhập kinh tế ở Việt Nam*, luận văn tiến sĩ, Đại học Paris 13.
17. Nguyễn Kế Tuấn (2004-2005), *Con đường, bước đi và các giải pháp chiến lược để thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn*, Đề tài cấp nhà nước mã số KX02, Hà Nội.
18. Nguyễn Quang Huê, Nguyễn Tuấn Doanh (1999), *đào tạo nguồn nhân lực cho CNH, HĐH đất nước*, tạp chí thông tin thị trường lao động, số 2 – 1999, Hà Nội.
19. Nguyễn Văn Đại (2010), *thực trạng dạy nghề cho lao động nông thôn hiện nay*, Tạp chí lao động & xã hội số 390 Hà Nội.
20. Nguyễn Văn Đại (2010), *một số giải pháp phát triển dạy nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020*, tạp chí lao động & xã hội số 391 Hà Nội.

21. Nguyễn Văn Đại (2010), *vấn đề đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đề tài cấp bộ mã số CB2009- 02- BS*, Hà Nội.
22. Nguyễn Xuân Bảo (2010), *đào tạo giáo viên dạy nghề, mô hình nào thích hợp*.
23. Niên giám thống kê Hà Nội 2006 - 2010, Cục thống kê Hà Nội.
24. Niên giám thống kê Lao động - TBXH 2001-2010, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
25. PGS.TS Nguyễn Tiệp(2005), *nguồn nhân lực nông thôn ngoại thành trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn thành phố Hà Nội*, nhà xuất bản lao động – xã hội.
26. Phạm Lan Hương, *đánh giá tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến Việt Nam*.
27. Phạm thị Thủy(2010), *giải quyết việc làm, thu nhập cho người dân bị thu hồi đất: kinh nghiệm của một số nền kinh tế châu Á*, tạp chí những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới số 7 (177), Hà Nội
28. Phạm Thị Túy (2008), *giải quyết việc làm cho nông dân sau khi Việt Nam gia nhập WTO*, tạp chí những vấn đề kinh tế thế giới số 4(144)
29. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 của các Huyện ngoại thành Hà Nội.
30. Quyết định số 1956/QĐ- TTg của thủ tướng chính phủ (2009), *đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn Việt Nam*.
31. Sở lao động thương binh - xã hội thành phố Hà Nội (2010), *báo cáo tình hình thực hiện quyết định 1956/ QĐ thành phố Hà Nội*.

32. Tổng cục dạy nghề (2010), *Tài liệu bồi dưỡng kỹ năng quản lý đào tạo nghề theo chương trình Anh Quốc*, Hà Nội
33. Tổng cục dạy nghề (2008), *Báo cáo tình hình dạy nghề thành phố Hà Nội*, Hà Nội.
34. Tổng cục dạy nghề (2009), *Báo cáo tình hình dạy nghề thành phố Hà Nội*, Hà Nội.
35. Tổng cục dạy nghề (2010), *Báo cáo tình hình dạy nghề thành phố Hà Nội*, Hà Nội.
36. Tổng cục thống kê, điều tra lao động việc làm các năm 2007, 2009, 2010.
37. Tổng cục thống kê, dự báo dân số 2009 – 2049, Hà Nội 2009.
38. Trần Thanh Đức (2000), *nhân tố con người trong lực lượng sản xuất hiện đại, tạp chí nghiên cứu và lý luận 10/2000*, Hà Nội.
39. Từ điển bách khoa toàn thư Wikipedia. <http://www.google.com.vn>
40. Ủy ban NDTP Hà Nội, *Báo cáo tổng hợp qui hoạch phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2011 – 2020*.
41. Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ XIV Đảng bộ Thành phố Hà Nội.
42. Viện khoa học lao động và xã hội - dự án SIDA-CIEM(2006), *báo cáo dự báo xu hướng việc làm tại Việt Nam giai đoạn 2005- 2015*.
43. Viện khoa học Lao động và xã hội(2010), *xu hướng lao động xã hội 2011-2020*, bản tin khoa học số 22.
44. Website tổng cục thống kê, www.gso.gov.vn
45. World bank(2009) Điểm lại: *Báo cáo cập nhật tình hình phát triển kinh tế Việt Nam*, Hà Nội: World bank, tháng 6.